

HOÀNG MINH KHOA

# VĂN HÓA THẠCH KHÊ

TRUYỀN THÔNG VÀ ĐẤU TÍCH



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ  
THÁNG 8 NĂM 2009



HOÀNG MINH KHOA

- \* Sinh năm: 1931
- \* Quê quán: Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
- \* Vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1960
- \* Nhà giáo nghỉ hưu.
- \* Huy chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhì
- \* Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất
- \* Hội viên UNESCO  
Thơ Đường Việt Nam
- \* Tác phẩm đã in:
  - Núi Nam Giới (văn xuôi)
  - Hương quê (thơ)

→ thiay giáp cau Ông Mai  
lớp 2 (1960-1961)

HOÀNG MINH KHOA (Biên soạn)

Crân Xuân Mai

## VĂN HÓA THẠCH KHÊ TRUYỀN THỐNG VÀ DẤU TÍCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ  
THÁNG 8 NĂM 2009

## LỜI GIỚI THIỆU

Thạch Hà là huyện có bề dày lịch sử, văn hóa truyền thống của các vùng quê rất phong phú và đa dạng. Xã Thạch Khê nằm ở vùng biển ngang ven biển, đậm đặc các giá trị văn hóa dân gian, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể.

Bằng trí tuệ tập thể và vốn tích lũy của cá nhân, ông Hoàng Minh Khoa - một Nhà giáo đã nghỉ hưu ở xã Thạch Khê (Thạch Hà) đã khảo sát, nghiên cứu, ghi chép, tập hợp lại thành tập sách mang tên “Văn hóa Thạch Khê - Truyền thống và dấu tích”.

Có thể nội dung và phương pháp biên soạn chắc còn nhiều mặt thiếu sót như tác giả đã nói, nhưng nhận thấy đây là việc làm đầy tâm huyết nhằm lưu giữ những giá trị văn hóa của vùng quê, góp điểm nhấn cho lịch sử văn hóa huyện Thạch Hà nhất là trong thời điểm chuẩn bị kỷ niệm 1005 năm thành lập.

Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà phát hành và trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

## TÂM SỰ CỦA TÁC GIẢ

Con người sinh ra ai chẳng muốn biết cội nguồn nơi mình  
cất tiếng khóc chào đời; ai chẳng có niềm vui trước sự kiện lịch  
sử vinh quang; ai chẳng có nỗi buồn trước biến cố thất thường  
và mất mát.

Mảnh đất làng ta, quá trình phát triển thật đáng tự hào là cái  
nôi văn hóa. Bởi không những mảnh đất ấy có cảnh quan, môi  
trường sinh thái đẹp tươi, nhiều nét sinh hoạt giàu tính nhân văn  
tiêu biểu, mà còn sinh ra nhiều bậc văn tài vĩ dụng, rạng danh  
trong thiên hạ; sinh ra bao lớp người cần cù, chịu khó, có lòng  
nhân ái, độ lượng, thuần phác, tròn hiếu, tròn trung; nhiều  
người xuất khẩu thành thơ, thành câu ví đậm trữ tình.

Không dễ gì thân sinh Đại khoa Nguyễn Tôn Tây đã nhận  
xét: "Đất Long Phúc có thể rồng lượn voi chầu, là đất phát  
phúc" rồi mở trường dạy học và xin định cư lâu dài. Không dễ  
gì từ xa xưa làng ta nhiều người thành đạt trên đường khoa bảng  
và võ nghệ, trên 20 chùa miếu thờ phật, thờ thiêng thần, nhân  
thần với gần 200 đạo sắc vua ban.

Ngày nay, do thời gian bào mòn, do sự chuyển hóa của thiên  
nhiên, lại trải qua hai cuộc chiến tranh tàn phá và do quan niệm  
tả khuynh "chống phong kiến" một thời đã làm hại nghiêm  
trọng các di sản văn hóa, các công trình không còn vóc dáng  
nguyên sơ. Cảnh "nương dâu thành bãi biển" gây sự hoài niệm  
trong lớp người già và chạnh lòng nuối tiếc của lớp bạn trẻ.  
Một điều đáng lưu ý nữa là: rồi đây, khi mỏ sắt Thạch Khê được  
khai thác thì sự biến đổi của cảnh vật chưa biết đến đâu mà  
lường. Trong lúc đó, lớp lớp người già không thể cưỡng lại quy

luật tồn vong của tạo hóa, thì bao thế hệ nối tiếp sau đây, khi  
được sống trong cảnh phồn vinh hạnh phúc, muôn tìm lại một  
dấu tích quê xưa hẳn chẳng biết lấy đâu làm căn cứ.

Do vậy với vốn hiểu biết khiêm tốn về nền văn hóa quê nhà  
tích lũy được qua các lần khảo sát, kiểm kê khi còn làm cán bộ  
xã (1949 - 1959) và khi làm thư ký ban trù bị viết Lịch sử Đảng  
bộ Thạch Khê (1966), được sự động viên cổ vũ của lớp người  
già, lời yêu cầu của một số bạn trẻ, lại có sự chỉ đạo và khích  
lệ của Đảng ủy, chính quyền, tôi xin đem lòng hoài cổ và tôn  
kính tiền nhân để **sưu tầm thêm, ghi chép lại trung thực**  
những nét truyền thống và dấu tích văn hóa trước Cách mạng  
tháng 8 năm 1945 trên quê nhà làm cuốn tư liệu "**Văn hóa  
Thạch Khê - truyền thống và dấu tích**".

Vì trình độ có hạn, tư liệu lịch sử trải ra trên bình diện rộng  
của nhiều sách báo, các công trình kiến trúc cũ, mươi phần may  
ra còn lại một hai; nguồn tư liệu gốc ở địa phương mất mát và  
quên lăng hết nhiều, hơn nữa cuốn "Lịch sử Đảng bộ xã Thạch  
Khê" đã ghi chép khá công phu nên tôi không đi sâu vào sự kiện  
lịch sử, cũng không dám nghĩ đến chuyện viết địa chí, mà chỉ xin  
khắc họa những nét khái quát, tiêu biểu theo chủ đề đã định.

Trong lúc biên soạn, có sự kiện ghi được dài, có sự kiện đáng  
ghi dài mà chỉ thuật lại được đơn sơ, thậm chí phải chịu bỏ sót  
những chi tiết quan trọng như tên húy, ngày kỵ, niên đại chùa  
miếu, sự tích thần linh, câu đối, thư tịch, tên tác giả câu đối  
chùa miếu và văn tế thần linh cùng những bút tích, thơ phú,  
những câu dân ca của nghệ nhân thời trước v.v...

Trước đây, ngoài cuốn "**Công hàm xã Phong Phú**" lúc còn  
sống các cụ Bùi Quang Trung, Hoàng Khắc Thiệu, **Hoàng**  
**Dượng**, **Hoàng Bảy**, Dương Thúc Hòe, Dương Khắc Hoàn,  
Dương Lung, Phan Ái, Phan Huy Giảng, **Hoàng Thường**,  
Dương Cốc, Trương Ngọc Trác, Trần Hậu Mậu đã cung cấp cho  
tôi nhiều tư liệu quan trọng.

Vừa qua, ngoài tập tư liệu của cố lão thành cách mạng Dương Lung và trí tuệ tập thể của nhóm thơ Đường Phúc Khê, các bác Trương Xuân Văn, Hồ Lương, Trương Đăng Định, Dương Thông, Dương Tử Diệm, Bùi Kim Trần, Trương Quốc Thành, Phan Công Hân, Trương Xuân Học, Phạm Quang Thực, Đỗ Xuân Lý đã bổ sung nhiều chi tiết cần thiết khác. Đặc biệt, bác Hoàng Đình Xý - nguyên Bí thư Huyện ủy Thạch Hà, ngoài việc cung cấp tư liệu, đã góp phần đắc lực trong việc sưu tầm, thẩm định và phiên dịch các tư liệu chữ Hán. Cuối cùng, xin được khẳng định rằng một yếu tố rất quan trọng để hoàn thành tập tư liệu này là sự quan tâm giúp đỡ của Phòng Quản lý di sản văn hóa - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, của UBND huyện Thạch Hà và Đảng ủy, chính quyền xã Thạch Khê. Tôi trân trọng cảm ơn chung.

Vì thành tâm mà mạo muội cầm bút ghi chép, chắc chắn còn bộc lộ nhiều mặt non yếu về phương pháp biên soạn, khó tránh khỏi sai sót về nội dung, chẳng những có lỗi với bě trên mà cũng chưa thỏa mãn bạn đọc. Tôi mong được thông cảm và lượng thứ.

Tháng tám năm Kỷ Sửu (2009)

HOÀNG MINH KHOA

**Chú thích:** "Công Hàm xã Phong Phú" là một cuốn tư liệu chép tay bằng chữ Hán, tương truyền do một vị tú tài khởi thảo và được Hội tư vấn chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần, trang đầu và trang cuối có dấu kiêm ký của chánh tổng, lý tưởng. Nội dung gồm 4 phần chính:

Phong thổ (đất nước, con người, phong tục, tập quán, các quy ước về "lề làng" v.v.).

- Bảng kê các danh thắng, chùa miếu.
- Long Văn (vị hiệu thần linh).
- Các bài văn tế lễ của xã.

Nay còn bảo sao Long văn và văn tế còn các nội dung khác, chỉ lưu lại trong trí nhớ của một số người cao tuổi.

### Phần A

## HÀNH TRÌNH VĂN HÓA TỪ LONG PHÚC

Theo các tài liệu lịch sử và lời truyền của các thế hệ trước, xã ta thời xa xưa là vùng đất hoang vu, sự sống của con người chỉ mới nhen nhở ở một số vùng nhỏ lẻ. Trong buổi sơ khai đó, dân quê ta ở tập trung nhiều nhất chung quanh hòn Phốoc nên còn gọi là "Kê Phốoc". Sau ngày vua Lý Thái Tổ cử hoàng tử thứ 8 là Lý Nhật Quang vào kinh lý, mở cõi, đưa binh lính và nhân dân các vùng ngoài Bắc vào vùng Hoan Châu (Nghệ Tĩnh ngày nay) khai hoang lập ấp, một bộ phận trong luồng nhập cư ấy hòa hợp với dân bản địa, trở thành cộng đồng dân cư cấp làng xã vào giữa thế kỷ 11 (1041). Ngày nay, ngoài một số dòng họ như Lại Thế, Nguyễn Tôn, Đoàn Văn v.v., con cháu đã di chuyển đến sinh hoạt tại địa phương khác, xã ta còn khoảng 40 dòng họ sinh sống.

Lớp tiên nhân về Long Phúc khai cơ lập nghiệp, có vị thuộc dòng dõi quan văn, quan võ, chức sắc, quân nhân; cũng có vị thuộc lớp người lao động chân tay trong xã hội (thậm chí có cả những tù binh, tù án bị đày viễn xứ). Trong cộng đồng dân cư xã ta hiện nay, khó xác định vị tổ nào, dòng họ nào thuộc lớp người bản địa trước 1041 (khi ông Lý Nhật Quang chưa đưa dân ngoài Bắc vào); vị tổ nào, dòng họ nào về Long Phúc sớm nhất từ 1041-1438 (khi thân sinh quan Đại khoa Nguyễn Tôn Tây chưa đến dạy học). Ta chỉ đoán định được rằng: Thời kỳ này, quê Long Phúc đã tương đối đông dân cư.

Bên cạnh những vị cho ta biết thời gian nhập cư và chút ít lai lịch xuất xứ, lại có vị ta đoán là thuộc dòng dõi trâm anh Thi Lễ, văn chức vô quyền, nhưng gia phả chỉ ghi chung chung như: "Từ ngoài Bắc vào", "từ Thăng Long đến"..., cá biệt có dòng họ chỉ truyền miệng về lai lịch tổ tông, hoặc chỉ biết được 3, 4 đời trở lại, chứ gia phả cũ không còn hoặc không ghi cụ thể.

Từ các tư liệu tin cậy như lịch sử và gia phả của một số dòng họ, ta biết trong luồng nhập cư ấy:

Bằng sự quan sát, phán đoán về mặt phong thủy, xác định "Long Phúc có thể rồng lượn voi chầu, là đất phát phúc" rồi xin định cư lâu dài từ năm 1439 mở ra dòng họ Nguyễn Tôn dù vẫn thao võ lược. Đó là thân sinh quan Đại khoa Nguyễn Tôn Tây.

Theo giả phả họ Phạm thôn Văn Sơn (xã Thạch Đinh) và họ Phạm thôn Đan Khê (xã Thạch Khê) thì vị Nguyễn tổ dòng họ này là Phạm Công Tráng từ Hải Dương nhập cư về làng Hoa Mộc khoảng đầu thế kỷ XVI, sau đó lan hạ sang Long Phúc, khoảng thế kỷ XVII (đầu thế kỷ XIX, Hoa Mộc đổi thành Kiều Mộc, nay là Thạch Đinh).

Di duệ xa đời của Tướng quân Dương Diên Nghệ (có sách chép Dương Đình Nghệ) - nhạc phụ Ngô Vương Quyền: cụ Dương Tử Khoa, nguyên tổ mây nhánh họ Dương (ngoài họ Dương Đinh của cụ Dương Bân) nhập cư về Long Phúc thế kỷ XVI.

Vị tổ đầu họ Trương Đặng tên là Trương Đặng Cúc nhập cư về Long Phúc đầu thế kỷ XVI.

Vị tổ đầu họ Trần Đức là Trần Đức Dật từ quận Dĩ Xuyên Nam Thành - Bắc Nghệ nhập cư về Long Phúc giữa thế kỷ XVI (1562).

Vị tổ đầu của họ Hoàng tên là Hoàng Đường (con ông Hoàng Hán, chánh đế đốc Hoan Châu - di duệ phó bảng Lê triều từ thôn Phúc Lộc xã Cổ Động thành Thăng Long) nhập cư về quê ngoại Long Phúc khoảng cuối thế kỷ XVI (ông Hoàng Hán lấy bà Dương Thị Lưu - con một vị quan võ làng Long Phúc).

Vị tổ đầu họ Trương Quốc tên là Trương Quốc Đô nhập cư về Long Phúc vào thế kỷ XVII.

Cũng là họ Dương, nhưng cụ tổ Dương Bân (con cụ Dương Phùng) của họ Dương Đinh lại nhập cư về Long Phúc vào khoảng đầu thế kỷ XVII.

Hoặc có vị mới nhập cư về Phong Phú vào cuối thế kỷ XVIII đến nay mới 5-9 đời như họ Đào, họ Lê v.v..

Con cháu các vị Nguyên tổ như những hạt giống nảy nở sinh sôi trên đất mới, như nước thương nguồn tòe về trăm suối ngàn sông, một họ đại tôn lại có nhiều chi bậc thứ, một số người ở lại, lại có một số người ra đi, đến những miền xa. Thành tựu đưa lại cũng có nhiều mức độ khác nhau.

Bên cạnh lớp người chiêm tuyệt đại đa số là lao động chân chính trên đồng ruộng, hoặc một số nghề lao động khác, con cháu có vị từ buồi đầu đã phát đạt về đường khoa bảng như họ Nguyễn Tôn, Trương Đặng, Trương Quốc, Phan Vĩnh; phát đạt về đường võ nghệ như họ Lại Thế, Dương Đinh; hoặc có vị con cháu buồi đầu chủ yếu chuyên sâu y dược, chưa thi thố được mày về văn khoa, nhưng khi có một người đồng tộc từ quê Phất Não nhập cư Phong Phú để dạy học và ôn thi, đầu không cùng thờ tiên tổ, hai lực lượng đã hợp đồng, đốt nóng lên không khí "dùi mài kinh sử thì lần lượt xuất hiện phó bảng, đầu xứ tam trường, mở đà cho các thế hệ sau phát triển trí thông minh và thành đạt, Đó là dòng họ Bùi.

Hoặc như họ Nguyễn ở làng Trần Nội cũ, 2 vị tổ hiệu Đại Lang, Tam Lang khi mới nhập cư đã trở thành diễn chủ lớn, nhưng việc học chưa coi trọng nên thành tựu đưa lại chưa cao. Sau này khi thời cơ cho phép thì trí tuệ con cháu càng khôi phục.

Suốt chặng đường khai cơ lập nghiệp, đời sống vật chất còn nhiều khó khăn thiếu thốn, nhưng tiền nhân đã thấu hiểu ý nghĩa tam cương ngũ thường, trọng đạo lý và nhân nghĩa, trọng phép nước lệ làng, ý thức được sức mạnh của cộng đồng, biểu hiện trong lao động tập thể như đập đê, đào giếng v.v..

Đạo Phật du nhập về xứ sở. Người đời cầu mong đức phật ban phúc lưu ân, cứu nạn cứu khổ, lo tu nhân tích đức.

Ngoài việc thờ đạo phật, dân xã nhà còn thờ Thành Hoàng và các đấng thiên thần, nhân thần làm phúc thán với thành tâm cầu được độ trì tập phúc.

Vừa thờ đạo phật, dân ta còn thờ đạo Nho. Việc học dần dần được coi trọng "Học cho sáng mắt, cho biết đạo Thánh hiền" trở thành ý thức của số đông người. Chữ Hán của đạo Nho đi vào đời sống.

Tất cả mọi tầng lớp đều là thành viên trong một cộng đồng, biết hướng theo chân, thiện, mỹ; biết hiên dâng sức lực và tài năng cho quê hương đất nước.

Nếp thuần phong mỹ tục được hình thành và tôi luyện từ nhân, lễ, nghĩa, tri, tín, ái quốc, trung quân. Truyền thống ấy đời nối đời, ăn sâu trong tâm thức mọi lớp người, đi vào lịch sử như dòng chảy không bao giờ cạn, mãi mãi vang vọng dư âm. Dù trải qua bao bước thăng trầm, bao lần dâu biển, những tên đất, tên người, những nét văn hóa kim cổ là nguyên khí hào hùng, là nguồn ánh sáng chiếu dội đến muôn sau.

Gia phả họ Dương do vị lão thành cách mạng - Nhà giáo Dương Lưng ghi lại "Theo công hàm xã Phong Phú", xã ta thời

kỳ đầu có tên là Long Phúc. Xưa kia, phía đông cát là rừng cây rậm rạp, phía đông bắc phần lớn là đất bỏ hoang! Các cụ xưa không cho biết hình thái ấy thuộc tháng năm nào một cách cụ thể". Tuy vậy ta cũng đoán định được hiện trạng ấy là có thực trâm phân. Vì từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, trên bản đồ xã ta vẫn còn những địa danh như thung lòi mầm, động Bời Lời, động Cụp Lòi, Trảng Quáng, Trảng Cháy, Đèo Heo, Cửa Truồng, Lòi Hồ, Đồng Voi, Đồng Cừu, Cồn Voi; ở đồng sâu thì có hói phúc thượng, hói trúc ná, hói tôm, đập xã, lòi mây, đồng ông Chính v.v.. Thuở ấy, vùng Bắc Khê gọi là Đan Khê vùng Nam Khê có tên là Biên xã.

Sự biến thiên địa tầng trong quá trình "biển thoái" còn để lại nhiều dấu tích buổi hoang sơ. Dưới lòng đất có vô số vỏ sò, vỏ ốc. Thời chiến tranh, trong lúc đào hào giao thông, ta phát hiện được nhiều gốc cây và thân cây to có đường kính gần 1m đã hoai mục.

Quá trình khai sinh xứ sở, tiền nhân đã đổ bao mồ hôi nước mắt để biến bãi hoang thành xóm làng, đồng màu, đồng lúa. Nhất là thuở trước, quê ta thường bị giặc Chiêm Thành và bọn tàu biển uy hiếp, cướp phá thì sự cực khổ thật khó tưởng tượng nổi.

Từ thế kỷ thứ XVII về sau, liên tục xảy ra chiến tranh giữa Trịnh - Mạc, giữa Mạc - Lê, sau đó xã ta lại là hậu phương của cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đường quan từ Bắc vào, qua xã ta sang Nam Trị, Chi Châu là đường hành quân và vận tải lương thực khí giới; chiến trận đã từng diễn ra ở cửa Nam Giới (tức Cửa Sót) giữa quân chúa Trịnh và chúa Nguyễn; sau đó ngày 20/10 năm Ất Vỵ (1895) một cuộc xung đột lại diễn ra ở đồng Hạt chung giữa giáo và lương, cảnh yên bình chắc chắn bị tổn hại rất nhiều.

Xã ta thời vua Lê chúa Trịnh là một xã diễn hình về thế lực phong kiến lớn nhất trong vùng. Dòng dõi bà Trần Thị Ngọc, ông Lại thế Mỹ, ông Dương Bân nối đời làm quan, giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong triều đình Lê Trịnh cho đến tinh huyện và địa phương. Riêng dòng họ Dương đã có 2 quận công và 25 hau tước. Quyền lực tập trung trong tay cai xã (tương đương lý trưởng) và thủ khoán. Ngoài ra còn có hội tư văn tập hợp lớp người có danh vọng, có chữ nghĩa. Thế lực các xã xung quanh bị lép vế, không ai dám đương đầu, thậm chí còn phải đến thưa trình và cung phụng<sup>(1)</sup>.

Đất Thạch Khê ngày nay, trước đây thuộc tổng Hạ Nhị huyện Thạch Hà (tổng Hạ Nhị xưa có 7 xã thôn, 7.771 nhân khẩu. Tổng được lập từ đời vua Gia Long nguyên niên tức năm Nhâm Tuất (1802). Cũng từ đó mỗi xã có một lý trưởng và một hó lý. Tổng có 7 xã thôn gồm Phong Phú, Kiều Mộc, Đạm Thủy, Đình Hòe, Dương Luật, Như Sơn, Đan Trần).

Xã ta đã qua nhiều lần đổi tên. Thời xưa nhất là Long Phúc (龍福) (chữ Phôđốc chuyển hóa thành chữ Phúc) Long là thịnh, Phúc là phúc đức. Riêng ông Hồ Hữu Phước thì bảo

1. Cũng theo tư liệu bác Dương Lung và đối chiếu khớp với truyền ngôn, thì năm Kỷ Dậu (1789) cường hào xã ta đã giết chết tên Tà Bố - một nhân viên chính quyền cấp huyện thời Lê - Trịnh khi y về địa phương công tác. Để tránh tai vạ, các ông đã bỏ hẳn cảnh đồng cỏ thi thể người chết (tức cảnh đồng bên kia khe Biển) cho xã Nam Trí và di dời một cảnh đồng khác ở phía Tây Bắc từ đồng Cha Voi đến Cồn Hạt Chung để bù vào (Đồng Voi có cồn Voi, tương truyền trong trận đánh giữa quân chúa Trịnh và chúa Nguyễn ở cửa Nam Giới, trại quân Voi chiến của quân Nguyễn đặt tại đây).

Công hàm xã ta xưa cũng chép rằng: "Địa giới làng Long Phúc phía Đông Nam từ Trường Mao đến chùa Mụ Vang. Phần đất này, nay thuộc xã Nam Trí. Sở dĩ như vậy vì sau khi Tà Bố chết các ông cai xã và thủ khoán chỉ nhận đất xã mình từ khe Biển trở ra, còn phía bên kia là đất Nam Trí..."

Long là rồng; Phúc là bụng, Long Phúc (龍福) có nghĩa là bụng rồng. Thời Tây Sơn, ky tên húy thân sinh vua Quang Trung là Hồ Phi Phúc nên năm Nhâm Tý 1792 đổi là Long Phú (龍富).

Năm Nhâm Tuất (1802) ky tên húy vua Gia Long đổi làm Phong Phú. Xã có 4 giáp: Nam, Bắc, Đông, Đoài (đáng lẽ gọi giáp Tây, nhưng ky tên húy quan Đại khoa Nguyễn Tôn Tây nên gọi giáp Đoài), Các giáp dần dần đông dân cư, được gọi là làng: làng Bắc, làng Nam, làng Đông, làng Đoài. Sau Cách mạng tháng Tám xã đổi tên là Long Tường (隆豐) có nghĩa tỏ rõ cảnh hưng thịnh, tốt đẹp.

Ngày 18/10/1950 (Canh Dần) nhập với xã Tứ Linh thành xã Liên Anh (gồm toàn tổng Hạ Nhị xưa).

Xã Long Tường cũ có 8 xóm lớn: Bắc Khê, Tây Hồ, Đông Long, Liên Đông, Nam Khê, Đông Liên (tức trại cổ Khối Khuê cũ, gần Bầu Tráp), Đông Tường (Như sơn cũ), Bắc Tường (Đan Trần cũ).

Xã Tứ Linh cũ có 7 xóm lớn: Minh Đức (Dương Luật cũ), Định Tân (Văn Sơn cũ), Vĩnh Lạc (Kiều Viên cũ), Xuân Đài (Mỹ Thọ cũ), Trường Yên (Trần Ngoại cũ), Thanh Cao (Trần Nội cũ), Bắc Sơn (Đình Hòe cũ).

Khi nhập thành xã Liên Anh, 15 đơn vị hành chính xóm vẫn giữ nguyên.

Sau phát động quần chúng giảm tô, ngày 19/11/1954 (Giáp Ngọ) chia xã Liên Anh thành 3 xã mới:

Các xóm Minh Đức, Bắc Tường, Đông Tường, Đông Liên lập thành xã Thạch Hải.

Các xóm Thanh Cao hợp với các xóm Bắc Khê, Tây Hồ, Đông Long, Liên Đông, Nam Khê lập thành xã Thạch Khê. Từ

6 xóm lớn đó, sau ngày 19/11/1954, chia thành 18 xóm nhỏ là Thanh Cao, Phúc Lộc, Phúc Liên, Phúc Khê, Phúc Lan, Thanh Thượng, Thanh Hạ, Thanh Phúc, Thanh Tân, Liên Đông, Long Giang, Đông Phúc, Vĩnh Phúc, Tân Tiến, Long Cổng, Vĩnh Long, Tân Hợp, Nam Phúc.

Từ năm 2002, xã Thạch Khê lập lại địa giới hành chính xóm: Thanh Cao, Phúc Lộc, Phúc Lan, Long Giang, xóm Liên Đông (gồm Liên Đông và xóm mới Tân Lập hợp lại).

Đan Khê (gồm Phúc Liên, Phúc Khê hợp lại).

Tây Hồ (gồm Thanh Thượng, Thanh Hạ hợp lại).

Tân Phúc (gồm Thanh Tân và Đông Phúc hợp lại).

Long Tiến (gồm Tân Tiến và Long Cổng hợp lại).

Vĩnh Long (gồm Vĩnh Phúc, Vĩnh Long hợp lại).

Tân Hương (gồm Tân Hợp và Nam Phúc hợp lại).

Tổng số hộ trong xã tính đến cuối năm 2007 là 1017, tổng số nhân khẩu là 4.160 (ngoài số đã di dân vào xã Kỳ Giang huyện Kỳ Anh và tỉnh Đăk Lak). Tổng diện tích tự nhiên: 1.047 ha, diện tích sản xuất 540 ha.

Xã Thạch Định còn lại 5 xóm lớn: Định Tân, Vĩnh Lạc, Xuân Đài, Trường Yên, Bắc Sơn (năm 1965, xã Thạch Định cắt một số hộ dân ra hợp với dân các xã Thạch Kim, Thạch Bằng, Thạch Châu, Thạch Mỹ, Thạch Nam, Thạch Bắc lập thành xã Thạch Bàn chuyên làm muối).

Đất Long Phúc xưa có vị trí địa lý rất đẹp. Phía Đông là động cát chạy dài ra tận biển, đối nọ nỗi bãi kia trập trùng. Dãy động cao uốn lượn từ Đan Khê đến Biển Xá là một rừng cây bạt ngàn cao lớn. (Năm 1960 ở xứ Đồng Nây còn một cây các rất to, gốc phải hai người ôm mới xuể. Từ đó đi về phía Đông Nam cũng còn rải rác nhiều cây to như các, tràm cọc v.v.). Các

chùa miếu đều có những lô cây to và rậm. Trên bãi cát, cây tràm, cây chổi xanh um như một tấm thảm lớn. Xen giữa tấm thảm xanh ấy là những ao đầm mà quá trình “biển thoái” lưu lại như bàu Thằng Ngô, bàu Bàng, bàu Phốc, bàu Tròn, bàu Dũng, bàu Mụ Ba, bàu Nổ v.v.. Xa hơn nữa là bàu Tráp. (Bàu Phốc sau bị cát bồi lấp, còn một cái vũng nhỏ gọi là Vũng Phốc ở phía Đông Đồng Nây). Các bàu quanh năm không bao giờ cạn nước. Bãi sa bồi mênh mông ấy cũng chính là nơi “yên nghỉ” của bao lớp anh linh đã khuất. Từ năm 1962 đoàn địa chất về khảo sát đã phát hiện ra mỏ sắt Thạch Khê có trữ lượng lớn nhất Đồng Dương.

Phía Nam xã nhà là sông Rào Cái. Một chi lưu sông chảy vòng bên xóm Long Giang, được gọi là sông Hàn. Bởi thuở xưa, Đông các Đại học sỹ Trương Quốc Dung nổi chí thân sinh vận động nhân dân bờ chín cánh hàn bằng đá để bảo vệ bờ đê, ngăn phèn mặn tràn vào đồng ruộng. Bởi thế, một số nhà phong thủy đã gọi quê ta là xứ “lưỡng hà”, nghĩa là đất có 2 sông. “Đất 2 sông” đặt ra cho dân ta một việc quan trọng và cực nhọc là hàng năm phải đắp đê diều, chống nạn sạt lở bờ đê, nước mặn tràn vào đồng ruộng.

Trước đây, người quê ta qua sông Rào Cái sang Đồng Môn lên thị xã Hà Tĩnh phải chịu nỗi khổ “lụy đò”, từng trải nhiều nạn đắm đò rất thảm khốc. Gần nhất là năm Mậu Thân (1968) đò bị giặc Mỹ ném bom chết 17 người, ngày 1/12 năm Quý Sửu (1973) sóng tố làm lật đò chết trên 20 người.

“Năm bảy mươi ba xảy đắm đò;

Nỗi đau thương ấy thật khôn đo.

Trai thanh mẩy câu xa thê ước;

Gái lịch bao cô lỡ hẹn hò.

Tiếng thảm hãi còn lưu trước sông;

Hồn oan chưa dỗ tan sau gò...”

Đứng tại quán thể văn hóa đền Sắc, phóng tầm mắt nhìn xa là dãy Trường Sơn và núi Bão Đài hùng vĩ. Nhìn lệch về trái là núi Voi của xứ Hoàng Hà chầu về. Thấy địa lý thời xưa đã dựa vào thuyết phong thủy mà xác định: Phía sau có “hậu chẩm” là đổi đất cao uốn lượn như con rồng, hai bên tả hữu có 2 con khe như 2 vòi rồng chuyên nước, phía trước có đồng rộng, sông sâu lại có núi Voi xứ Hoàng Hà chầu về, nên quê ta là đất phát phúc, nhiều người đậu đạt khoa bảng và tiến phát công danh.

Câu ca:  
“Đền thần Phong Phú  
Hương rú Hoàng Hà”

là xuất phát từ dia hình và luận thuyết ấy.

Khe Biên chảy dọc thôn Biên Xá, đổ nước ra sông Rào Cái. Trước thời Lê - Trịnh, bên kia khe còn là đất Long Phúc. Nhưng sau vụ án mạng giết Tạ Bố năm Kỷ Dậu (1789), Khe Biên đã trở thành biên giới giữa xã nhà và xã Nam Trị thuộc tổng Hạ Nhất cũ. Phóng tầm mắt nhìn xa là núi Voi và núi Hoành Sơn (Kỳ Anh).

Khe Bắc chảy giữa thôn Đan Khê, gần chùa Tran nên cũng được gọi là khe Đan Khê hoặc khe Chùa Tran. Đầu xứ làng Trần Nội cũ tên là Đồng Văn Lơn (tức Đồng Văn Khánh) đã từng ca ngợi trong một đoạn về:

... “Khe chùa Tran mát lạnh,  
Giếng xóm Tây mới đào,  
Dù nắng sốt làm sao,  
Cũng thanh nhàn mát mẻ...”

Cách khe khoảng 600 mét, băng qua cánh đồng Voi, nhìn thẳng phía trước là xã Kiều Mộc cũ, có núi Mộc Sơn, núi Nam Giới rồi núi Bằng Sơn bên kia Cửa Sót.

Khe Bắc xưa uốn lượn ngoằn ngoèo phía sau hội chùa Tran khoảng 600 mét thì dòng chính chảy vòng vào đồng chiêm Phong Phú. Khoảng giữa cung độ ấy là con mương Đình Trung lòng rộng gần 1 mét do một vị quan võ triều Lê chúa Đô chỉ huy sứ là Hoàng Quốc Trưởng, khi về hưu đã xuất kinh phí và vận động nhân dân đào để dẫn nước khe Bắc vào tưới đồng lúa Nhà Dê, Phúc Thượng. Vị quan võ ấy, năm Mậu Thân (1908) được vua Duy Tân phong sắc Dương cảnh thành hoàng. Sách “Thành hoàng Nghệ Tĩnh” phần nói về làng Long Phúc được ông Hồ Hữu Phước dẫn trong chuyện làng cổ Hà Tĩnh đã nói rõ sự kiện này. (Năm 1976, hợp tác xã Bắc Khê nắn thẳng dòng khe Bắc cho chảy trước cửa chùa Tran, mương Đình Trung từ đó cũng bị biến dạng và bị san phẳng trong khi kiến thiết bờ vùng bờ thửa).

Hai con khe hai đầu xã đều phát nguyên từ động cát phía Đông, cung cấp nước mát cho xóm làng, đồng ruộng. Thuở xưa, khi môi trường ở thượng nguồn chưa bị phá, những năm đại hạn, có khi đến tháng 7 âm lịch khe vẫn còn nước chảy, phục vụ dân sinh.

Cũng cần ghi nhận thêm rằng: do gần biển, nên quê ta có khí hậu rất trong lành, mát mẻ.

Xác định vị trí và duyên cách địa lý, thúc ước xã Phong Phú đã ghi:

... “Bằng Hoành Lĩnh trước minh đường đổi ánh, sa phụ thêm chan chứa áp chân long;

Bút Bằng Sơn sau huyền vũ xung thiên, hải triều lai đổi dào loan cánh hổ...”.

Riêng xóm Thanh Cao, nguyên xưa là làng Trần Nội của xã Kiêu Mộc. Toàn xóm có khoảng 70 đến 80 hộ và khoảng 300 nhân khẩu. Tuy là đất Kiêu Mộc nhưng lại sát nách một xóm của xã Phong Phú. Phong tục, tập quán không khác nhau là mấy. Sau ngày 19/11/1954, xóm Thanh Cao trở thành một đơn vị hành chính của xã Thạch Khê.

Đầu thế kỷ XVI, hai vị quan võ họ Nguyễn hiệu Đại Lang và Tam Lang từ ngoài Bắc nhập cư, trở thành diên chủ đầu tiên ở đây “Quản họ Nguyễn” là dấu tích xưa nhất còn lưu lại (quản bị xuống cấp, nay mới tu bổ lại).

Làng Trần Nội xưa có một ngôi miếu nhỏ bên bờ sông Rào Cái gọi là miếu Bà. Cách miếu bà khoảng 200 mét, sát phía Nam làng có đền Sắc thờ Thành Hoàng, trong đó có vị nhân thần là Tân trị công thân Đồng Văn Năng. Đền Sắc thờ gần một chục đạo sắc vua phong, nhưng nay thất lạc hết. Cả miếu Bà và đền sắc nay không còn dấu tích. Thuở trước, việc học hành đã được chú ý, minh chứng là trong làng có một vị đầu xứ tên là Đồng Văn Lơn (tức Đồng Văn Khánh), nổi tiếng hay chữ, chuyên nghề dạy chữ Hán, dân thường gọi rất thân mật: “Cụ xứ Đồng”. Làng có khoảng 6 đến 7 dòng họ, đông nhất là họ Đồng rồi đến mấy chi họ Nguyễn, họ Dương, họ Trương, họ Hồ v.v...

Như đã nói ở phần trên, đất xã Long Phúc xưa uốn lượn như con Rồng lại có núi Voi Hoàng Hà chầu về, được coi là đất “cố khí tượng sơn thủy hữu tình, địa linh nhân kiệt”.

Từ năm Quý Mùi (1463) xã nhà khai khoa tiến sĩ. Tiếp đó, nhiều nhà khoa bảng, nhiều võ quan tài năng, nhiều nam thanh nữ tú vững bước trưởng thành trên con đường công danh sự

nghiệp. Từ xưa, xã ta có nhiều dòng họ “Thié gia vọng tộc” như họ Lại Thế, Nguyễn Tôn, Trương Đăng, Trương Quốc, Trần Đức, Dương Đình, Phan Vinh v.v..

Trước khi nói đến truyền thống văn khoa võ nghệ, xin được dẫn lời giáo sư Trường Lưu trong Tạp chí văn hóa Hà Tĩnh số 62 năm 2003 để cùng thống nhất quan điểm: “... *Nơi đâu khí thiêng sông núi dồn tụ, nơi đó thường sản sinh ra nhiều danh nhân...*”. “... *Tâm hồn, trí tuệ dân tộc phản chiếu qua một quê hương và danh nhân hào kiệt từ một vùng đất tạo nên tinh hoa dân tộc...*”. “... *Có lầm trường hợp hào kiệt từ một vùng tỏa ra trăm sông ngàn núi đem tài trí dựng xây đất nước. Nhưng phổ biến hơn, con người từ nhiều vùng trên bước đường lưu lạc, sau đó trở nên hào kiệt từ một vùng đất mới khi thời cơ cho phép, hoặc nhờ biết xoay chuyển tình thế trước vận nước, lập nên những kỳ tích cứu dân giúp đời. Có nhiều bậc thức giả và danh tài trên nhiều lĩnh vực mang trong người hai quê hương: Quê gốc và quê sinh thành, trưởng thành là vì thế. Nhưng dù quê hương, bản quán từ đâu, danh nhân hào kiệt đều trở thành nét đặc trưng của tinh hoa dân tộc*”.

Trong làng khoa bảng, bằng cái nhìn sắc sảo của một nhà phong thủy đã ở lại xin định cư lâu dài từ năm 1439, nuôi lớn con trai là ông Nguyễn Tôn Tây, giữ vai trò khai khoa tiến sĩ đầu tiên cho quê ta năm Quý Vị (1463) triều Lê Thánh Tông, làm quan đến Thừa chính sứ kiêm quản đô lực sỹ. Sau đó lại sinh nhiều võ tướng có tên tuổi trong sử sách mà dấu tích còn để lại là đền thờ Mai Hương hâu Nguyễn Tôn Chính.

Đầu thế kỷ XVI, ông Trương Đăng Cúc từ ngoài Bắc nhập cư vào Long Phúc, là nguyên tổ của dòng họ Trương Đăng. (Khi mất mộ táng tại huyệt đất do thầy địa lý người Tàu điểm ở xứ Đông Này, rồi ghi lại lời đoán: "Thiêm thư vọng nguyệt, nhất đại đế vương", giống nòi sinh sôi này nở theo chiêu hướng tốt<sup>(1)</sup>).

Năm Giáp Tý (1624) một thúc phụ dòng họ là ông Trương Đăng Nhất cùng bà vợ vào Nam dưới triều Lê Thân Tông (1619-1662) định cư tại tổng Bình Châu huyện Bình Sơn (tức Sơn Tịnh - Phú Hòa Nghĩa nay là xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi) lập ra chi họ Trương Đăng tại đó (năm 1885, vì kỵ húy vua Kiến Phúc là Úng Đăng nên đổi lại chữ lót là Trương Quang).

I. Có truyền thuyết đáng để tam suy nghĩ nữa là: Thuở xưa, một thầy địa lý người Tàu điểm huyệt táng ông Trương Đăng Cúc - Vị tổ đầu tiên của họ Trương Đăng ở xứ Đông Này, ông ta ghi lại một câu tiên đoán "Thiêm thư vọng nguyệt, nhất đại đế vương" nghĩa là "đất có hình con cộc trông trắng, họ có một đời làm vua". Sau đó, ông Trương Đăng Quế đậu cử nhân, làm phụ chính đại thần 3 triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Có việc làm bí mật, tể nhị nào đó hoặc sự đổi chác con cái khi mới sinh ra (giữa bà Từ Dụ vợ Vua Thiệu Trị và vợ ông Trương Đăng Quế) mà khi Tự Đức làm vua, người ta có dư luận đó là con Trương Đăng Quế. Vua Tự Đức lại không có con nối dõi, mặc dầu lấy vợ lúc 14-15 tuổi, sau lại lấy thêm 103 vợ nữa, buộc phải nuôi 3 cháu trai, con các anh minh là Úng Chân, Úng Ký, Úng Đăng để sau truyền ngôi. Chi tiết này trùng hợp kỳ lạ với lời tiên đoán. Khi ông Trương Đăng Quế mất, bà Từ Dụ (vợ vua Thiệu Trị) đã làm câu đối viếng:

"Đáng tiên vương còn tướng đến hiền thần, sao thể ngọc vị vội từ chung định sớm;

Phản tiễn thiếp dám sai lời thiên tử, mà keo loan săn hợp sát cầm xưa".

Câu đối này được lưu trong hòm sắc thân của xã nhà, nhiều nhà như Phan Ái, Dương Cúc, Trần Đức Thịnh v.v... cũng thường nhắc tới. Mặc dù ngày nay, sự kiện này không được khoa học xác nhận, cho là phi lý, song cũng xin chép lại làm lưu niệm và tham khảo.

Tại quê nhà Long Phúc, một thúc phụ khác sinh ra ông Trương Đăng Quý, đậu Hương Cống lúc 25 tuổi, làm quan Đô đài ngự sử triều vua Lê Hiển Tông (1740-1786) với tước Kiến xuyên hầu.

Vào thế kỷ XVIII, tại Quảng Ngãi, dòng dõi họ Trương Đăng không ngừng tiến phát. Trương Đăng Chấn làm quan Đại tổng quản, tước Đại đức hầu.

Trương Đăng Đô làm quan đại đô đốc tước Tú đức hầu.

Trương Đăng Phác làm quan An phủ sứ.

Thế kỷ XIX, ông Trương Đăng Quế (1793-1865) đỗ Hương cống khoa Kỷ Mão triều Gia Long thứ 17 (1819) làm đến chức Phụ chính đại thần văn minh điện đại học sỹ, đứng đầu bá quan văn võ kiêm tổng tài quốc sứ quán triều Nguyễn suốt ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Ông Trương Đăng Quế là một tài năng kinh bang tế thế. Đơn cử như năm 1836, ông được vua giao trọng trách đi kinh lý Nam Kỳ. Ngày 24/2 ông đến Sài Gòn với 3 nhiệm vụ lớn:

- Duyệt dân số và chọn binh lính.
- Đặc ruộng đất, lập địa bạ tinh, chia địa giới hành chính tinh.
- Giải quyết tại chỗ một số vấn đề khẩn trương như thanh lọc hàng ngũ quan lại tham ô, hà hiếp dân lành v.v.. Chỉ trong vòng 5 tháng ông có nhiều chủ trương, biện pháp thích ứng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Vua Minh Mạng hết lòng tin cậy tài năng đức độ ông Trương Đăng Quế, nên khi sắp mất (tháng 2- Canh Tý 1840) vua cho vời Hoàng tử, các công thần và cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế vào hầu. Vua dụ Trương Đăng Quế rằng: "Hoàng tử trưởng Khánh Công, lấy về ngôi thứ là hàng trưởng, lấy về đức,

về tuổi nên nói ngõi lớn. Người nên hết lòng, hết sức giúp rập. Hết việc gì chưa hợp lệ, người nên dẫn lời nói của ta mà can gián". Xong, vua nói với Hoàng tử trưởng: "Trương Đăng Quế thờ ta đến nay đã 21 năm, trọn đạo làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trướng, ra sức giúp đỡ việc ngoài biển, thực là một công thần kỳ cựu của triều đình, người nên dâng ngỏ một cách trọng hậu, hē nói gì phải nghe, bày mưu kế gì phải theo" (Theo sách "Các triều đại VN").

Ngoài công tác nội trị, ông Trương Đăng Quế còn để lại nhiều tác phẩm như Đại nam liệt truyện, Đại nam thực lục tiền biên, Thiệu Trị văn giai, Quảng khê thi văn tập, Thi tấu hợp biên, Học văn dư tập v.v..

Em họ của Trương Đăng Quế là Trương Đăng Đệ, đậu cử nhân, làm cai ba Quảng Bình. Con Trương Đăng Quế là Trương Đăng Trụ, phò mã, làm quan trong triều Nguyễn. Trương Quang Đán đậu cử nhân, làm quan đến chức Thượng thư. Khi giặc Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta, hậu duệ dòng họ Trương Đăng là Trương Định đang làm lãnh binh ở Gò Công, đã được quân sỹ tôn phong tước "Binh Tây đại nguyên soái" đánh lại giặc Pháp xâm lược. Con cháu ông tổ Trương Đăng Nhất ở Quảng Ngãi luôn nhớ cội, nhớ nguồn, hàng năm vẫn về Thạch Khê chiêm ngưỡng mộ tổ, thăm quê hương, bắn tộc và đóng góp công đức vào tư đường. Sau đây là tâm sự rất chân thành của ông Trương Đăng Văn trong đoàn con cháu ở Quảng Ngãi về thăm quê ngày 19/8/2006:

"Vượt đỉnh Đèo Ngang về đất tổ  
Thạch Hà - Long Phúc dấu linh xưa  
Tìm gặp người thân thêm thăm thiết  
Xúc cảm trào dâng kẽ mây vừa".

Trương Quốc cũng là dòng họ phát triển khoa bảng rực rỡ nhất của quê nhà trong thế kỷ XVIII. Vốn quê từ Thăng Long, ông Trương Quốc Đô là nguyên tổ dòng họ Trương Quốc tại Long Phúc. Hồn vía núi sông, truyền thống ngàn năm văn hiến của đất Hà Thành đã gặt gỡ và quy tụ về xứ sở "Rồng lượn voi chầu" để sinh nhân tài tuấn kiệt.

Năm Cảnh Hưng thứ 14, khoa Quý Dậu (1753) họ Trương Quốc có đến 3 người ứng thí: ông Trương Quốc Kỳ đỗ đầu khoa thi hương (tức giải nguyên) hai sinh đỗ (tương đương tú tài) nữa là Trương Quốc Cơ, Trương Quốc Liễn. Sau khi chiếm ngôi đầu bảng, ông Kỳ được nhà vua trọng dụng, làm quan đến chức Thị nội tùy giảng, là thầy học của thái tử Lê Duy Vỹ. Ông Kỳ nổi tiếng là người cương nghị, nhìn đời sâu sắc, đoán trước được thời vận, có đức tài nổi trội trong giới quan lại.

Khi Thái tử Lê Duy Vĩ bị giết oan, ông Kỳ bị Trịnh Khải bắt giam vào ngục Bã Môn, vì ông Kỳ phản đối việc giết hại Lê Duy Vĩ (con vua Lê Hiển Tông). Ngôi trong ngục, ông Kỳ làm thơ, trong đó có câu "Hà niên Long Phúc cải, thủ thị ngã quy Kỳ" nghĩa là "khi nào Long Phúc đổi tên thì Kỳ ta được về". Quả vậy, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà phò Lê diệt Trịnh, Đoan Nam Vương Trịnh Khải chạy dài rồi bị giết (1786). Sau đó, ông Kỳ được thả, về quê mở trường dạy học tại khu vườn đền Đại khoa ngày nay (xem bài "Đền Đại khoa" và gia phả họ Trương Quốc). Xã nhà từ đó cũng cải tên từ Long Phúc thành Long Phú như ông Kỳ đã đoán trước trong thơ.

Khoa Ất Dậu (1825) triều Minh Mạng, con ông Trương Quốc Kỳ là Trương Quốc Hiển (tức Trương Quốc Bảo) đậu tú tài, không ra làm quan mà chuyên dạy học, được vua phong

tước Hàn Lâm viện thị độc học sỹ. Ông đã viết bài “Thúc ước làng Phong Phú” lưu lại đến nay.

Khí cốt quê nhà họ tộc và gia đình đã hun đúc nên nhân cách lớn, tài năng lớn là ông Trương Quốc Dụng - con ông Trương Quốc Hiển. Ông sinh năm Tân Dậu (1802), đã nổi tiếng thân đồng về học vấn lại có đức tính hiếu học. Ông không học với một thầy giáo nào khác, ngoài sự dạy dỗ trực tiếp của cha. Nhưng nhờ bẩm tính thông minh lại có chí học hành, tay không mấy khi rời sách, nên 8 tuổi đã biết làm thơ, 16-17 tuổi, ngoài ngũ kinh tú thư đã tinh thông cả chiêm tinh, lịch pháp và khoa địa lý. 25 tuổi ông đậu tú tài. 28 tuổi ông đậu cử nhân. 29 tuổi ông đậu tiến sỹ khoa Kỷ Sửu (1829) triều Minh Mạng, làm quan trải 3 triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Từ chức vụ Tri phủ Tân bình, án sát Hưng Yên, Tả thị lang bộ Lê, bộ Hình, tả tham tri bộ công, tả tham tri bộ Bin... lên thượng thư bộ Hình, đánh giặc Tạ Văn Phụng - tay sai thực dân Pháp ở các tỉnh Đông Bắc giữ chức Hiệp thống quân vụ đại thần. Ông hy sinh tại trận đánh ở La Khê ngày 26/6 năm Giáp Tý (1864) được phong Đống Các đại học sỹ.

Suốt thời gian giúp dân giúp nước, ông luôn tỏ rõ đức tính cẩn kiêm, cương trực sẵn sàng nhận bất cứ nhiệm vụ gì. Dù khi phải đi đánh giặc Lê Văn Khôi, giặc Xiêm La hay khi chủ khảo thi Đình, thi Hội, xem chiêm tinh, chế lịch pháp v.v.. ông nhiệt tâm thi thoả tài năng. Ông từng dâng “thư 5 điều” lên vua để chỉ rõ việc nên làm và việc không nên làm. Ông có sách lược và tầm nhìn xa, chủ trương giáo lương đoàn kết. Đối với quê hương, ông trọn tình, trọn nghĩa mà biểu hiện rõ nét nhất là việc góp của cải và chỉ đạo hàn chín khúc sông để bảo vệ đồng ruộng. Ông mất, vua Tự Đức rất thương tiếc, đã viết Chế văn:

... “Hồng đồ Tổ quốc, có ngưới, ta được vũng vàng.  
Địa nghĩa thánh kinh, có ngưới, ta càng thấu triết...”

Và ghi vào dụ vân:

... “Người, thân tức tôi, triều dã kinh hoàng;  
Lòng trẫm quá thương, ân dày phải đáp...”.

Hàng ngũ quan liêu vẫn vỗ thì khóc:

“Khốn ngoại tiết giao lâm, muội vị thánh triều vô Bắc cố;  
Tinh trung dinh hốt vận, ô hô Phu tử bất Nam hoàn”

Ông được thờ chung ở đền Trung Liệt Hà Nội. Vua Tự Đức xuất kinh phí cùng dân xã nhà làm đền Quan Thượng; dân làng La Khê (Quảng Ninh) xây đền Quan Đại thờ ông. Tại quận Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh có một con đường mang tên ông.

Ông Trương Quốc Dụng còn để lại nhiều tác phẩm có giá trị: Biên soạn và duyệt bộ sử “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” 52 quyển thuộc vào hàng những bộ sử lớn nhất thời phong kiến ở Việt Nam, viết sách Thoái Thực ký văn, Chiếu biểu luận thức, Nhu trung thi tập v.v.. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đã được ghi vào sử xanh bia đá của dân tộc.

Con trai ông là Trương Quốc Quán đậu cử nhân, cũng vân vông toàn tài, làm quan triều nhà Nguyễn với chức Chủ sự, mất trên đường đi đánh giặc ở biên giới.

Từ quê Phát Nao - huyện Thạch Hà, ông Bùi Thổ, sau khi đến vừa ôn thi vừa dạy học và xin nhập tịch tại xã Phong Phú, khoa Mậu Thân (1848) thi đậu cử nhân, khoa Kỷ Dậu (1849) thi đậu Phó Bảng, làm quan đến chức Án sát sứ. Ông có 5 người con là Bùi Long, Bùi Đề, Bùi Đồng, Thị Trang, Thị Điểm đều tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp.

Họ Trần Đức nhập tịch về Long Phúc năm 1562, đã sinh ra

bà Trần Thị Ngọc thuộc hàng “quốc sắc thiên hương”, là Thái Thượng chính phi của chúa Trịnh Kiểm. Bà đã sinh ra vương tử Đạt nghĩa công và Từ thuận công chúa. Bà giúp cho dân địa phương 120 mẫu công diền. Ngoài ra, họ Trần Đức còn có một tú tài là Trần Đức Ngu.

Lại Thế là dòng họ có quê gốc tại Long Phúc, nhưng ngày nay con cháu đã dời đến nơi khác sinh sống. Theo sách “Sổ tay địa danh Việt Nam”, sách “lịch triều tạp ký” cùng nhiều tài liệu như gia phả họ Trương Quốc, gia phả họ Dương, gia phả họ Phan v.v... thì chính tổ tiên dòng họ Lại Thế quê tại Long Phúc, đã sinh ra ông Lại Thế Mỹ, là võ tướng thời vua Lê Chúa Trịnh, từng giữ chức phó tướng thiếu bảo, được phong tước Phúc quận công. Các vị tổ họ Lại đã sinh ra Lại Thị Ngọc Vy vợ Trịnh Kiểm là chị em ruột với ông Lại Thế Mỹ. Lại Thị Ngọc Nho là vợ Chúa Trịnh Cối và Lại Thị Ngọc Trần là vợ Chúa Trịnh Tráng.

Ông Lại Thế Mỹ đã có công khai sinh ra dòng họ Phan làng Long Phúc. Đó là sự kiện ông bỗng một cháu bé họ Mạc về thu dâu tại quê Long Phúc để bảo toàn dòng dõi nhà Mạc khi có tình huống bất trắc xảy ra. Ông đặt họ cho em bé đó là Phan, tên là Bóng. Sau này, ông Phan Bóng là nguyên tổ họ Phan quê ta với 4 nhánh Phan Vĩnh, Phan Huy, Phan Hữu, Phan Duy... Dòng họ Phan (thực chất là hậu duệ xa đời của Trạng Nguyễn Mạc Đinh Chi) đã sinh ra nhiều bậc tài hoa, đó là Phan Đình Phát đậu giải nguyên năm Giáp Thân (1884) triều vua Kiến Phúc, tên tuổi được ghi trong sách “Khoa bảng Việt Nam”, tú tài Phan Vĩnh Hap nổi tiếng hay chữ và 4 vị có sắc phong Phán lực tướng quân là Phan Hữu Huân (1828), Phan Vĩnh Trọng (1740), Phan Vĩnh Tuy (1788) và Phan Huy Lam (1786). Trước

dây, quê ta có đền thờ ông Lại Thế Mỹ. Con cháu họ Phan trước khi tổ chức các lễ tiết tại nhà thờ họ đều ra dâng hương lễ yết ông Lại Thế Mỹ là vì lý do trên.

Họ Dương Đình là một cự tộc về võ tướng. Cụ Tổ Dương Bân nhập cư về Long Phúc đã sinh ra nhiều trai tài gái sắc. Thời vua Lê Chúa Trịnh, đây là dòng họ có quyền thế và danh vọng lớn ông Hồ Hữu Phước đã kết luận là “khuynh loát cả phủ chúa”. Trong họ có tới 2 quận công và 25 vị hầu tước.

Quận công Dương Quỳnh sinh vào cuối thế kỷ XVII, có công lớn đánh giặc yên dân. Khi vào đánh chúa Nguyễn ở xứ Thuận - Quảng, quân ông thắng to được vua Lê Dụ Tông (1705 - 1728) khen thưởng. Niên hiệu Bảo thái Triều dù Tông, ông được phong Bắc quân đô đốc phủ thiêm sự Đường Quận công. Ông có hai vợ, sinh 10 con trai đều được phong tước hầu.

Quận công Dương Khuông làm quan trong khoảng 1767 - 1782 (thời chúa Trịnh Sâm) là “quốc cữu” (cậu cả nước) vì có chị lấy chúa Trịnh, quyền thế nhất nước lúc bấy giờ.

Một điều dễ nhận biết là Long văn cúng thần linh của xã Phong Phú cung thỉnh 19 vị nhân thần thì họ Dương Đình chiếm tới 8 vị.

Trong làng khoa bảng của quê ta thuở trước, việc thi thố tài năng giúp nước, giúp đời khá rõ nét. Ngoài các vị tiến sỹ, phó bảng, cử nhân công tích lẫy lừng, thì người có học vị tú tài cũng cống hiến bằng nhiều hình thức theo nhân sinh quan khác nhau.

Chẳng hạn như ông Trần Đăng Trình, tuy có lận đân về đường thi cử (thi 3 khoa chỉ nhận 2 bằng tú tài) dưới triều Minh Mạng (1820 - 1840) từng làm Thừa lại An - Tịnh năm Kỷ Sửu (1829) quyền tri phủ Thạch Hà năm Canh Dần (1830), sau đó năm Nhâm Thìn (1832) lại được điều lên làm Thừa lại Hà Tĩnh,

tham gia chỉ huy xây thành Trung Tiết (tức thành Hà Tĩnh),  
(Thành Hà Tĩnh xây từ năm Tân Mão 1831 triều Minh Mệnh  
đến năm Quý Tỵ 1833 thì hoàn thành).

Chẳng hạn như ông Trần Đệ, sau khi đậu tú tài, được tuyển vào Hàn Lâm Viện, sung Thoại Xuân vương phủ Dực Thiện triều vua Kiến Phúc thứ nhất (1883) ở kinh đô Phú Xuân (tức Huế ngày nay) ta thấy tại nhiệm sở năm Bính Tuất (1886) đến năm Tân Sửu (1901), các học sinh và gia đình mới đưa hài cốt về táng tại quê nhà. (Các quyết định, bằng sắc, danh sách học sinh góp tiền xây mộ, v.v... nay dòng họ còn giữ được).

Riêng ông Trương Quốc Hiên và ông Trần Đức Ngụ thì chí hướng lại khác. Sau khi đậu tú tài, cả hai ông đều không ra làm quan, mà ở nhà mở trường dạy học, lấy sự thành đạt của học trò làm lẽ sống và niềm vui. v.v..

Trong hàng ngũ văn quan vô tướng, bên cạnh những gương sáng trung quân ái quốc, thì do thời thế tạo nên, quan điểm, chính kiến trong phương châm xuất xứ chắc còn có vị nào đó, lúc nào đó, mặt nào đó chưa thi thoả hết tài năng hoặc chưa có tâm nhìn và chí hướng một cách thiết thực, rõ nét, nhưng ta vẫn có quyền tự hào rằng: nguyên khí Long Phúc đã sinh ra những con người biết làm rạng danh trong thiên hạ mà ít nơi có được.

Gần 200 đạo sắc các triều vua từ Lê đến Nguyễn phong tặng văn võ bách thân là một minh chứng cho truyền thống vinh quang và bất tử ấy.

Biết đây đủ tên tuổi các danh nhân khoa bảng, võ nghệ cùng lớp người tiêu biểu về tài đức của quê nhà, ta càng thấy niềm tự hào là rất chính đáng (dù người ấy thành đạt tại quê nhà hay ở một miền đất nào đó).

## I. HÀNG VĂN GIAI

### Tiến sỹ:

- Nguyễn Tôn Tây (khoa Quý Vị 1463)
- Trương Quốc Dụng (khoa Kỷ Sửu 1829)

### Phó bảng:

- Bùi Thố (khoa Kỷ Dậu 1849)

### Cử nhân:

- Trương Đăng Quế
- Trương Đăng Đệ
- Trương Quốc Kỳ
- Trương Đăng Quý
- Trương Quốc Quán
- Trương Quang Đản.
- Phan Đình Phát

### Tú tài

- Trương Quốc Hiên (tức Trương Quốc Bảo)
- Trương Quốc Liễn
- Trương Quốc Cơ
- Phan Vĩnh Hợp
- Trần Đức Ngụ
- Trần Đăng Trình *(Họ Trần → xây thành Hà Tĩnh năm 1832)*
- Trần Đệ

### Đáu xứ (đau tinh trong kỳ thi tú trường)

- Bùi Ích Hệ
- Đồng Văn Lơn (tức Đồng Văn Khánh)

### Thí sinh tú trường: Dương Thúc Hòe

**Thí sinh tam trường:** Hoàng Quốc Hành, Hoàng Đình Đậu, Võ Văn Thái, Trương Ngọc Trác, Hoàng Khắc Thiệu, Bùi Quang Trung, Trương Văn Tiệp, Phan Vĩnh Xứ, Trần Văn Quế.

**Thí sinh nhị trường và nhất trường:** Trần Hậu Phương, Bùi Tử Huy, Hoàng Quốc Linh, Phan Vĩnh Huyên, Trần Khắc Trạch, Dương Khắc Hoàn, Đồng Xuân Trường.

Trong hàng ngũ trí thức địa phương, bên cạnh các vị thí sinh nhất, nhị tam trường đến đâu xứ còn khoảng vài chục người nữa tuy chưa đến trường thi cấp tỉnh, nhưng có vốn hiểu biết khá, một số cũng làm thầy địa lý, thầy thuốc và dạy học, để lại tiếng tốt muôn đời.

Theo sách *Từ điển Hà Tĩnh*, từ năm 1907, phong trào Đông kinh Nghĩa Thục do các nhà Nho yêu nước lãnh đạo bùng nổ ở Hà Nội đã lan đến Phong Phú. Với nội dung tiến bộ: Vận động canh tân và dạy chữ Quốc Ngữ, trường Nghĩa Thục Phong Phú không những thu hút con em địa phương mà con em trong huyện Thạch Hà và một số huyện bạn như Can Lộc, Cẩm Xuyên cũng đến học. Ở Hà Nội, trường chỉ tồn tại được 1 năm, riêng ở Phong Phú, Phong trào kéo dài đến năm 1912. Thuở ấy, ông Trương Ngọc Trác là một thành viên trong hội đồng nhà giáo đã làm bài ca “kêu gọi học chữ Quốc Ngữ” lưu truyền rộng rãi trong quần chúng (xem thơ phú ông Trương Ngọc Trác). Cũng từ đây phong trào học chữ Quốc Ngữ từng bước phát triển trên quê nhà.

Năm 1923, xã Phong Phú là nơi đặt trường dạy Quốc Ngữ đầu tiên của tổng Hạ Nghị. Những năm sau đó, tại mái trường này, nhà giáo Trần Hưng - người cán bộ cộng sản trung kiên - đã bắt mối xây dựng chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên tại quê nhà Phong Phú.

### Các thế hệ nhà giáo trước Cách mạng tháng Tám

Trương Quốc Kỳ, Bùi Thố, Trương Quốc Hiển, Trần Đề, Trần Đức Ngụ, Hoàng Quốc Hành, Hoàng Đình Đậu, Bùi Ích Hè, Đồng Văn Khánh, Phan Văn Thứ, Võ Văn Thái, Trương Ngọc Trác, Trương Văn Tiệp, Trần Hậu Phương, Bùi Tử Huy, Hoàng Khắc Thiệu, Bùi Quang Trung, Dương Lung, Phan Ái, Nguyễn Mai, Dương Khắc Hoàn, Phạm Quang Viên.

### Thầy thuốc đồng y giỏi:

Trần Hậu Phương, Bùi Phác, Phan Hữu Phún, Bùi Xước, Bùi Mảy, Bùi Tử Huy, Võ Văn Thái, Hồ Phác.

Y đức, kiến thức và kinh nghiệm của các vị truyền dỗi đến các thế hệ sau như: Trần Khắc Trạch, Dương Khắc Hoàn, Trần Hậu Mậu, Phan Huy Giảng, Hồ Lương...

### 2. HÀNG VÔ LIỆT

#### Tước Quận công:

Phúc Quận công Lại Thế Mỹ.

Đường Quận công Dương Quỳnh

Quận công Dương Khuông

**Tước hầu:** (Trong số này có một số vị không thấy vị hiệu trong long văn của xã nhà hoặc thành đạt ở vùng đất mới định cư):

- Kiến xuyên hầu Trương Đăng Quý
- Tú đức hầu Trương Đăng Đô
- Đại đức hầu Trương Đăng Chán
- Mai hương hầu Nguyễn Tôn Chính
- Nhuệ long hầu Dương...

- Mỹ thọ hầu Dương Công Trực
- Bàn Thạch hầu Dương Công Cử
- Yên việt hầu Dương Công Toại.
- Sùng lộc hầu Dương...
- Quảng Nghĩa hầu Dương Công Thụy
- Nghĩa thắng hầu Dương Duệ (con Dương Công Thụy)
- Hoa phúc hầu Dương Hùng (con Dương Công Thụy)
- Thắng long hầu Dương Công (con Dương Công Thụy)
- Đức vinh hầu Dương Đình (con Dương Công Thụy)
- Lộc khê hầu Dương Lâm (con Dương Công Thụy)
- Tiến lộc hầu Dương Súy (con Dương Công Thụy)
- Triều phúc hầu Dương (con Dương Công Thụy)
- Ninh lộc hầu Dương Kỷ (con Dương Công Thụy)
- Niệp lâm hầu Dương (con Dương Công Thụy)
- Hiệp sơn hầu Dương Thọ (con ông Dương Quỳnh)
- Bá trung hầu Dương Lý (con ông Dương Quỳnh)
- Dũng nham hầu Dương Diên (con ông Dương Quỳnh)
- Hưng nhượng hầu Dương Phương (con ông Dương Quỳnh)
- Hán vũ hầu Dương Tường (con ông Dương Quỳnh)
- Nghiêm vũ hầu Dương Hiền (con ông Dương Quỳnh)
- Tín vũ hầu Dương Huỳnh (con ông Dương Quỳnh)
- Phan lâm hầu Dương (con ông Dương Quỳnh)
- Lâm vũ hầu Dương Điển (con ông Dương Quỳnh)
- Long triều hầu Dương Kế (con ông Dương Quỳnh)
- Phổ dương hầu Đồng Văn Nâng (Quê thôn Thanh Cao)

#### **Chức đô chỉ huy sứ (quan võ)**

- Hoàng Quốc Trưởng
- Dương Gia

#### **Thòng đέ cai doi:**

- Đê Tuynh
- Chánh Hiệp quản (Trần Viết Tăng)
- Đội Hợp (Trần Đăng Hiệp)
- Đội Nghìn (Trương Quốc Nghìn)
- Đội Khôi (Phan Cự)
- Cai Đang (Hoàng Dượng)
- Cai Mọi
- Cai Oánh
- Cai Trí (Phan Trí)
- Cai Văn (Trần Hậu Lạng)

**Nghĩa sĩ triều Quang Trung: Dương Bá Đạt.**

#### **3. GIỚI NỮ LUU (Hàng mâu hậu cung phi):**

- Thái thượng chính phi Trần Thị Ngọc (vợ Chúa Trịnh Kiểm, mẹ Chúa Trịnh Cối).
- Cung phi Lại Thị Ngọc Vy (em ông Lại Thế Mỵ, vợ Trịnh Kiểm).
- Cung phi Lại Thị Ngọc Nho (vợ Chúa Trịnh Cối).
- Cung phi Lại Thị Ngọc Trần (vợ Chúa Trịnh Tráng).
- Cung phi Dương Thị Ngọc Hoan (vợ Chúa Trịnh Sâm, mẹ Đoan nam vương Trịnh Tông).

- Cung phi Dương Thị Viên (vợ Chúa Trịnh Doanh, mẹ Trịnh Lê).

- Vương phi Dương Thị Thản (vợ chúa Trịnh Lê).

Trong gần 1 thế kỷ bị thực dân Pháp xâm lược (1858-1945) nhiều gương trung thành với nước xuất hiện trên quê nhà. Phong trào Cần Vương Phan Đình Phùng có Bùi Ích Hẹ, Trần Hậu Luật, Bùi Tuấn, Trần Hậu Khuong tham gia. Phong trào binh biến của đội Phấn (1909) có ông cai Đang (tức Hoàng Dượng) tham gia. Ta cũng có quyền nói rằng khi giặc Pháp mới bắt đầu ám mưu thôn tính nước ta, ông Trương Quốc Dụng là một trong số những người đầu tiên xông trận nhằm tiêu diệt bọn tay chân của giặc, dù chúng nấp dưới hình thức nào, đội “lốt” xảo trá nào.

Khi ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin dội vào đất nước, trào lưu cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, xã ta đã có tổ chức Đảng rất sớm. Sau khi được nhà giáo Trần Hưng - người chiến sỹ cộng sản trung kiên về dạy học rồi bắt mồi, gieo mầm, lại có nhà giáo Dương Lung giác ngộ nòng cốt, chỉ hướng và giúp sức, bảy chiến sỹ Bùi Mảy, Phan Ái, Bùi Tử Huy, Dương Thúc Hòe, Trần Khắc Trạch, Trương Quốc Cảnh, Dương Sinh đã lần lượt tự nguyện đứng dưới cờ Đảng, lập ra chi bộ đầu tiên (1930-1931), đảm đương sứ mệnh lãnh đạo phong trào cách mạng ở quê nhà. Sau cuộc họp 2 liên chi ủy Kiều mộc và Phong Phú tại đền Đại Khoa ngày 22/5/1931, cờ hồng cách mạng tung bay trên ngọn đồi làng. Phong trào cách mạng bùng sôi như nước vỡ bờ. Hàng ngàn người gồm đảng viên, tự vệ và quần chúng cách mạng kéo lên biểu tình tại chợ Đạo (Thạch Vân ngày nay) nhằm biểu dương lực lượng, trấn áp bọn cường hào, chuẩn bị lập chính quyền Xô viết. Đó là ngày 25/5/1931.

Giặc Pháp thẳng tay đàn áp cuộc biểu tình. Máu của các chiến sỹ cách mạng đã đổ. Tiếp đó là những cuộc vây lùng tra khảo của kẻ thù nhằm vào các đảng viên và quần chúng cách mạng. Nhiều Đảng viên chịu cảnh tra tấn tù dày, cửa tan nát, nhưng tinh thần vẫn kiên định chờ thời cơ hoàn thành sứ mệnh vẻ vang. (Cuốn lịch sử Đảng bộ xã Thạch Khê đã ghi chép đầy đủ nên xin phép được điểm qua).

Tiếp bước các đảng viên cộng sản tiên bối, các thế hệ thanh niên nuôi chí lớn phục thù, cứu nước. Trước ngày 19/8/1945 xã nhà đã có tổ chức Thanh niên Phan Anh và tổ chức Việt Minh hoạt động bí mật, chuẩn bị lực lượng cho cao trào cách mạng tháng 8. Hiện nay xã ta có 4 vị được công nhận lão thành cách mạng: Dương Lung, Phan Ái, Trần Đức Thịnh, Bùi Thị Huyền và 5 vị được công nhận cán bộ Tiên khởi nghĩa: Bùi Tử Liêm, Trần Hậu Mậu, Phan Đíệt, Phan Công Nghi, Trương Đăng Thọ...

Dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng, sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, khi UBND lâm thời xã nhà thành lập, hai dòng họ ở thôn Tây Hồ đã có hai cán bộ chủ chốt dù đức dù tài, được nhân dân rất mực tin yêu, ra đảm đương sứ mệnh thiêng liêng trước phong trào còn trứng nước. Đó là Chủ tịch Bùi Tử Liêm và Phó Chủ tịch Trần Hậu Mậu. Thiết tưởng cũng cần ghi nhớ: Người dạy lớp Quốc Ngữ đầu tiên của quê ta sau Cách mạng tháng Tám là thầy giáo Bùi Kim Châu.

Quá trình tạo lập và phát triển của quê nhà Long Phúc, tuy phải vượt qua nhiều gian nan hiểm trắc, nhưng thật huy hoàng, rực rỡ.

Minh chứng cho đạo lý uống nước nhớ nguồn, tín ngưỡng thần linh phật thánh và tấm lòng hướng về việc thiện, cầu yên, cầu tài, tổ tiên ta đã dựng lên nhiều đền chùa miếu điện để thờ đức phật, các vị thiên thần, nhân thần và tiên hiền, tiên bối. Một nét đáng nhớ ở phần này là xã ta, các công trình thờ nhân thần nhiều hơn cả các xã xung quanh. Bởi một lý do rất dễ nhận biết là các vị tiên nhân xã ta được tác thành trên đường công danh sự nghiệp nhiều gấp bội so với thiên hạ. Ngoài các chùa đền mang tính cộng đồng cấp xã, ở mỗi giáp (hay làng) còn có một ngôi đình thờ Thành Hoàng và tiên hiền, tiên bối. Ở mỗi xóm nhỏ cũng có từ 1 đến 2 ban thờ thổ thần long mạch bản xóm. Các dòng họ phán lớn đều có nhà thờ tổ và gia tiên.

Xã ta xưa có nhiều nghi lễ trang nghiêm và hội hè vui thú như lễ khai trống đêm giao thừa, lễ nguyên đán, lễ khai hạ, lễ kỳ phúc, lễ sáp ấn (bái tạ tất niên), lễ tế thần nông, lễ tế thánh Khổng Tử tại đàn văn, thỉnh thoảng còn có lễ cầu Thành Hoàng v.v...

Bên cạnh những nét văn hóa mang màu sắc tín ngưỡng tâm linh, nhiều hình thức hoạt động có ý nghĩa, mang tính nhân văn sâu sắc. Nhiều người có giọng hát rất hay, bỉ chuyện ví nhanh và đối đáp sắc bén. Ngoài các thí sinh, khóa sinh thì lớp người không biết chữ, chân lám tay bùn, đầu tắt mặt tối, thậm chí dương trong cảnh ăn nhò ở độ cửa nhà người cũng nhiều lúc tài năng ví dặm lấn át các bậc đàn anh. Đến bây giờ, tiếng tăm dặm hay ví giỏi của anh Xin Hồng, anh Nhiêu Tường, ông Nhợn Sy, ông Chắt Dị, ông Trần Quế, ông Phan Song, ông Phạm Đạc, bà Lưu Thị Ty, bà Cảnh Quý v.v... chưa phai trong trí nhớ của lớp người cao tuổi.

Trước cách mạng tháng 8, chẳng có ai phát động và có vũ thế nhưng xã ta đã có đội bóng đá nổi tiếng về thể lực khỏe, kỹ thuật khá lúc đương thời; lại có một đội ngũ những người khỏe mạnh, gánh nối hàng ta. Họ cũng là những đồ vật khét tiếng, đến sỏi vật nào cũng dành phần thắng như Trần Đức Suất (tức cố Kế), Phạm Đạc, Hoàng Bảy, Trần Quế, Phan Tình, Trương Đăng Phú v.v... Trước năm 1945, xã ta đã có đội chèo Kiều người đẹp, hát hay, nghệ thuật khá điêu luyện <sup>(1)</sup>.

Tuy nhân dân phải sống dưới ách cường quyền của chế độ đế quốc phong kiến, phải cắn cù một nắng hai sương, chịu nhiều nỗi cực nhục trên đồng chua nước mặn, đất cát bạc màu, thậm chí phải đi xúc phân người về cải tạo chát đất, cuối cùng cũng phải chứng kiến và hứng chịu những nỗi đau đớn kinh hoàng trong cuộc sống. Đó là nạn đói năm Kỷ Mão (1879) chết hai ba trăm người; khủng khiếp nhất là năm Ất Dậu (1945) chết đói

1. Tiêu biểu nhất của phong trào hát chèo Kiều và có sức khỏe những năm 1936-1945 là ông Dương Đình (tức ông Sinh Đình). Ông sinh năm 1898, mất năm 1969, người to khỏe, cao 1m87. Khi xây dựng đội chèo Kiều, có những ngày ông xuất kinh phí nấu cơm tối cho hàng chục người ăn để học vở, sắm vai và luyện tập. Ông đóng vai Từ Hải trong vở diễn. Vì dáng người cao, lại nòng luyên tập nên nghệ thuật rất đạt. Ông cũng là người ví hay, lại có sức khỏe hơn người, gánh nối hàng ta, là một đồ vật cừ khôi. Năm 1941, xã Phong Phú mua một con trâu đực to khỏe về lễ kỳ phúc (15/6). Xã mời ông đến. Ông xâu sợi dây bén vào mũi trâu, rồi hai tay ông cầm 2 súng trâu và dây mũi, dây con trâu lui tới 3 vòng trên ruộng đất cày, bụi bay mù mịt. Đến một bờ ruộng ông lừa thế còng con trâu ngã lăn quay.

Một lần đi chợ bán dưa non, gặp bọn lính đoan lùng bắt muối, ông nắm lấy tay tên đội người Pháp già vờ hỏi chuyện nọ đến chuyện kia, nó không làm sao xỏ ra được. Dân bán muối có thời cơ tẩu tán hàng hóa.

Trong các buổi ví hát hay vật người, không mấy khi ông vắng mặt. Những đám gánh nhù, đầy thuyền, có ông ghé vai vào là công việc được hoàn thành nhanh chóng. Ông đã mất, nhưng lớp người cao tuổi thì chưa ai quên hình ảnh của ông.

khoảng bảy trăm người trên tổng dân cư khoảng hai ngàn năm  
trăm với tỷ lệ xấp xỉ 28%. Nhiều cụm dân cư 4-5 gia đình,  
nhiều dòng họ bị xóa sổ vì nạn đói ấy. Nhưng khi đã vượt qua  
thử thách gian nan, cảnh sống thanh bình trở lại, nhìn chùa đèn  
cổ kính trang nghiêm, nhìn môi trường bát ngát tươi xanh ôm  
ấp làng xóm, hít thở không khí trong lành, tuy thuở ấy còn ít  
“gạo trắng” nhưng “Phong Phú nước trong”, sớm hôm lấy bát  
nước chè xanh, lấy miếng trầu thơm giao lưu tình nghĩa, lại có  
trên chợ, dưới đò, đêm đêm tiếng trống chèo Kiều đỗ nhịp,  
tiếng ví dặm ngân nga, lòng người thêm thoải mái yêu đời và  
yêu quê vô hạn.

Họ chia nhau từng niềm vui nỗi buồn. Khi một người từ biệt  
trần thế, cả làng cả họ lo chu tất việc đưa tiễn với tấm lòng  
“Người còn tiếc thương kẻ khuất”. Trong làng xóm, ai thi cử  
đậu đạt bằng tú tài trở lên, ai làm được nhà mới, ai tổ chức hôn  
nhân cho con thì cả họ đến chung vui. Hoặc ai cao tuổi nhất  
làng thì được tôn xưng làm cố cả. Cứ mỗi độ xuân sang, chức  
sắc làng xã tổ chức đến mừng tuổi. Ai lên tuổi 70, 80, 90,... hẹp  
thì trong nội tộc, rộng thì cả xóm cả làng đến chúc mừng. Đặc  
biệt ai có 4 thế hệ song toàn chung sống một nhà thì được tôn  
vinh “Tứ đại đồng đường” (ở thôn Thanh Tân, biển mừng tứ đại  
đồng đường của cụ Phan Thoan còn được đoàn hậu duệ lưu giữ  
như một báu vật).

*Từ Cách mạng tháng Tám 1945 trở về trước nhất là thời Lê -  
Trịnh và 80 năm nô lệ giặc Pháp, bộ máy chính quyền cấp xã, thời  
diểm nào đó có hành vi khuất tất, thiếu minh bạch, nhưng nhìn  
tổng thể thì cả cộng đồng dân cư là một không gian văn hóa lành  
mạnh, một khối đoàn kết keo sơn, có thuần phong mĩ tục, có lòng  
nồng nàn yêu nước, trọng đạo lý, hiếu học, chất phác, kiệm cần,*

*sương khổ có nhau, dõi cho ăn, khát cho uống, lá lành dùm lá  
rách, chị ngã em nâng...<sup>(1)</sup>*

Người ở lại quê đã vậy, người đi xa, không ai quên nơi chôn  
rau cát rốn. Họ nhớ kỹ từng niềm vui nỗi buồn, nhớ mái trường  
làng, nhớ từng góc sân đình, cây đa, con đò, bến nước. Tôi đã  
gặp một người dân quê ta từng bị bắt di lính khổ dǎ cho thực  
dân Pháp. Sau bao năm làm lính nô lệ nơi góc bể chân trời, nay  
hồi hương sống tại TP Hồ Chí Minh, đâu đã bạc phơ với độ tuổi  
gần 90, cụ rưng rưng lẻ, hỏi tôi cặn kẽ về mái chùa Tran, đèn  
Đại Khoa, đèn Sắc, lăng Quan Thượng, cây đa chợ Mới, phủ  
trong, v.v... rồi ngậm ngùi nhắc lại cảnh đầm đò Đồng Môn mà  
thuở thiếu thời cụ đã chứng kiến. Thực đúng là: xa quê hương,  
người ta mang theo quê hương trong máu thịt.

Điều đáng tiếc nhất hiện nay là hầu hết công trình văn hóa  
tâm linh đã bị hủy hoại, mất hết sắc bǎng, sự tích tiền nhân vẫn  
vô khόng được ghi chép hệ thống lại để chiêm ngưỡng mà tư  
hào; môi trường sinh thái không được bảo tồn, trảng cây xanh

(1) Một gương tiêu biểu cho lòng từ thiện “Thương người như thể thương  
thân” trên quê ta trước đây là bà Dương Thị Rạng.

Sinh năm 1703 tại xã Chi Châu (nay là Thạch Trị) bà về làm vợ ông Trương  
Quốc Nghìn thôn Long Quyền là một chán đội trưởng trong đội quân bảo vệ thành  
Tháng Long hối bấy giờ. Ra sống với chồng tại Thành Long, rồi chồng về hưu lai  
trở về quê cũ, ông bà sống thủy chung và đạo lý. Bà vốn tính giản dị, cẩn kiem  
trong ăn mặc và sinh hoạt. Hàng năm bữa cau phơi khô, bà cắt giàn bán lấy tiền,  
còn mình chỉ ăn miếng chum cau cho đỡ nghẹn trầu. Thế nhưng tiền bán cau khô,  
trữ được khoai gao, đến kỳ giáp hạt tháng 3, tháng 8 bà xuất lương thực giúp đỡ  
người nghèo xung quanh. Hàng ngày bà nấu cháo đưa ra Cồn Quyền gần dock  
đường quan để cứu giúp người qua đường bị đói khát. Việc làm của bà được nhân  
dân kính phục và ca ngợi. Sau khi bà qua đời, hàng năm đến dịp tháng 8, xóm tế  
thờ thần, dân soạn một lέ gồm hương dâng, cháo nổ đưa ra Cồn Quyền lέ vọng  
để tưởng nhớ ân đức của bà đối với người nghèo. Tục lέ này tồn tại cho đến năm  
1945. Cồn Quyền nay không còn, nhưng câu chuyện trên thì vẫn được nhiều  
người nhắc tới. Có người cho rằng: Việc làm đầy tinh nhân văn của bà Dương Thị

đã thành hoang mạc, cát trôi xuống lấp cạn hố bùa sâu, độ ẩm không giữ lại được trong lòng đất, hai con khe, mất dần tác dụng khi hạn hán đã đánh, lại gây nạn sạt lở khi lụt bão do không có hồ chứa ở thượng nguồn nên lưu tốc dòng chảy tăng lên gấp bội.

Cây cối không còn, khi mưa gió, cát tự do trôi dạt, bãi bằng thành cồn cao, chôn vùi nhiều mỏ mà xuống độ sau hàng chục mét. Những buổi trưa hè hay khi mưa lụt, đi trên hoang mạc quê nhà, ai chẳng nao lòng khi nhìn những đồng xương tàn, những cỗ quan tài, những cái tiểu sành vô chủ dãi dâu trong mưa nắng!

Công bằng mà nói, trước hết là do sự nghiệt ngã về thời tiết của chiều dài thời gian biến đổi, kèm theo đó là những sai lầm nhất thời, nhưng nghiêm trọng do tư tưởng tà huynh, nhận thức sai trái và tinh manh động làm bùa làm áu của một số cá nhân, chứ không yêu nước, không yêu quê, không quý trọng truyền thống văn hóa của tiên nhân thì trước cũng như sau đó xã ta không thể có lớp lớp văn tài vũ lược, không thể có phong trào Xô viết 1930, không thể có hào khí trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc và kiến thiết hòa bình để có vinh dự đón nhận danh hiệu cao quý Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang do Nhà nước phong tặng.

Ngày nay, dưới ánh sáng cách mạng, chúng ta có cuộc sống tinh thần và vật chất đổi thay, có nhà cao, đường rộng dưới ánh điện sáng trưng, qua sông Đồng Môn không còn nỗi khổ "luy đò". Bên gốc đa cho mới trường PTTH Nguyễn Trung Thiên đã mọc lên. "Quê nghèo quá chữ", con cháu nhiều dòng họ đã nối chí tiền nhân và các bậc đàn anh phát huy truyền thống đạo học, đưa về thành tựu đáng phấn khởi. Người có học vị, học

hàm cao như tiến sỹ, thạc sỹ, cử nhân, bác sỹ, kỹ sư, viên trưởng...; người có quân hàm trung tá v.v... xuất hiện ngày một nhiều<sup>(1)</sup>. Trường PTCS, trường tiểu học, trường mầm non, trạm y tế, trụ sở chính quyền mặt trận cấp xã cho đến nhà văn hóa các thôn và nhà thờ các dòng họ được kiến thiết bằng đường nét mỹ thuật, khang trang. Trên đồng ruộng, kênh tuối tiêu được bê tông hóa. Đường nhựa, đường sắt cấp phối, đường bê tông, đã thay thế những con đường bùn lầy ẩm thấp. Phong trào xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, nếp sống văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và phong trào văn nghệ quần chúng đã có nhiều chuyển biến tốt đẹp.

Giá như môi trường sinh thái thuở xưa không bị tàn phá; giá như các công trình kiến trúc văn hóa tam linh cũ còn nguyên vẹn; giá như các hội hè tế lễ mang tính truyền thống lành mạnh vẫn còn và tiếng trống chèo Kiều vẫn nổi lên giòn giã thì cảnh sắc quê hương trong thời đổi mới sẽ càng nên thơ, hài hòa và hoàn tráng biết chừng nào!

Chúng ta không được phép coi thường quá khứ khi nhục cổ khai vinh; không được phép quay lưng lại với tiền nhân; không được phép lãng quên nguyên khí và truyền thống thiêng cỏ cùng mồ hôi nước mắt của tổ tiên, của mọi lớp người đi trước, đặc biệt là công ơn những con người đã hy sinh cả cuộc đời mình hoặc một phần xương máu để dành lại nền độc lập tự do cho dân tộc, cho quê hương đang vững bước trên con đường xây dựng cuộc sống phồn vinh hạnh phúc.

(1) Một dân chúng: Phấn đấu sánh vai các họ đàn anh trong xã, phát huy truyền thống vượt khó học giỏi của một thành viên dòng họ là Nguyễn Duy Luân trước khi anh hy sinh thời chống Mỹ, bước vào năm 2009, họ Nguyễn thôn Thanh Cao đã có một phó tiến sĩ 22 người tốt nghiệp đại học (hoặc đang là sinh viên đại học), em Nguyễn Hữu Phước sinh sống cùng bố mẹ tại nơi công tác (tỉnh Bình Dương) vừa chiếm giải nhất trên "đường lên đỉnh Olimpiad".

*Phần B*

## NHỮNG ĐẤU TÍCH VĂN HÓA NĂM THÁNG MÀI CÒN GHI

### I - CÁC DI CHỈ VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

#### 1. Chợ mới Phong Phú và cây đa Phong Phú

Nghe tên gọi, nhiều người cứ tưởng là chợ quê nhà mò vào nỗi điểm nào gần đây. Nhưng không! Chợ có từ rất xưa, nếu không phải là thời kỳ hình thành cộng đồng dân cư Long Phúc, thì muộn nữa cũng là thời kỳ quê nhà mang tên Phong Phú (1802) trở về sau.

Thuở trước Chợ mới Phong Phú họp tại một bãi đất ven sông, phía tây thôn Tân Hương ngày nay. Với địa thế trên bến dưới thuyền, việc giao lưu buôn bán thuận lợi, chợ đã phồn thịnh lắm. Người ta đã có câu ví:

*"Chiều chiều vạn dặm vạn đăng*

*Nhin về chợ Mới đâu bằng Phong Phú"*

(Vạn ở đây không phải là từ chỉ số lượng, mà là từ chỉ cụm dân cư ở miền sông nước như vạn chài, vạn đò)

Năm 1840, nói về nghề buôn bán, Thúc ước làng ta cũng đã xác định: ... "Thương mặc sức dưới thuyền trên bộ".

Thế rồi vào một năm nào đó (Có lẽ năm 1834 - 1836 trước khi ông Trương Quốc Dũng về cùi tang cha và vận động nhân

dân bỏ chín cánh hòn), vùng đất ấy bị sat lở. Bãi đất hợp chợ chi để lại một vũng nước sâu mà ngày nay ta gọi "Vũng chợ Mới".

Từ đó, chợ được dời đến một vùng đất cao, rộng khoảng 5 sào, cách Cồn Đình về phía tây bắc khoảng 100m.

Tuy không gần sông, nhưng lại là nơi trung tâm của mấy xã vùng biển ngang Thạch Hà, đường sá di lại sạch sẽ, khách hàng tụ họp đông vui. Chợ có một ngôi đình nhỏ lợp tranh, máy dãy lều con và khoảng 10 ngôi nhà dân cư trú xung quanh. Theo ngày lẻ, chợ họp mỗi tháng 15 phiên. Ngoài lương thực, thực phẩm và các sản vật khác của vùng quê, nguồn thủy hải sản đưa về, hàng hóa từ thị xã Hà Tĩnh cũng tới giao lưu... đã phản ánh được mức sinh hoạt của nhân dân khá đa dạng.

Cách mạng tháng 8 thành công, chợ được mang tên Cô Trang - Con gái ông phó bảng Bùi Thố - Một nhân vật có nhiều đóng góp công sức trong phong trào Cần Vương chống Pháp. Nhưng tên "Cô Trang" cũng chỉ tồn tại được 5 tháng. Bởi cái tên "Chợ Mới" đã ăn sâu trong tâm thức mọi lớp người nên họ vẫn cứ gọi theo tên ấy.

Chợ đã trải qua nhiều bước thăng trầm trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Năm 1948 chợ dời ra Chùa Tran rồi vào Động Phù, Động Nay, Thanh Tân... để phòng máy bay giặc oanh tạc. Đình chợ trở thành phòng trưng bày tranh ảnh cổ động và sách báo của Ban Thông tin kháng chiến xã Long Tường. Những năm hòa bình của cuộc chiến tranh chống Pháp chợ được vê chõ cũ; rồi thời chống Mỹ chợ lại phải di sơ tán nhiều nơi. Năm 1976, chợ trở lại với cây đa, nhưng một thời gian sau lại phải dời vào gần hồ sen, nhường chỗ cho Trường PTTH Nguyễn Trung Thiên kiến thiết.

Bước sang năm 2008, nhờ dự án Nhà nước đầu tư, cùng với ngân sách địa phương, chợ được kiến thiết đàng hoàng, to đẹp, có đình lớn, tường cao trên khu đất 9300m<sup>2</sup> với mức kinh phí trên 1 tỷ đồng. Hai chữ “Chợ Mới” khắc đậm trên vách tường đình nhu nối với khách hàng là nó vẫn thủy chung cùng xứ sở. Chợ được tăng số phiên họp lên gấp đôi thuở trước và ngày đón khách gần xa đưa hàng hóa đến trao đổi buôn bán, phản ánh cuộc sống quê nhà đang đổi sắc thay da.

Cửa chợ mới phía Tây Bắc có cây đa to. Người xưa cho rằng: Nó là hình tượng tiêu biểu của quê hương nên cho mang cái tên rất đẹp: **Cây đa Phong Phú**. Cũng có người gán tên chợ vào mà gọi nó là cây đa Chợ mới. Không ai rõ cây đa có trước hay chợ Mới được dời về đó trước. Chỉ biết rằng: theo các cụ già 80 - 90 tuổi thì khi các cụ còn ở độ tuổi thiếu niên đã thấy cây đa và so với những năm trước 2005 (tức là năm cây đa con chưa bị tụt ngọn) vóc dáng của nó không có gì khác nhau mấy, chỉ bị tách thành 2 gốc năm 1942.

Cây đa có chiều cao khoảng 20 mét, tán xòe rộng hơn một sào đất. Trong vùng Thạch Hà này, nó là cây cổ thụ vào bậc nhất, đứng xa 10 cây số đã nhìn thấy.

Ban đầu gốc chính của nó ở phía Đông Bắc cổng chợ Mới, một cành to vuông qua phía Tây Nam rồi dâm rẽ phụ xuống dày đặc và tạo thành một cái cổng vào chợ. Nói là “cây”, nhưng thực chất là những chuỗi rẽ phụ quấn lấy nhau lớp nọ đến lớp kia, lớn dần mà thành, chứ thân nguyên thủy đã bị hoại mục từ thuở nào rồi!

Năm Nhâm Ngọ (1942) xã nhà mở hội chùa Trân. Để có không gian rước các vị tượng bằng giấy cao 6 mét được chế tác từ đồ làng Đông theo đường cái quan về qua, xã buộc phải cưa

cành cây đa bắc qua cổng chợ. Từ đó, hình thành “cây đa mẹ” và “cây đa con”, và điều dễ nhận biết là “cây đa con” có vóc dáng cao to hơn “cây đa mẹ”.

Không ai tính được tuổi cây đa. Chỉ biết cây đa đã từng chứng kiến nhiều sự kiện vui buồn, nhiều bước thăng trầm của xứ sở. Từ hình tượng cây đa chợ Mới, cây đa cổn Đinh, cây đa đền Tứ vị cùng các hổ sen tươi tốt của quê nhà, thế kỷ trước, cụ tú tài Trương Quốc Hiên đã dâng trong thíc ước xânh nhà với sự liên tưởng rất thú vị:

... “Mấy vũng sen thơm ngàn dặm, khí thuỷ trình áo gấm  
chốn đan trì;

Giữa đường đa trổ chín chồi, điểm lành lóng tàn xanh nơi tử  
phủ...”

Trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931, cờ hồng cách mạng đã pháp phói tung bay trên ngọn đa. Cũng tại gốc đa này, thuở ấy giặc Pháp sai tên đội Phác dã lính về lập một trạm gác, đặt một cùm lìm để đàn áp phong trào cách mạng. Máu các chiến sỹ cộng sản và quân chúng yêu nước đã đổ dưới gốc đa.

Năm 1945, cách mạng tháng 8 thành công, cờ đỏ sao vàng lại được treo lên ngọn đa. Đêm cũng như ngày, nhiều cuộc mít tinh, hội họp, đón rước và tiễn đưa người ra mặt trận được tổ chức dưới tán cây đa. Cây đa là bạn thân tình của người lao động sau giờ sản xuất, nơi nghỉ chân của khách bộ hành sau quãng đường dài. Nó là nguồn tình cảm thiêng liêng, sâu lắng của bao thế hệ dân làng, là hình tượng đậm nét trong thơ ca:

... “Cây đa sừng sững giữa trời  
Đa bao nhiêu rẽ, nghĩa người bấy nhiêu  
Chiều chiều lại nhớ chiều chiều  
Nhớ ngày treo lá cờ điêu ngọn đa”

Và: “Hai gốc sum suê tiếng nói “nhiều”,  
 Dẫu rằng khó đoán tuổi bao nhiêu.  
 Rễ dày bám chắc khinh đồng tố;  
 Cảnh lớn vuông cao trái sớm chiều.  
 Xa ngắm tìm quê hình dễ thấy;  
 Gần ngồi ẩn bóng dạ càng yêu.  
 Tân xanh năm tháng xèo không mỏi.  
 Đón bạn đi về, đón gió reo...

- Gió reo, nhắc nhớ biết bao lời;  
 Nhắc cảnh buồn vui, cảnh đổi đời.  
 Da ưa màu hồng khi giặc tối;  
 Da vội lá biếc lúc mưa rơi.  
 Da dương được sáng, dương cờ thắm;  
 Da tăm trắng vàng, tăm nắng tươi.  
 Da kết đội hình vào trận mài;  
 Tiếng lành Phong Phú đội muôn nỗi”.

Ngày nay, chợ Mới đã dời xa. Từ những năm 1976-1977, khu vực quanh cây đa, trường PTTH Nguyễn Trung Thiên đã mọc lên, ánh sáng của trí tuệ, tài năng đang liên tục trỗi dậy. Các thế hệ thầy trò ra sức bồi đắp, mong cây đa vững gốc sảy cành. Nào ngờ, 12 giờ trưa ngày 30 tháng 4 năm 2005 (sau lễ đón nhận danh hiệu anh hùng LLVT của xã nhà), ngọn “cây đa con” bỗng dưng bị trụt xuống đất. Tiếp đến cùng thời khắc ấy của hai hôm sau, các cành còn lại cũng rời khỏi thân cây trước nỗi bàng hoàng tiếc nỗi của nhiều người. Điều dễ hiểu trong “sự cố” này là do ngọn và cành của lớp rễ phụ thế hệ sau không bám được “thân” của lớp rễ phụ trước (đã bị hoại mục) nên khi gặp gió to, đã “hóa thân” giữa ngày đại lễ.

Nay, chỉ còn “cây da mẹ” trong vòng tay chăm sóc của các thế hệ thầy trò trường PTTH Nguyễn Trung Thiên.

Ai cũng mong cây đa trường tồn. Bởi nó là cảnh quan, là tình cảm, là biểu tượng của truyền thống văn hóa lịch sử quê nhà.



Cây đa mẹ và cây đa con sau ngày 30/4/2005 (nhìn từ Tây Bắc sang Đông Nam).

Ảnh: VĂN NGUYỆT

## 2. Chùa ông Hương

Chùa ông Hương được xây dựng tại xóm Phúc Hương (nay là thôn Tân Hương) gần cuối khe Biên. Lý do nào để đặt tên chùa như vậy chưa ai khẳng định được. Có người phỏng đoán: Xưa có một người nào đó cầu phúc, thành tâm xuất kinh phi làm chùa, nên được lấy tên mình đặt làm tên chùa.

Chùa làm năm Giáp Ngọ (1870) đời vua Tự Đức nhà Nguyễn. Chùa gồm ba gian, khung bằng gỗ, lợp ngói, thờ 18 vị

phật. Trước đây, chùa có một chuông đồng, đường kính miệng chuông khoảng 30 phân. Việc thờ phung rất nghiêm túc. Năm 1948, xã Long Tường rước tượng phật hợp tự về chùa Phúc Linh (tức chùa Trần) rồi dỡ chùa lên làm kho chứa thóc tại cồn Đinh thì chuông cũng mất theo. Hiện nay, vườn cây và nền chùa không còn dấu tích.

### 3. Chùa Phúc Linh và lễ hội năm Nhâm Ngọ (1942)

Chùa Phúc Linh thường gọi là chùa Trần. Chùa tọa lạc trên khu đất rộng gần 3 mẫu quay lưng về phía núi Mộc Sơn miền Đông Bắc, bên tả ngạn khe Bắc xưa. (khe Bắc còn có tên là khe chùa Trần hoặc khe Đan Khê). Trước đây khe chảy sau hôi chùa Trần. Năm 1976 hợp tác xã Bắc Khê mới nắn thẳng dòng khe cho chảy trước cửa chùa như hiện nay).

Chùa gồm ba gian uốn mái cong, tường bằng vôi đá dày tới 50 phân, mái lợp ngói. Các con vật tứ linh trang trí trên mái đều chế tác theo kiểu biến hóa từ các loài cây mà thành. Chùa có 3 cửa chính đóng bằng gỗ lim. Cột chùa kết cấu hình khối vuông, rất chắc. Sự phối trí từ trên thượng cung ra cửa theo tiêu điểm: Dòng giữa là "Thiên tử vân phú" đến "Nam phật vô" đến "Phúc tự linh". Dòng bên phải là "Thi xã" rồi đến "Viên tĩnh".

Dòng bên trái là "Phổ độ" rồi đến "Trang nghiêm".

Các câu đối và chữ khắc các tiêu điểm trên đều bằng chữ Hán rất đẹp. Câu đối thờ theo thứ tự từ trong ra như sau:

1. Có thuyết cho rằng: chùa Trần nguyên xưa là của một xã khác mang tên là Trần. Nhưng sau vụ án mang giết Tạ Bố thời Lê Trịnh, tập đoàn phong kiến xã ta bỏ hẳn phần đất bên kia khe Biển cho xã Nam Trị và mở rộng địa giới xã nhà ra hướng Tây Bắc. Chùa Trần nằm trong vùng đất vừa mở rộng, nên chữ Trần được chuyển hóa thành chữ Trần.

- Vạn tự hiện thân truyền hữu thánh;
- Thiên luân thuyết pháp diệu thông thần.
- Thành tắc hữu tức phật tức tâm;
- Nghĩa nhược vô tịnh không tịnh sắc.
- Kim nhẫn đinh suất Chu chi hậu;
- Thạch thất trân tàng Hán dì lai.
- Tháp phuong...
- Nhất phiến...

(Câu này mỗi vế đều có 7 chữ, nay còn hai chữ đầu).



Chùa Phúc Linh (chùa Trần) những năm đầu thế kỷ 21.

Ảnh: VĂN NGUYỄT

\* Xin lưu ý: Các câu đối cũ ở chùa đến và vẫn tế thần trước, không xác minh được tác giả.

Từ ngoài hiên đi vào, giữa công đồng có 3 cột hai bên tả hữu có 2 ban bê thê. Trước năm 1947 chùa thờ hơn 20 tượng Phật như Ngọc Hoàng, La Hán, Quan Thế Âm Bồ Tát, Thượng Tôn Vương, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thích Ca Mau Ni...

Năm 1947 chùa ông Hương hợp tự, 18 tượng phật được rước về nữa, nâng tổng số lên 38 vị.

Trước đây chùa có khánh đồng và chuông đồng. Quả chuông khá to, cao 80 phân, đường kính miệng chuông 50 phân. Quai chuông chế tác hình hai con rồng. Thành chuông trang trí hình 4 con cá kinh. Ai nhìn qua cũng gợi nhớ câu thơ của vua Lê Thánh Tông: "... Chày kinh một khắc tan niêm tục..." Và câu: "... Váng bến tai một tiếng chày kinh..." trong bài thơ "Thú Hương Sơn" của Chu Mạnh Trinh.

Giữa khoảng cách 4 nụ chuông là 4 chữ Hán "Chung từ nhàn yên"

Bài minh trên chuông ghi rõ niên đại của chùa và tên người cúng tiền công đức làm chùa, đúc chuông. (Các cụ xưa truyền miệng rằng: "vào một năm nào đó của thế kỷ trước, xã đem chuông và khánh chôn tại cồn Lòi Mới để khỏi bị đảng Văn thần trung dụng. Sau chỉ tìm lại được chuông còn khánh bị mài". Năm 1960 chính quyền xã nhà đã bán chuông cho một làng công giáo. Có một điều lạ là năm 1961 lại nay, xe công trình vào vùng đất cồn Lòi Mới đều bị tắt máy. Do đó, người ta đoán khánh vẫn còn nằm dưới lòng đất và khánh có pha chế đồng đèn). Từ đường cái đi qua mảnh đất khoảng 40m<sup>2</sup> ta tới cổng chùa, cổng là hai cột nanh cao vút đỉnh đập hình ngọn "tích trượng" của Phật bà. Khoảng giữa hai cột nanh là "tắc môn" xây sát ban thờ thập loại chúng sinh. Mặt trước tắc môn đập hình con ngựa bay và hai chữ "Phi thiên" trang trí bằng

hình tượng dùng các tảng mây ghép lại. Hai cột nanh và tường thành bị nổ mìn lấy đá năm 1976. Cầu đối khắc trên cột nanh, nay chỉ nhớ được một vế:

"Đương môn báu linh la phù tịnh"  
Bắc Hoàng Đỉnh Xý đổi lại;

"Thỉnh thiết kim nhан tế độ đố".  
(Chữ "đó" lấy từ gốc của câu đối cũ). Phía trái cổng chùa, trước đây có giếng đá, nước rất ngọt mát, là nơi cung cấp nước uống cho dân quanh vùng. Bên phía vườn chùa là những lô cây rậm rạp, nhiều cây rất to phải 2 người lớn ôm gốc mới xué (1). Sau chùa có hố sen rộng khoảng 500m<sup>2</sup>. Vườn chùa, ngoài một khoảng đất trống 1500m<sup>2</sup> tương truyền là ruộng sản xuất của sư sãi, còn nhiều mảnh nhỏ có bờ bao và tên riêng như nén nhà sư, nén nhà trai, nén nhà táng, nén nhà oán v.v... Như vậy, ta biết được: trước đây, chùa đã có sư sãi trú trì.

Từ cửa chùa nhìn ra, có một thửa ruộng hình chữ nhật, chiều rộng chỉ 5 mét nhưng chiều dài tối 100 mét, gọi là "ruộng phướn". Vì khi mở hội, cột cao treo lá phướn bằng vải do một con ác (tắc băng gỗ) cắp chặt đầu lá phướn thất hình "con bạch" nhằm gợi lại chuyện xưa trong sách nhà phật: "Có người mộ đạo phật, khi nghe nói "phật tại tâm", đã mổ bụng mình rót nguyên vẹn bộ ruột gan hiến cho nhà phật; sau đó, tu thành chính quả lên cõi Niết bàn", được dựng trên thửa ruộng này. Chung quanh vườn chùa còn có hơn 5 sào ruộng do người cúng công đức, gọi là ruộng chùa để xã thu hoa lợi sử dụng khi lễ phật.

1. Theo các cụ Phạm Linh, Hoàng Bảy, Hoàng Khắc Thiếu, thì "trước đây phía trái sân chùa có một cây thi rát to đường kính 1 mét. Năm 1931 tên độ Phác múa xé chiều dài dù kích thước đóng hậu sự dài hơn 8 mét". Những năm 1968-1969,

Qua câu đối, bể dày tường chùa và độ lớn của cây, các cụ xưa phỏng đoán: Chùa được kiến thiết cách đây khoảng 500 năm.

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1942) xã mời thợ giỏi làng Đinh Hòe trùng tu. Tháng 7 năm ấy, chùa mở hội 7 ngày đêm, do sự chùa Nài và chùa Đức Lâm cúng lễ, nhằm cầu “âm siêu dương khánh”.

Đời truyền rằng: Cứ 30 năm chùa mở hội lớn một lần. Do vậy trong lễ hội năm ấy đã có câu ví:

*“Ba mươi năm một hội tình cờ”.*

*Chàng ôm đàn gảy mái, thiếp giả ngo sao đành!”.*

Chuẩn bị mở hội, xã và toàn dân lo lắng rất chu tất. Bốn vồng lầu, 5 rạp lớn, trống đồng cờ mờ, đèn lửa sáng trưng. Ngày mở hội, sân chùa được dựng một cây đèn 49 ngọn cao tới 5 mét cấu tạo hình xoáy tròn ốc từ dưới lên như cái tháp tỏa sáng. Khi sư lên đài thì đèn quay theo nhịp trống và nhịp bước của sư. Bốn phía là giám khảo, giám trai và chức sắc đạo cùng đội rước cờ phật<sup>(1)</sup>. Ngày đầu rước phật chùa Ông Hương và thần các đèn dài vẽ dự. Đồng thời sư làm lễ tẩy uế, khai quang, yên vị.

Ngày thứ 2, thứ 3 sư làm lễ sám hối, khao vong.

Ngày thứ 4, diễn nghi lễ sư tam tang dì thỉnh kinh.

Ngày thứ 5, thứ 6, sư tụng kinh cầu nguyện, liên tục diễu hành cờ phật, cờ thần và rước kiệu.

1. Lễ hội chùa Trần, xã chọn mời cụ chánh tổng Phan Đạt làm giám khảo, cụ lão Nho Trần Hậu Phương làm giám trai. Người nước cờ phật cũng phải dù các tiêu chuẩn:

- Hình dáng tượng đối称, có đức hạnh.
- Cha mẹ sống toan, nhà không có tang phục.
- Nhà có kinh tế khá (để tự sắm trang phục cho con). Tổng số 16 người là nam thanh, nữ tú.

Ngày thứ 7, rước tượng phật bà và bốn tướng hộ vệ chúng giám, ban phúc lành, tiên thập loại chúng sinh lên thuyền bắt nhã, đồng thời hạ phướn, hạ cờ kết thúc lễ hội<sup>(1)</sup>.

Ngoài các nghi thức mang sắc thái phật giáo, các trò vui dân tộc như vật cù, rút cây, vật người, di cờ thè, cờ người, di cầu kiều, ngâm thơ, họa thơ, bình thơ, ví dặm, thu hút đông đảo người tham gia, làm không khí lễ hội thêm náo nhiệt.

Một điều đáng ghi nhớ là: Lê hội rất vui nhưng rất nghiêm, biểu hiện nếp sống văn hóa lành mạnh, tín ngưỡng mà không sa vào mê tín dị đoan như bói toán, cầu đồng, cầu hóng, hoặc rượu chè cờ bạc mạt trật tư tri an.

Lê hội chùa Trần năm 1942 là dịp giao lưu hiếm có của khách thập phương. Người trẩy hội chen chúc 7 ngày đêm. Khách từ ngoài Bắc cũng đưa hàng tới bán.

Tuy đời sống thời buổi ấy còn nghèo, nhưng nhà nào cũng cố gắng sắm cho con áo quần lành lặn. Đặc biệt những gia đình vinh dự có con được chọn vào đội rước cờ phật, lại phải sắm đồng phục áo dài, quần trắng, ba ta trắng. Nam thì đội khăn xếp, nữ thì vải xanh trùm đầu, mất khoảng 4 quan tiền (bằng giá hai thúng lúa). Về nguồn kinh phí tổng thể, hết khoảng một ngàn quan tiền đồng, nhưng xá tích lũy từ mấy năm trước, nay mỗi hộ chỉ đóng 5 tiền (1/2 quan) và một cây tre to. Nhà mẹ quá con côi và nghèo khó thì được miễn. Thành tâm, dân ai cũng hăng hái nên chỉ vài ngày là nạp dứt điểm.

Từ đó lại nay đã 67 năm (1942-2009) nhưng đối với lớp người cao tuổi trên quê nhà và các xã lân cận, lễ hội chùa Trần còn để lại dấu ấn sâu sắc.

1. Lễ hội chùa Trần xã phải cưa cánh đa bắc qua cổng chợ Mời để rước tượng theo đường quan về chùa.

Vì chùa Trần cây cối rậm rạp trên một vùng khá rộng, có tiếng linh thiêng, lại gần vườn râm đến Đại khoa, tiện lợi cho việc phòng gian bảo mật và trung tâm giữa hai xã Phong Phú - Kiểu Mộc nên thời Xô viết Nghệ Tĩnh, cấp ủy Đảng cộng sản hai xã đã dùng làm nơi hội họp<sup>(1)</sup>.

Trong vườn chùa, có nhiều khoảng đất trống, lực lượng vũ trang địa phương thời bí mật cũng như sau Cách mạng tháng 8 đều dùng làm nơi luyện tập. Năm 1948, chợ Mới xã nhà cũng đã dời đến họp tại đây để phòng máy bay giặc Pháp oanh tạc.

Một di tích văn hóa cổ kính là tháp, nhưng bàn tay vô thức một số người đã xâm hại nghiêm trọng. Cây cối bị chặt phá đã đành, tường rào, cột nanh cũng bị đánh mìn lấy đá, ao sen, giếng nước đều bị lấp (cũng còn một chút may là khi chôn ba quả mìn để phá chùa, mìn không nổ). Chùa thiếu sự chăm sóc và tôn tạo, cây mọc trên mái, rễ xuyên khắp công trình và đội cá mái ngôi lên. Tượng phật, đồ tế khí và cánh cửa chùa đều bị mồi súng hoặc bị hư hỏng nên cảnh sắc nhìn rất tang thương. Nếu không kịp thời sửa chữa, chẳng bao lâu, chùa sẽ xuống cấp đến mức khó lòng phục chế.

Chuông chùa không còn! Bài viết này xin phép được thay tiếng chuông đánh thức tấm lòng hướng về cõi thiện và nhớ công ơn người lớp trước để giữ lấy di chỉ văn hóa cổ kính này.

1. Ông Nguyễn Thành Bay - nguyên cán bộ jäng ủy Trung Môn, trực tiếp chỉ đạo hai xã Phong Phú và Kiểu Mộc năm 1930-1931 của Đảng, nói trước cuộc họp nhân chứng lịch sử xã Thạch Khê tháng 3 năm 1966 rằng: "Hồi Xô viết Nghệ Tĩnh, xác cuộc họp cấp ủy hai xã Kiểu Mộc và Phong Phú, thường họp tại chùa Trần và đến Đại Khoa. Khi họp tại chùa Trần thì đội tự vệ đóng tại đền Đại Khoa. Khi họp tại đền Đại Khoa thì đội tự vệ đóng tại chùa Trần để cảnh giác. Cuộc họp ngày 22/5/1931 ban kế hoạch di biểu tình cho Đavo vào ngày 25/5/1931, lúc đó chùa Trần cho đội tự vệ đóng".

#### 4. Bốn "Đò" và Côn Đình:

Xã Phong Phú chia thành bốn giáp: Đông, Doài, Nam, Bắc. Dân dân, giáp được gọi là làng. Mỗi làng có một ngôi đình 5 gian bằng gỗ, lợp tranh, gọi là "đò" để thờ Thành Hoàng và tiên hiên, tiên bối, đồng thời cũng là nơi hội họp<sup>(1)</sup>. Tiên nhân đã khéo chọn 4 địa điểm xây dựng các công trình này theo một tuyến dài từ đông làng Bắc đến sườn động làng Nam gần khe Biển.

Đò làng Bắc ở bên tả khe Bắc dưới chân Động Cát thôn Phúc Lan, (nay là vườn anh Phạm Thành).

Đò làng Doài ở phía Bắc xứ Động Này, nay là nhà văn hóa thôn Tân Phúc.

Đò làng Đông ở phía Đông Nam xứ Động Này, nay là thôn Long Tiến.

Đò làng Nam ở khoảng giữa động Phù.

Các làng thờ Thành Hoàng tại đò, còn được xem phân công thờ 4 ngôi đền lớn trên địa bàn làng mình:

Làng Đông thờ đền Tam Tòa.

Làng Nam thờ đền Tam Lang.

Làng Doài thờ đền Tú Vị.

Làng Bắc thờ đền Đại Khoa (cùng với hội tư vấn).

1. Đó được coi như một cái đình nhỏ của mỗi làng, nhưng không hiểu vì sao các cụ ngày xưa lại dùng ngôn từ ấy xưng hô, nghĩa quá thô kệch dở hơi. Sau cách mạng tháng 8, nó được chia về các xóm làm trường bình dân học vụ.

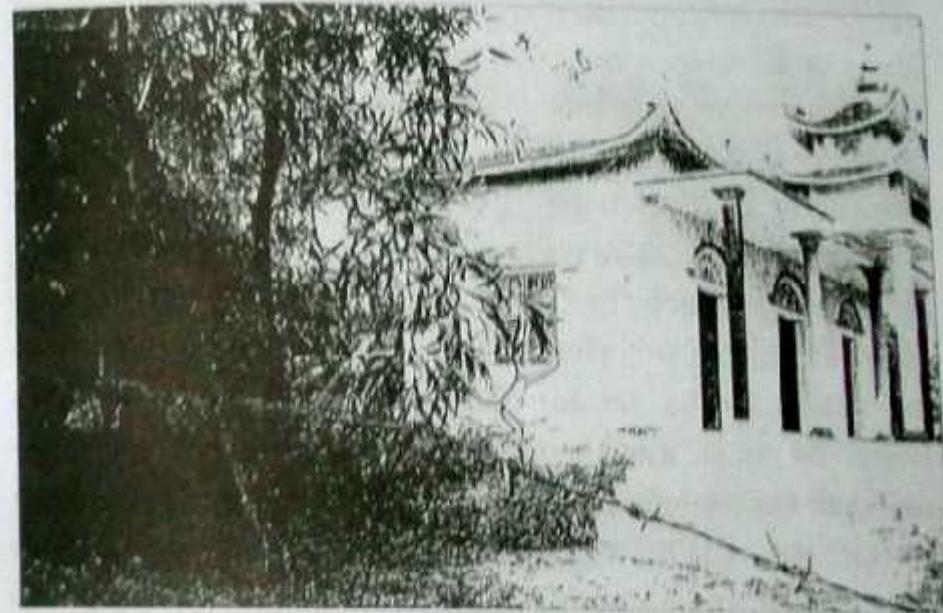
Các làng tổ chức lễ khai hạ (vào ngày 07/01) lập xuân (15/01), lập thu (15/7), sắp ăn (25/12), đêm giao thừa thì có lễ khai trống và sáng mồng 1 tết có lễ Nguyên Đán, Nghi lễ nói chung rất nghiêm túc, vui vẻ, nam phụ lão ấu đến dự rất đông.

Khi xế lễ Kỳ Phúc (15/6), các làng gánh “cột đình dụn” của làng mình (cột chung kích thước: cao 6 mét, đường kính 5 đę xi mét, bằng gỗ tối) về cồn Đình của xã dựng rạp, vây màn trướng, trống dong cờ mờ, ruốc thần ở đền Sắc, bốn dဲ và các đèn miếu về tế lễ nhằm cầu “âm siêu, dương khánh, lộc tiến, phúc sinh”. Lễ xong các làng gánh cột đình dụn và ruốc thần về chỗ cũ.

**Cồn Đình** dập bằng đất cao 3 mét rộng hơn 1 sào trên một giài đất cao, bằng phẳng ở trung tâm xã, gọi là cồn Đình Hát, vì thuở xưa các lễ kỳ phúc thường tổ chức hát chèo Kieu hoặc mời phuòng trò các nơi về hát. Đây cũng là nơi những đêm trăng sáng, các buổi vỉ dặm giao duyên của các đôi trai gái thường diễn ra. Cồn đình chỉ có hai cây đa to ở phía Nam và một cây sanh ở phía Đông Nam, ngoài ra chẳng có cây cối gì khác. Tương truyền, đất dập cồn đình được gánh từ một thửa ruộng công, sau này trở thành hố sen. Cồn Đình nay là địa điểm xây nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ.

Trước năm 1947, mỗi lễ kỳ phúc, xã tế hai con trâu đực thuần và mày chục thúng xôi chất đầy trên mâm ống. Thấy làng, thấy đạo và quan viên chức sắc áo mũ té chỉnh làm lễ trước mày dây tản vàng, theo nhịp chiêng trống và lời đồng xướng, tay không. Té xong, dân ai cũng được phân xôi thịt, gọi là “của phước”. Những năm gặp mưa gió, không tổ chức được lễ “cô

đèng ca” tức là lễ có hát chèo tại cồn đình, thì xã tổ chức lễ kỵ phúc tại đền Sắc. Hình thức có đơn giản hơn nhưng vẫn đậm bản tính nghiêm trang kính cẩn. Kinh phí các lễ kỵ phúc (hay các lễ tiệc ở các đền miếu khác) đều lấy từ hoa lợi ruộng đất của xã. Lễ kỵ phúc là một hình thức hội làng mang đậm bản sắc văn hóa cung phụng thần linh không năm nào bỏ qua. Vị trí đặt 4 dဲ và cồn đình cũng được coi là “địa linh” của xã nhà.



Cồn Đình và đài tưởng niệm liệt sỹ.

Anh: VAN NGUYET

## 5. Đền Sắc Phong Phú

Từ gốc đa chợ Mới đi theo hướng Tây Bắc khoảng 300 mét ta đến đền Sắc Phong Phú. Theo truyền ngon, thuở xa xưa ai được làm thầy đạo, thì xã rước thần về thờ tại nhà người ấy. Sau đó xã làm đền Sắc bằng gỗ, lợp tranh. Đầu năm Giáp Ngọ

(1870) đời vua Tự Đức đèn được xây cuồn bằng đá, vôi trộn mạt và nhựa cây bời lời, lưu lại đến nay.

Công trình ba gian hai chái, uốn mái cong cũng bằng vôi, hướng chính nam, có hiên rộng thay bái đường tại thôn Hạ phượng cầu xưa (nay là thôn Tây Hồ). Sau lưng đèn là làng xóm, trước mặt là cánh đồng chiêm trũng và sông Rào Cái, xa xa là núi Voi xứ Hoàng Hà đối án. Đường nét đắp vẽ các con vật tứ linh (long, ly, qui, phượng) trên mái cũng như trong đèn khá tinh tế, sắc sảo. Sân rộng khoảng 2 sào, xây "tắc môn" ở nội môn và tường gấp khúc 3 phía. Ngoại môn có lầu cao giữa hai đoạn tường đá khá dài. Trước lầu có giếng đá, không sâu lâm, nhưng ít khi thiếu nước trong và ngọt mát. Đây là nơi thờ chung các vị thiên thần, nhân thần, tiên hiền, tiên bối và cất giữ sắc thần, xá trực tiếp phụng tự và quản lý. Trong lễ khai hạ hàng năm, ai không có tang phục, chồng vợ song toàn, có đức độ, có chữ nghĩa, xin ba đài âm dương đều được "nhất âm nhất dương" thì gọi là "trúng keo thầy làng, thầy đạo" được phép túc trực và tổ chức hương khói tại đèn. Đèn trước thờ khoảng 160 đạo sắc, năm 1947, xã Long Tường tổ chức hợp tự, rước sắc mang các đèn về nữa, nâng tổng số sắc thần gần 200 đạo, chất đầy một hòm lớn và nhiều hòm nhỏ thật đúng ý nghĩa hai chữ "đèn sắc" (nhưng nay không còn đạo nào!). Trong nội thất dành 3 gian lớn đặt nhang án, kiệu và các đồ khí tế bằng đồng, bằng gỗ sơn son thếp vàng lộng lẫy, đặt long ngai, lô hương và sắc mang. Hai chái để các vật phục vụ tế lễ và các đồ nhạc khí như trống chiêng. Các dây cột tròn từ thượng điện trở ra đều khắc câu đối bằng chữ Hán. Rất tiếc là hiện nay chữ đã mờ, không

ai nhớ và đọc lại được câu nào! Đó khí tế nói chung, một số mát mẻ, một số hư hỏng hết.



Đèn Sắc Phong Phú những năm đầu thế kỷ 21

Ảnh: VĂN NGUYỆT

Đây là công trình thờ phụng tập trung lớn nhất xã, tiêu biểu cho truyền thống văn hóa vô quyền, nơi tụ hội tú khí của xã Phong Phú.

Hàng năm ngoài lễ kỳ phúc (khi gặp mưa gió không tổ chức được ở côn đình), các lễ khai trống giao thừa, nguyên dân, khai hạ, lập xuân, lập thu, sáp án xã tổ chức tại đây. Các ngày sóc (mồng 1), ngày vọng (rằm) hàng tháng thầy làng thầy đạo thấp hương dò đèn không bao giờ thiếu sót. Việc thờ phụng và lễ tiết từ 1950 trở về trước là như vậy.

Điều đáng nhớ là: Sau cách mạng tháng 8, địa điểm bầu cử quốc hội khóa I (06/01/1946); Cuộc bầu cử HĐND khóa đầu

tiền của xã nhà, trụ sở UBKCHC xã nhà từ 1945 đến tháng 5/1949 đặt tại đây.

Hiện nay, đèn sắc chỉ còn lại ngôi nhà đã xuống cấp. Sự đổi thay mất mát gây niềm nuối tiếc đối với người nặng lòng cùng xứ sở.

## 6. Đèn Quan Thượng

Đèn tọa lạc trên một khu đất cách đèn sắc 10m về phía Tây Bắc, hướng chính nam. Trước đèn là cánh đồng chiêm trũng, xa xa là núi Voi xứ Hoàng Hà đối án. Đèn thờ Đông các Đại học sỹ Trương Quốc Dụng.

Đèn được làm bằng gỗ mít, lắp ráp trên 4 cột gỗ rất chắc, chạm trổ rất tinh xảo. Tương truyền vua Tự Đức xuất kinh phí và diêu thợ giỏi từ kinh đô Huế về thi công phân gỗ. Bốn vách bao quanh khuôn ván, xây bằng vôi đá, mái lợp ngói âm dương. Các con vật tứ linh đều do thợ nề giỏi của làng Đình Hòe trang trí. Quanh đèn có tường đá bao từ phía sau rồi chạy song song ra tận hai cột nanh cao. Khoảng giữa đèn và cột nanh là cổng tam quan, có lầu cao lợp ngói ống. Đèn chỉ một gian lớn, nhưng là ngôi đèn vào loại đẹp nhất xã (sau đèn Tam tòa).

Theo sách Đại Nam nhất thống chí, gia phả họ Trương Quốc và nhiều sử sách khác, ông Trương Quốc Dụng sinh năm Tân Dậu 1802, là con trai cụ tú tài Trương Quốc Hiên, cháu nội cụ cử nhân Trương Quốc Kỳ, dòng dõi trâm anh - Thi Lê, là bậc vân vỹ toàn tài, có công lớn “bảo quốc hộ dân”. Sách Đại Nam nhất thống chí ghi: “ông người làng Phong Phú huyện Thạch Hà đậu Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu năm Minh Mạng thứ 10 (1892) làm quan đến chức hình bộ Thượng thư. Năm Tự Đức thứ 15 (1862), miễn Hải An có giặc. Ông ra nhận chức Thống đốc Hải An quản vụ đại thần. Năm Tự Đức thứ 18 đánh nhau với giặc ở làng La Khê hy sinh tại mặt trận vào ngày 26/6 năm Giáp Tý

(1864), được tặng Đông các Đại học sỹ, được thờ ở đền Trung nghĩa. Ông tính liêm khiết, giữ được phong độ. Lúc làm ở bộ Hình, nhiều vụ án khó khăn được ông điều tra ra sự thực. Ông học rất rộng, lại rất giỏi về môn chiêm tinh, có làm sách Thoái thực ký vẫn truyền ở đời.

Ông mất, vua Tự Đức, triều đình cũng như nhân dân rất thương tiếc. Ngoài đèn tại quê nhà, ở thôn La Khê, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh cũng có đèn thờ, gọi là đèn Quan đại, đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa. Tại Quận Phú Nhuận TP Hồ Chí Minh có một con đường mang tên ông. Đối với quê nhà, ông có công lớn trong việc tiếp bước thân sinh bỏ cánh hàn bằng đá bảo vệ dê sông khỏi bị xói lở, nước mặn tràn vào đồng ruộng rồi dựng bia ghi sử tích ở đó. Lăng mộ ông đặt ở một động cát phía tây bắc Lại thôn Tây Hồ. Dân làng xưa nay vẫn gọi là lăng quan Thượng<sup>(1)</sup>.

Năm 1963, đèn bị phá hỏng, năm 2006 bằng nguồn kinh phí nhà nước tài trợ và hảo tâm công đức của con cháu dòng họ Trương Quốc, một ngôi đèn mới (Cũng do thợ Huế thi công), rất khang trang lộng lẫy được xây dựng tại nền nhà xưa của Tổ tiên ông. Ngày khánh thành đèn cũng là ngày UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp bằng công nhận di tích lịch sử văn hóa. Ngày nay, việc thờ phụng tế lễ lại giữ được nền nếp kính cẩn, nghiêm trang như bao thuở trước với thân vị còn lưu lại trong long văn xã Phong Phú: “Tứ Kỷ Sửu khoa tiến sỹ, cáo thụ vinh lộc đại phu, hiệp biện đại học sỹ, hiệp thống Hải Yên, tiệu bổ quản vụ đại thần, truy tặng Đặc tiến vinh lộc đại phu, Đông các đại học sỹ, thuy văn nghị Phong Khê Trương tướng công”. Thuở trước, các lễ giao thừa, nguyên đán, lập xuân, lập thu, sắp án vào ngày giỗ,

(1). Xem thêm cuốn “Đại học sỹ Trương Quốc Dụng”.

chức sắc làng xã cùng hội tư văn và nhân dân tế lễ rất trọng thể, nghiêm túc.

Đôi câu đối thờ ở đền cũ nay lại như ngọn đuốc tỏa sáng trước cổng đền mới:

*"Nho tướng đại danh minh vũ trụ  
Anh hùng chính khi tráng sơn hà".*

**Chú thích:** Ngày 31-7-2009 đền được đón bằng công nhận "di sản Văn hóa cấp quốc gia".



Đền Trương Quốc Dụng mới tái thiết tại thôn Vinh Long

Ảnh: VĂN NGUYỆT

## 7. Đền Quan án

Cuốn "Công hàm xã Phong Phú" ghi: Đền quan án còn có tên là đền quan Phó bảng, xây vào khoảng năm Ất Ty 1905, thờ ông Bùi Thố. Ông xuất thân từ một gia đình nhà Nho giàu truyền thống yêu nước. Ông sinh năm 1813, mất năm 1892.

Đến xây cách đền Quang Thượng 5m về phía Bắc, cùng hướng chính Nam và lấy núi Voi Hoàng Hà đồi án. Vật liệu toàn bằng vôi đá, mái cũng cuồn bằng vôi nhỏ hơn đền Quang Thượng.

Câu đối thờ như sau:

*"Giáp Ất miếu liên hương  
Văn chương danh lượng địa"*

Trước cửa khắc 3 chữ "Phó bảng tử".

Ban thờ có 2 cấp, hai bát hương hình tròn bằng vôi. Đền có một cửa hình vuông, cánh cửa bằng gỗ tốt.

Theo "Công hàm" xã Phong Phú và gán dây trên sóng phát thanh dài Hà Tinh cho biết: ông người làng Phát Nao (nay là Thạch Thắng, Thạch Bình), đi thi chưa đậu, đến xã Phong Phú ôn thi, dạy học và nhập hộ tịch xã Phong Phú, đổi tên từ Bùi Khắc Thố sang Bùi Thố, thi đậu Cử nhân khoa Mậu Thân (1848), phó bảng khoa Kỷ Dậu 1849 đời vua Tự Đức. Sau khi đậu Phó bảng, ông được nhà vua trọng dụng, làm án sát Quang Ngãi, thị giảng học sĩ, lĩnh đốc học Hải Dương. Năm 1885-1886 ông tổ chức nghĩa binh chống Pháp xâm lược. Ông có 3 người con trai là Bùi Long, Bùi Đề, Bùi Đồng và hai con gái là Trang, thị Điểm đều tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp. Ở quê ông sinh cũng có đền lớn thờ phụng trang nghiêm. Xã Phong Phú lập đền thờ để tỏ lòng tôn vinh một danh nhân đã góp phần làm rạng danh văn hiến cho quê nhà và có nhiều công lao vì dân vì nước.

Thán vị của ông trong long văn xã nhà như sau: "Tứ Kỷ Đầu khoa phó bảng, cáo thụ triều liệt đại phu, hàn lâm viện thi đỗ học sỹ, lĩnh Quảng Ngãi - Bình Định án sát sứ, lĩnh Đông châu, đỗ học trí sỹ, thuy trung thành Bùi Phù Quận".

Ông được Vua phong 4 đạo sắc ghi công, nay bị mất mát hết. Đền cũng bị phá hỏng từ năm 1963. Phân mộ của ông không rõ ở đâu, có người bảo, "Mộ ông được xây tại đền lớn ở quê Phái Nǎo theo quy cách tiền miếu hậu lăng".

Đền sác, đền Quan Thượng, đền Quan án là một quần thể di tích văn hóa tiêu biểu, là mảnh đất địa linh nhân kiệt, là thắng cảnh của xã nhà.

### 8. Đền Đường Quận Công

Từ đền Quan án, theo đường cái đi 200m về phía bắc, ta đến đền Đường quận công, thường gọi là đền Quan Đường.

Ông có tên húy là Quỳnh, con ông Quảng Nghĩa hầu Dương Công Thụy. Đền xây bằng vôi đá một gian rộng, lợp ngói đỏ âm dương. Trong nội thất và trước cửa trang trí khá đẹp. Đền hướng chính nam, cũng lấy núi Tượng Sơn làm đối án, theo quy cách tiền miếu hậu lăng. Đây là một trong số 4 công trình văn hóa tâm linh cũ của xã Phong Phú còn lưu lại được vóc dáng nguyên sơ. Năm 2001, con cháu họ Dương mới tân trang lại cả đền và lăng mộ. Ngày kỷ húy của ông là 26 tháng giêng âm lịch.

Quanh đền cây cối rậm rạp, nhưng không to.

Ông sinh cuối thế kỷ 17, có 2 phu nhân là Đinh Thị Ái, Đinh Thị Lao. 10 con trai đều được phong tước hầu. Ông có công lớn đánh giặc yên dân, khi vào đánh quân chúa Nguyễn ở xứ Thuận Quảng, quân ông thắng to được vua Lê Dụ Tông (1705 - 1728) thăng chức với công trạng: phá lũy, chém tướng, bắt nhiều tù binh, thu nhiều khí giới voi ngựa. Niên hiệu Bảo Thái Triều Dụ Tông (1726) được phong Bắc quân đô đốc phủ Thiêm Sư đường quận công. Ông được vua phong nhiều sắc mệnh, nhưng nay bị thất lạc.

Sau năm 2001 đền được khắc lại đổi câu đối:

"Lăng miếu tôn nghiêm Đường Quận tướng  
Kiếm cung khoa hoan đức lưu quang".

Dương Xuân Thảo

Lòng vân xã Phong phú ghi thần vị ông như sau:

"Dực vận kiết tiết, Dương võ uy dũng công thần, đặc tiến  
phụ quốc thượng tước quân, Bắc quân đô đốc phủ, đô đốc đồng  
tri Đường Quận công, Dương tướng thai đặc đạt thần. Trước già  
tặng doan túc tôn thân".



Đền Đường quận công những năm đầu thế kỷ 21.

Ảnh: VĂN NGUYỄN

### 9. Đền Đại khoa

Từ đền Đường quận công, theo đường cái lớn về phía Tây Bắc khoảng 400 mét ta đến Đại khoa.

Đền thờ anh linh Nguyễn Tôn Tây - một vị khoa bảng triều Lê, Ông sinh năm Ất Mão (1435). Sách “Nghệ An ký” của Bùi Dương Lịch chép: “Ông người làng Thời Hoạch Tổng Phù lưu huyện Thiên Lộc<sup>(1)</sup>. Theo Đăng khoa lục, 28 tuổi ông đỗ đồng Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) triều Lê Thánh Tông làm quan đến Thừa chánh sứ kiêm quản đô lực sỹ... Đời Hồng Đức Nhà Lê, triều đình định lê cho những người nấu bếp các nhà thế gian mua đồ vật ở các địa phương. Đó là lời ông Nguyễn Tôn Tây - tri phủ phụng thiêng...”.

Thân sinh ông tới làng Long Phúc dạy học năm Kỷ Vị (1439) đời Thiệu Bình thứ 6 triều Lê Thái Tông. Cũng theo Nghệ An ký: “Sau khi ông thi đỗ, bèn định cư ở đây. Nhà làm gần khe Đan Khê, tự hiệu là Phúc Khê. Ông có lần đi đánh giặc Bồn Man ở Lào Qua, giữ chức Đề sát quân vụ, có công được đặc biệt phong Tán tri công thần. Mộ chí nay vẫn còn”. Sau khi ông mất, nhớ công ơn người đã khai khoa tiến sĩ, mở nền văn hiến cho quê nhà, xã lập đền thờ, giao làng Bắc cùng hội Tư Văn bảo vệ và phung tự. Đền trước làm bằng gỗ lợp tranh, năm Ất Vị (1895) triều Thành Thái thứ 7 đền được xây bằng đá và vôi trộn mật, lưu lại đền nay. Đền gồm một gian hai chái, uốn mái cong, lợp ngói đỏ, nóc và các đầu dao trang trí vật tứ linh. Bàn tay tài hoa của thợ Đinh Hòe đắp vẽ đường nét rất thanh thoát hài hòa. Trước cửa khắc 3 chữ “Đại khoa từ” và đôi câu đối:

“Khoa giáp tương cao, Trương đại thần, Bùi Hiến Sư”  
“Môn đinh tế mỹ, tử thái bảo, tôn quân công”

(Ý nghĩa: Bằng cấp, học vị cũng cao như quan đại thần họ Trương và Hiến sát sứ họ Bùi; Trong nhà chung dúc vẻ tốt đẹp lại, con làm thái bảo, cháu làm quân công”.

Phía phải đền có cây thông to. Cành cây thông là ban thờ thần của xóm Hạ động cùu. Phía sau đền xây lăng mộ bằng vôi đá. Khoảng giữa đền và mộ là tấm bia tiến sỹ bằng đá xanh cao 1,5 mét rộng 0,8 mét. Mặt trước bia khắc 3 chữ “cơ chỉ hậu” bằng kiểu chữ triện. Bia gồm hai mặt đã ốp lại. Nội dung văn bia ghi học vị và công trạng bảo quốc hộ dân, văn võ song toàn, được khắc vào khoảng giữa như có ý giữ bí mật điều gì. Năm 1968, một số người đập phá tấm bia mới thấy được những dòng chữ Hán khắc chìm rất đẹp. Đáng tiếc là không ai ghi nhớ được dòng nào!

Trước đây, đền thờ có 6 dạo sác các triều vua từ Lê đến Nguyễn Phong tặng. Nay chỉ còn một dạo, họ Nguyễn ở Thạch Mỹ rước về thờ. Ban lễ nghi được phép sao lại lưu trong hòm sác, nội dung như sau”

“Khải định hoàng đế sác

Hà Tịnh tinh, Thạch Hà phủ, Phong Phú xã, tòng tiền phung sự.

Nguyễn tặng dương thân Trung hung linh lệ Quý Vị khoa Tiến sỹ, thừa tuyên sứ Phúc Khê hầu Nguyễn Tường công (húy Tôn Tây) diệt tòn bảo quốc hộ dân. Trước linh ứng tiết mông cấp tặng chuẩn hứa phung sự Trung đẳng thần, đặc tiền phung sự nhị thân tự điển diển tai.

Khải định cửu niên, thập nguyệt, nhị thập ngũ nhật”. Đền tọa lạc trên khu đất rộng khoảng 8 sào, hướng Quý Đinh. Từ hau bành lăng mộ xây tường đá dài khoảng 20 mét chạy song song

(1) Nay là xã Thạch Mỹ huyện Lộc Hà.

ra tới 2 cột nanh cao, đỉnh cột có nghê chầu. Phía phải đèn là khe Bác (tức khe Đan Khê). Cách khe 100 mét là cồn bà Nghè. Tương truyền thuở xưa mồ mẹ và bà phu nhân táng ở đó. Gần khuôn viên đèn, có những địa danh mà người đời đoán là có mối liên quan với di chỉ văn hóa Đại khoa như khu mộ thầy Đồng, vườn ông Già, v.v. Thực ước làng Long Phúc xưa có câu:

“Quý tướng Nguyễn giáp khoa bia đá tạc, Thiên Lộc Phù Lưu còn miêu duệ, chũ đỉnh chung rạng khắp chốn Nam thiên...” chính là ghi nhận sự kiện văn hóa lịch sử này Long văn tế thân xã Phong Phú ghi thân vị của ông như sau: “tứ quý vị khoa tiến sỹ, du kích dinh tướng quân, Thống chương triều liệt đại phu, Thanh Hóa tỉnh đảng xứ, Tân trị thừa tuyên sứ Phúc Khê hâu Nguyễn tướng công vị liệt tôn thân. Trước gia tang Quang ý trung đảng thân”.

Bà phu nhân người họ Dương (chắc là họ Dương làng Long Phúc). Hàng năm cứ đến sáng mồng 8/1 âm lịch, xã, hội tư vấn và dân làng Bắc tổ chức lễ giỗ tại đèn.

Về dòng dõi hậu huệ của ông, sách “Nghệ An Ký” ghi rõ: “Con cháu đều nhập tịch làng Long Phúc. Các đời thường có người xuất thân võ biền”. Minh chứng cho sự ghi nhận đó, là tại làng Long Phúc xưa, mãi đến sau cách mạng tháng 8, vẫn còn đèn Quan Mai thờ Mai Hương hâu Nguyễn Tôn Chính. Vì đèn Quan Mai đã bị hư hỏng từ sau năm 1947 nên hiện nay, ban lề nghi đèn Đại Khoa đã xin nghinh thỉnh anh linh Mai Hương hâu về cùng thờ phụng. Vậy là đèn Đại Khoa trở thành nơi dâng hương tưởng niệm cả “Phụ tử song thân” nhà họ Nguyễn.

Đèn Đại Khoa không chỉ là nơi thờ vị danh nhân văn hóa có công với dân với nước mà là nơi gắn liền với lịch sử cách mạng

ở địa phương. Ngoài các bậc lão thành Cách mạng như Nguyễn Cửu, Trương Tài ở xã Kiều Mộc, Bùi Mây ở xã Phong Phú xưa mà chính đồng chí Nguyễn Thành Bay cán bộ Huyện ủy Thạch Hà thời kỳ đầu của Đảng, phụ trách Tổng ủy Trung Môn, là người trực tiếp chỉ đạo phong trào tổng Hạ Nhi năm 1930 - 1931 cũng nói trước cuộc họp nhân chứng lịch sử xã Thạch Khê tháng 3 năm 1966 rằng: Hồi Xô Viết Nghệ Tĩnh, các cuộc họp cấp ủy hai liên chi Kiều Mộc và Phong Phú thường họp tại chùa Tran và đèn Đại Khoa. Khi họp tại chùa Tran thì đội tự vệ đóng tại đèn Đại Khoa; khi họp tại đèn Đại Khoa thì đội tự vệ đóng tại chùa Tran để canh gác và bảo vệ. Cuộc họp ngày 22/5/1931 bàn kế hoạch đi biểu tình chợ Đạo vào ngày 25/5/1931 lúc đầu định họp tại chùa Tran, nhưng sau sự lô lai đổi vào đèn Đại Khoa, những vị trí chùa Tran lại cho đội tự vệ đóng”. Trong vườn đèn có một mảnh đất để trồng khá rộng và bằng phẳng, lực lượng vũ trang thời xô Viết Nghệ Tĩnh cũng như trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp chống Mỹ thường dùng làm nơi luyện tập...

Một di tích văn hóa như vậy nhưng vì hiểu biết non kém nên bàn tay một số người đã phá hoại nghiêm trọng, xâm hại từ đao sắc rồng đẽo tấm bia đá, lại bỏ phế một thời gian dài. Năm 1985, đèn mới được tổ chức hương khói trở lại. Năm 2000, bồi người cao tuổi địa phương đứng ra quyên góp quỹ công đức cộng với nguồn tài trợ 250 ngàn đồng của xã, đèn được chống xuống cấp một bước. Tuy chưa trả lại được nguyên vẹn dáng nét uy nghi bê thế ban đầu, công trình đã được tạm gọi là nghiêm trang sạch sẽ để gửi gắm niềm tôn kính về mặt tinh linh.

Những công trình ngày càng xuông cấp. Nhân dân mong đợi các cấp lãnh đạo và cơ quan chức năng quan tâm để đèn được trùng tu, tỏ lòng nhớ công ơn một danh nhân văn hóa đã khai khoa tiên sỹ, mở nền văn hiến ngàn năm cho quê nhà.



Đền Đại Khoa những năm đầu thế kỷ 21.

Ảnh: VĂN NGUYỆT

(2) Xưa cụ Hoàng Khắc Thiệu, cụ Phạm Linh và một số cụ cao tuổi nói: "Theo truyền ngôn, thân sinh quan Đại Khoa đến đây dạy học, thấy đất Long Phúc có thể rồng lượn voi chầu, cho là đất phát phúc, ông rất yêu mến nên xin nhập tịch và định cư lâu dài.

(3) Đôi câu đối ở cửa chính, năm 2000 vẫn còn vẽ thử nhất trên cột đá. Khi tu sửa, ban lề nghị và các cụ để nghị đưa vào khắc hai bên thượng điện, thay vào vị trí ấy một câu khác:

"Văn hiến tinh danh thùy nhật nguyệt,  
Khoa trường thư kiếm tráng sơn hà"

(Hoàng Đinh Xí và Hoàng Minh Khoa).

Câu đối ngoài cột nanh không còn, được thay lại:

*"Long Phúc địa lưu nguyên chính khí,  
Bảo dài sơn đổi án minh dương".*

Chữ "nguyên" có nghĩa là nguồn

(HMK).

(4) Theo gia phả họ Trương Quốc thì "trên khu đất vuông đền Đại Khoa, trước đây đã làm đền thờ và nhà văn chỉ. Sau khi đền và nhà văn chỉ bị mất, vua Quang Tự là Hữu Hán phá đi, cụ Trương Quốc Ký (1730 - 1789) là ông nội Tiên sỹ Trương Quốc Dung đã làm lại đền và nhà văn chỉ nón mồ trường dạy học tại đó. Đến lúc đầu quay hướng Đông Nam, ông Ký cho quay lại hướng chính Nam". Như vậy, khu vườn đền Đại Khoa là cái nôi văn hóa, các trường học đầu tiên của quê nhà đã lần lượt ra đời tại đây. Ta cũng khẳng định được rằng: Ngôi đền hiện nay làm bùi trên nền cũ ông Ký đã làm và cách nhau trên dưới 100 năm.

## 10. Đền Quan Hoàng:

Từ Đền Đại Khoa, theo bờ khe phía tâng ranh đi hướng Đông Bắc khoảng 400m, đến vị trí dò làng Bắc xưa, lội qua khe sang phía tay trái, đi 200m nữa, ta đến địa điểm đền Quan Hoàng.

Trước kia đền làm trong vườn tộc trưởng họ Hoàng ở thôn Hạ Động Cùu. Năm Giáp Tý (1924) xã cùng dòng họ dời đền lên động khe Đan Khê (nay thuộc thôn Đan Khê). Đền bằng gỗ taur, các đường xà, kè đều chạm trổ rất đẹp. Mái lợp tranh. Đền hướng chính đông, theo quy cách tiền miếu hậu lăng. Khuôn viên đền khoảng 2 sào, cây tràm xanh tốt. Từ hậu hành lăng ra cổng, chia làm 3 cấp, diện tích trong nội môn khoảng 70m<sup>2</sup>. Trước đền có nhang án kê tắc môn, xây lộ thiên bằng vôi đá. Thuở ấy, xã mời thợ Khoái làng Đình Hòa thi công. Đền thờ một vị quan võ có 4 đạo sắc vua ban và được phong Dương Cảnh Thành Hoàng, tên húy là Hoàng Quốc Trường. Theo sách "Chuyện Làng cổ Hà Tĩnh" được ông Hồ Hùng Phước dẫn từ sách "Thành hoàng Nghệ Tĩnh" và tuyên ngôn qua các đời thi

khi về hưu với chức Đô chỉ huy sứ, ông chủ trương và vận động dân làng đào móng Đinh Trung dân nước khe Đan Khê vào tưới cho đồi nhà Đề, Phúc Thượng. Thân vị trong lòng văn của xã Phong Phú ghi như sau: “Đô chỉ huy sứ đương cảnh thành hoàng, Dực bảo Trung Hưng linh phù chi thần, thăng trì uy tướng quân, phi Kỵ Ủy trung chế Hoàng phủ quân tôn thần. Trước gia tặng đoan túc tôn thần”. Hàng năm ngoài ngày giỗ 21 tháng chạp âm lịch, các lễ Nguyên Dán, lập xuân, lập thu, sáp ăn xā đều cử chức sắc đến dâng hương. Khi lê kỵ phúc thì xā rước thần vào dự tế. Xã cắp một sào ruộng tốt tại cầu Đà nhảy để thu hoa lợi hương khói ngày giỗ và lễ tiết.

Về dòng dõi hậu duệ, có ấm tử Hoàng Quốc Hành, thí sinh tam trường làm nghề dạy học.

Năm 1956 đèn bị phá hỏng. Họ xin xā rước long ngai, lô hương về thờ trong nhà tộc trưởng. Năm 1978, con cháu xây lại đèn cạnh nhà thờ họ Hoàng. Năm 2001, họ góp quỹ công đức tu sửa lại lăng mộ theo đường nét nguyên sơ còn lưu lại. Trên nến đèn cũ, 4 viên đá xanh kê cột vẫn giữ nguyên vẹn. Trong số 4 đạo sắc các triều vua từ Lê đến Nguyễn phong tặng, nay chỉ còn giữ được một bản sao như sau:

“Duy Tân Hoàng đế sắc

Hà Tịnh Tinh, Thạch Hà phủ, Phong Phú xã tòng tiền phung sứ.

Cẩm y vệ đô chỉ huy sứ tiền Dương cảnh Thành hoàng Trì uy tướng quân Hoàng phủ quân húy Quốc Trưởng.

Trí trách tiền niệm uy phong thiện xa.

Khuông khoát dực bảo Trung Hưng linh phù chi thần, nâm trú linh ứng bảo quốc hộ dân.

Sắc cấp phong tập hứa phung sự kim chính trực mĩ tự đại hoạch.

Tiết kinh báu thiệu, linh ứng nhân lệ long đằng.

Trước gia tặng đoan túc tôn thần.

Chuẩn hứa phung sự y lệ diển.

Hoàng triều Duy tân nhị niên, thập ngoặt, sơ cứu nhật”.

Lược dịch: ... “Sắc vua Duy tân ghi nhận có tiếng bắn giỏi, linh thiêng giúp đỡ rộng rãi khi vua dấy sự nghiệp, nay ghi chép lại công giữ nước giúp dân. Vua cấp tặng chữ đẹp phung thờ là việc chính trực, ý nghĩa lớn, làm sáng tỏ tục lệ nhà vua. Gia tăng có tính trang nghiêm. Đồng ý việc thờ phung theo luật lè Nhà Nước.

Vua Duy Tân năm thứ 2 tháng 10 ngày 9 (Tính theo lịch là năm Mậu Thân 1908).



Phần sau lăng quan hoàng đầu thế kỷ 21.

Ảnh: VĂN NGUYỆT

## 11. Đền Quan Triều

Từ Đền Quan Hoàng, băng qua khe Bắc và động cát thôn Phúc Lan, khoảng 400m về phía Đông Nam ta đến đền quan Triều.

Đền được gọi tên như thế, vì thờ vị thần trước làm quan võ, được phong tước Triều Phúc hầu. Cũng bởi thế đền còn có tên là đền Hầu Triều.

Đền xây bằng vôi đá năm Bính Dân (1926) triều Bảo Đại nhà Nguyễn, tại một bãi cát phẳng ở phía bắc bàu Bàng, hướng Đông Nam, theo quy cách tiền miếu hậu lăng. Vườn đền là một trảng tràm 3 mẫu, rất rậm, nhiều cây có đường kính tới 5 dm. Đền không lớn lăm, nhưng đẹp và trang nghiêm. Trước cửa khắc 3 chữ Triều Phúc Hầu. Tường đá xây từ hậu hành ra tới 2 cột nanh cao. Đinh cột có nghê cháu.

Thần vị của thần trong long văn xã Phong Phú như sau: “*Đặc tiến phu quốc thượng tướng quân, đô chỉ huy sứ, ty đô chỉ huy sứ, Triều phúc hầu Dương tướng thai vĩ lược thần. Trước gia tăng đoan túc tôn thần. Tên húy...*

Hàng năm, ngoài ngày giỗ, các lễ Nguyên Đán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sáp án, xã cử quan viên đến cùng nhán dân trong vùng tế lễ đông vui.

Chắc chắn ông có nhiều sắc Vua Phong, nhưng từ năm 1947, xã rước thần hợp tự về đền sắc, sắc mất mát hết. Khoảng năm 1963 - 1964 đoàn địa chất 204 đặt một mũi khoan giữa sân đền. Sau đó giặc Mỹ ném một quả bom vào gần khu vực đền. Dân dẩn, đền và lăng mộ bị hỏng, nay không còn dấu tích. Vườn tràm 3 mẫu thành bãi cát trắng.

## 12. Đền Quan Nhuệ:

Từ Đền Quan Triều men theo bờ phía Tây Bàu Bàng (tức là bàu lại) đi về hướng Đông Nam khoảng 500m, ta đến đền Quan Nhuệ.

Đền được đặt tên như thế, vì thờ một vị thần trước làm quan võ, được phong tước Nhuệ Long hầu.

Đền bằng gỗ, một gian nhỏ tường xây vôi đá, lợp ngói. Trước cửa khắc 3 chữ Nhuệ Long hầu, hướng chính đông, tại động cát thôn Tây Hồ. Chung quanh đền cây cối không rậm lâm, chủ yếu là tràm cọc và tràm. Đền đơn sơ nhưng nghiêm trang, sạch sẽ, hàng năm ngoài ngày giỗ các lễ Nguyên Đán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sáp án, xã cùng họ Dương tổ chức dâng hương kính cẩn và vui vẻ. Thần vị của ông trong long văn xã Phong phú như sau: “*Đặc tiến phu quốc Đô chỉ huy sứ, thư vệ sứ, Nhuệ long hầu Dương tướng thai tri dũng thần. Trước gia tăng đoan túc tôn thần*”. Chắc chắn ông có nhiều sắc vua phong nhưng năm 1947 xã rước thần hợp tự về đền sắc, sắc mất mát hết. Nay đền không còn vết tích. Vườn cây đã thành bãi cát trắng.

## 13. Đền Quan Mai

Từ đền quan Nhuệ, qua động cát 400m về hướng đông ta đến đền quan Mai. Đền được đặt tên như thế, vì thờ vị thần trước làm quan võ (khoảng từ năm Tân Sửu 1540 đến Ất Tỵ 1545) từng lập công lớn khi theo Nguyễn Kim di đánh nhà Mạc, được vua phong tước Mai hương hầu.

Đền bằng gỗ, một gian 2 chái, lợp tranh, tọa lạc trên bãi cát phẳng, phía Bắc thôn Đông Phúc, hướng Đông Bắc. Chung quanh đền có khoảng 3 sào cây tràm và tràm cọc xanh tốt. Đền

không lớn lốm, nhưng trang nghiêm, sạch sẽ. Trước Cách mạng tháng Tám, dân tổ chức một hội “ký mại con nuôi” tại đền. Tương truyền các cháu rất bình an. Long văn xã Phong phú ghi thán vị như sau: “Tán trị công thần, đặc tiến phụ quốc thương tướng quân, Đô chỉ huy sứ, Tả đô đốc, Mai hương hầu Nguyễn tướng công Dịch nghi thần. Trước gia tảng doan túc tôn thần”. Ông là con quan Đại khoa Nguyễn Tôn Tây, tên húy là Nguyễn Tôn Chính. Ngày giỗ: 22/2 AL.

Trước đây, ngày giỗ, các lê Nguyễn Dán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sấp án, xã cử chức sắc đến cùng nhân dân và “Hội con nuôi” tổ chức dâng hương rất trọng thể. Người ta truyền rằng: “Hàng năm từ 25 tháng chạp đến rằm tháng giêng âm lịch người đến tế lê tấp nập”. Chắc chắn ông có nhiều sắc vua ban, nhưng từ năm 1947, xã rước thân hợp tự về đền sắc, sắc cũng mất mát theo sự hư nát của ngôi đền. Năm 2001 hội người cao tuổi thôn Phúc Lan nghinh thỉnh anh linh về thờ chung tại đền Đại Khoa. Kỷ vật hiện còn một cái lô hương rất đẹp có khắc chữ Mai hương hầu, nhưng các di duệ xa của thân rước đến nơi họ lập nghiệp tại TP Vinh.

#### 14. Đền Quan Lại

Từ đền Quan Mai băng qua động cát khoảng 100m theo hướng Đông Nam ta đến đền Quan Lại. Đền xây bằng vôi đá, lợp ngói, trước cửa khắc 3 chữ Phúc Quận Công. Đường nét trang trí ngôi đền rất mỹ thuật, hài hòa. Đền tọa lạc trên khu đất khoảng 3 sào dưới chân một động cát thôn Đông Phúc. Cây cối quanh đền khá rậm, chủ yếu là cây tràm và tràm cọc, xen kẽ một số cây mướp rừng. Đền thờ Phúc Quận Công Lai Thế Mỵ nên gọi tên thế.

Ngày nay, trên đất Thạch Khê ta không còn ai thuộc dòng họ Lại sinh sống, nhưng theo sách “lịch triều tạp ký” của Ngô Cao Lãng được dẫn trong gia phả họ Phan thì “Anh em con cháu họ Lại có một quê ở làng Long Phúc”. Sách “Sổ tay địa danh Việt Nam” Nhà xuất bản lao động “cũng ghi”. Bà Lại Thị Ngọc Trần - vợ chúa Trịnh Tráng quê làng Long Phúc - huyện Thạch Hà. Dao sắc vua Cảnh Hưng thứ 42 (1782) truy tặng tước Hoằng nghị đại vương, chức Thiếu bảo tướng công cho thân ghi rõ: “Thạch Hà, Long Phúc, Quận công Lai Thế Mỵ...” Trang 190 sách “Đại học sỹ Trương Quốc Dung” cũng ghi rõ “Từ xưa, trong xã có họ Lại và họ Dương nổi tiếng về các võ tướng”. Gia phả họ Dương do vị lão thành cách mạng Dương Lưng biên soạn cũng ghi: “Ông Lai Thế Mỵ được phong Phó tướng thiếu bảo Phúc Quận Công, sau khi mất được tặng sắc Hoằng Nghị Đại Vương”. Đó là những cứ liệu chứng minh rằng: xã Long Phúc xưa có họ Lại, đã sinh ra Quận công Lai Thế Mỵ.

Các vị tổ họ Lại đã sinh ra Lại Thị Ngọc Vy - vợ Trịnh Kiểm là chị em ruột với Phúc Quận Công Lai Thế Mỵ và Lại Thị Ngọc Nho là vợ chúa Trịnh Cối, Lại Thị Ngọc Trần - vợ chúa Trịnh Tráng.

Trước năm 1570, dưới triều vua Lê Anh Tông, ông Lai Thế Mỵ đã có hàm cấp Phúc Quận Công là quan đại thần nhà Lê. Ngày 16/8/1570 do tranh chấp quyền lợi giữa chúa Trịnh Cối và chúa Trịnh Tùng (đều là con chúa Trịnh Kiểm) Phúc Quận Công Lai Thế Mỵ cùng một số quan quân phò tá Lại Thị Ngọc Vy cùng Trịnh Cối và vợ là Lại Thị Ngọc Nho về với nhà Mạc. Vua Mạc trọng dụng, phong ông Lai Thế Mỵ chức Khinh quân công. Trong thời gian chiến sự giữa quân Trịnh Tùng và quân

Nhà Mạc diễn ra ác liệt nhất (1570 -1577), ông Lại Thế Mỹ “bỗng” một cháu bé họ Mạc về lánh nạn tại quê Long Phúc, đặt tên là Bông, cho mang họ là Phan để bảo toàn dòng dõi nhà Mạc, tránh diều bất trắc có thể xảy ra. Tháng 8 năm Đinh Sửu (1573) quân Mạc tổ chức đánh Trịnh Tùng ở Đồng Cổ - Hà Đô - Hội Thượng thuộc huyện Yên Định - tỉnh Thanh Hóa. Khi tới cửa lũy Khoái Lạc thì quân Mạc bị quân Trịnh Tùng phục kích. Quận Công Lại Thế Mỹ hy sinh giữa trận chiến. Dân làng Long Phúc xây đền thờ phụng. Thần vị trong long văn xã nhà ghi: “Dực nghĩa dũng phó tướng Thiếu bảo Phúc Quận Công Lại tướng thai Hoàng nghị thần. Trước gia tăng doan túc tôn thần”.

Câu đối thờ trước cửa đền như sau:

“Khuông phủ mạt tạo Lại thiếu bảo...

Vận dực trung hưng Phúc quận công”.

Cậu bé Phan Bông lớn lên, trở thành nguyên tổ dòng họ Phan Long Phúc.

Nhờ công ơn người khai sinh dòng họ, trước các nghi lễ tại nhà thờ, họ Phan đều đưa lễ vật ra dâng hương đền quan Lại. Tại nhà thờ họ Phan có câu đối:

“Tứ tinh mệnh thi bản cờ tổ;

Biệt phái phán chí thống hữu tôn”

Nghĩa là: *Đặt họ xưng tên ông nguyên tổ.*

*Chia dòng phân nhánh chính đại tôn.*

Năm 1947, xã Long Tường rước thần hợp tự về đền sắc. Từ đó đền bị phá hỏng, nay vườn đền đã thành khu dân cư. Chắc chắn ông có nhiều sắc vua phong, nhưng nay thất lạc hết.

## 15. Đền Tam Tòa

Từ đền Quan Lại, đi khoảng 100m về phía Đông Nam, ta

đến đền Tam Tòa<sup>(1)</sup>. Tên gọi thế không phải chỉ nói một ý đơn giản là công trình có 3 ngôi nhà, mà chính là để nói rõ: Đền thờ một vị thần được phong Tam Tòa Đại vương.

Đền tọa lạc trên khu đất khoảng 3 mẫu phía đông Đồng Này, do làng Đồng trực tiếp quản lý và phụng tự, nên cũng được gọi là đền làng Đồng.

Đền chính gồm một gian lớn và hai gian nhỏ, kiến tạo bằng gỗ mít, chạm trổ rất tinh xảo, mái lợp ngói âm dương. Bốn vách xây tường đá, rất uy nghi tráng lệ. Cửa chính khắc 4 chữ “Tam tòa đại vương”, hai bên tả hữu xây hai nhà nhỏ quay mặt vào tạo thành sân hình vuông, cũng thờ phụng trang nghiêm như điện chính. Trên mái cả 3 tòa nhà đều trang trí vật tứ linh. Phía trong, tường kè vẽ hoa văn đường nét mỹ thuật. Mỗi ngôi đền đều có 3 ban, bày đặt long ngai, lô hương, nhang án và các đồ khí tế khác sơn son thiếp vàng lồng lẫy. Cột có cột nanh cao. Đỉnh cột có nghê cháu.

Chung quanh đền cây cổ rất rậm. Nhiều cây to, hai người lớn ôm gốc mới xuể. Đền được xây dựng khoảng cuối thế kỷ 11 đến thế kỷ 16, thờ ông Lý Nhật Quang làm Thành Hoàng. Theo báo Hà Tĩnh số 5571 tháng 5/2007 cùng các tài liệu trong chính sử, ông là con trai thứ 8 của vua Lý Thái Tổ, tên húy là Lý Hoảng, là một vị hoàng tử lỗi lạc, một nhà chính trị kiệt xuất, một vị tướng linh tài ba. Năm 1039 ông được nhà vua cử vào kinh lý và thu thuế ở châu Nghệ An. Với đức tính liêm chính, công minh, mẫn tiệp, hết lòng vì công việc, ông được dân địa

(1) Trong cuộc họp nhân chứng lịch sử xã Thạch Khê tháng 3 năm 1966, các đại biểu xác nhận: Chi bộ Đảng Phong Phú thời bấy giờ, có 2 cuộc họp tại đây

phương rất yêu mến, kính trọng. Đến năm 1041 vua Lý Thái Tông quyết định giữ ông lại trông coi mảnh đất Hoan Châu (tức Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay). Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, ông đã dựng trại Bà Hòa lập kho chứa lương thảo đủ để phục vụ quân đội trong 3 năm, tạo điều kiện cho công cuộc chinh phạt Chăm-pa của vua Lý Thái Tông năm 1044 thắng lợi. Khi trở về, vua ghi công ban thưởng và phong tước Uy minh vương. Không chỉ có công trong việc giúp vua gìn giữ, mà mang bờ cõi, mà ông còn có công lớn trong việc xây dựng kinh tế, khai khẩn các vùng đất hoang, lập ra 49 làng ở Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà ngày nay. Một năm nào đó, nước Chiêm Thành có biến, sang cầu viện, ông được nhà Vua giao cảm quân vào Chiêm Thành, đến đóng quân doanh dưới chân núi Tam Tòa (tức vùng Thị nại tỉnh Bình Định ngày nay) giúp vua nước áy ổn định tình hình. Các bộ lạc Chiêm Thành đều hàng. Sau này khi ông mất, vua Chiêm đã lập đền thờ ông tại đó. Năm 1470 - 1471, vua Lê Thánh Tông vào đánh Chiêm Thành cũng lại đóng quân nơi xưa Lý Nhật Quang đã đóng. Nhân đó, vua đã phong sắc Tam Tòa đại vương.

Sau khi ông mất, ngoài đền chính tại xã Bối Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An, nhân dân nhiều nơi khác ở Nghệ An, huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh đều lập đền thờ. (riêng ở Nghệ An đã có tới 32 đền thờ Lý Nhật Quang). Đền Tam Tòa ở quê ta cũng là một di chỉ văn hóa trong số những công trình đền ơn đáp nghĩa ấy. Không rõ ông mất vào ngày nào. Chỉ nghe đời truyền ngôn: Ông mất tại Đô Lương - tỉnh Nghệ An. Các đền ông ở Hương Sơn, Đức Thọ (như đền Cà) thì hàng năm mở lễ hội vào 15 tháng 6 âm lịch để tưởng niệm.

Chung quanh câu chuyện ông từ trần ở vùng Đô Lương - Nghệ An có huyền thoại: Thuở xưa ông Lý Nhật Quang đi đánh các bộ lạc ở Ai Lao, về gần núi Quả thì bị chết đuối. Đức phật 12 tay đã đưa ông lên trời. Dân địa phương lập đền thờ ông trên Núi Quả.

Trong long văn xã nhà thần vị ông như sau: "Khung định chính trực, Hiệp tướng quang ý, dực bảo Trung Hưng, Trác vỹ Lý Uy minh vương, Tam tòa tả thánh, Thành Hoàng đại vương thượng đẳng thần".

Câu đối thờ tại đền như sau:

1. Lý nhi hậu, Nguyễn nhi tiền, ân uy hách trạc;

Cầm chi nam, Quỳnh chi bắc, miếu mạo trường tồn.

2. Hạ bái y quan thông hội lễ;

Thượng băng hách diệu hộ đồng nhân.

Hàng năm, các lễ giao thừa, nguyên đán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sáp án, xã cử chức sắc đến cùng nhân dân địa phương tế lễ rất nghiêm trang, kính cẩn.

Chắc chắn ông có nhiều sắc vua phong, nhưng từ năm 1947, xã rước thần, lô hương, sắc mang về hợp tự tại đền sắc rồi mất mát hết. Đền bị hư nát, mai một dần, nay không còn dấu tích. Khu đất ấy nay là trường THCS Lê Hồng Phong và khu nghĩa địa. Đây là ngôi đền vào loại lớn nhất, đẹp nhất xã nhà, nhưng nay nhiều chi tiết về mỹ thuật, lễ nghi cũng bị thất truyền.

## 16. Phủ ngoài

Từ đền Tam Tòa, xuyên qua khu dân cư khoảng 400m ta gặp Phủ ngoài, gọi là "Phủ" để phân biệt đây là nơi thờ các vị thần thuộc người nhà vua chúa hoặc dòng tôn thất vua chúa.

Phủ làm bằng gỗ, mái lợp tranh, ba gian hướng Đông Nam.

Việc trang trí trong nội thất và ngoại môn không đường bệ nguy nga nhưng cũng rất trang nghiêm. Chung quanh phủ là một rừng cây tràm cọc khoảng 3 mẫu, nhiều cây rất to. Nay vẫn còn một số cây nhưng là loại vừa. Đây là nơi thờ các con của bà phi Trần Thị Ngọc:

- Vương tử Đạt Nghĩa Công (Trịnh Cối).
- Từ thuận công chúa và 5 cháu của bà Ngọc phụ hưởng: Lê Quận Công, Nguyễn Quận Công, Trạc Quận Công, Tài Quận Công, Trần Đức Hầu. Không rõ tên húy sáu vị là gì.

Phủ đã bị phá hỏng năm 1948, nay chỉ còn lại lũa thưa một số cây tràm cọc, khó ai hình dung được nơi đây, trước là một công trình thờ phụng thần linh.

### 17. Phủ trọng

Từ "Phủ ngoài" đi khoảng 600m hướng Đông Nam ta đến "phủ trọng" Phủ thờ bà Chính phi chúa Trịnh Kiểm là Trần Thị Ngọc (Thuộc dòng họ Trần Đức), Cũng vì thế phủ còn có tên gọi là phủ bà Trần Hậu Phi.

Phủ xây 3 gian thượng điện bằng vôi đá, mái lợp ngói dốc âm dương, sân rộng có bái đường ba gian cũng xây bằng vôi đá nhưng mái lợp tranh tro. Nóc thượng điện trang trí "Lưỡng long chầu nguyệt". Đường nét đắp vẽ trang trí nội thất rất công phu. Nhiều đồ khí tể như nhang án, kiệu hoa... sơn son thếp vàng lộng lẫy. Các bức hoành phi, cửa võng đều bằng vải đẹp có giá trị. Gian chính của bái đường có kiệu bát cống xây bằng vôi đá nhưng nhìn màu sắc giống làm bằng gỗ. Cổng có ao sâu, tường lớn bao quanh. Cột nanh có nghe chầu. Nhìn 4 chữ "Trần Cung Phi Từ" trước thượng điện ta cảm thấy toát lên khí thiêng bất tử. Cách xa phía trước qua cánh đồng lúa khoảng 200m còn có 2 cột nanh cao kê đường cái quan.

Phủ tọa lạc trên khu đất khoảng 8 mẫu mà người đời gọi là Động Phủ. Đây cũng là công trình thờ phụng vào loại lớn nhất, đẹp nhất, khuôn viên hoành tráng nhất xã.

Phủ thờ tại thôn Long Quyết hướng chính Nam, nhưng mộ lại ở xứ Động Tráp (nay thuộc địa phận xã Thạch Hải), dân địa phương thường gọi là "mộ bà Rau Rắng". Trong lòng ván tế tái phủ, thân vị của bà như sau:

*"Thánh chúa tiên Thái Tổ Minh khang thái thượng chính phi  
Trần Thị Nhứt Nương, thụy Tử phúc, Bảo phong vĩ ý thánh  
nương, trước phong Trịnh Uyển, Dực bảo Trung Hưng tôn thân,  
trước gia tăng trai tịnh trung đẳng thần".*

Câu đối thờ như sau:

- Chỉ trach diền trù kim thụ tút  
Hòa dao cung cẩm tích thừa ân.
- Lịch triều cáo mệnh huy tân miếu;  
Trung đẳng thân uy trọng cổ sơn.
- Bạch thể chung thường chiêm khỉ kính;  
Thiên thu vạn hộ thể sinh quan.

Trước đây, cứ đến 20 tháng 8 âm lịch hàng năm, xã tổ chức lễ chính kỵ tại phủ, rất tinh thành, chu tất và trang nghiêm.

Đời truyền rằng: Thuở xa xưa có một nét đặc biệt trong lễ kỵ bà Phi là trên mâm cơm cũng có một đĩa rau hoa chuối thái nhỏ, tượng trưng cho đĩa rau rắng, thuở hàn vi bà di hái ở Bầu Tráp, gấp chúa Trịnh Kiểm trên đường tuần du phương Nam mà nên vợ nên chồng.

Di chỉ văn hóa Phủ trong đã gắn liền với các sự kiện lịch sử địa phương. Cuộc họp nhân chứng lịch sử xã Thạch Khê tháng 3 năm 1966 xác nhận. Vì cây cối phủ trong rậm rạp trên một diện rộng, lại có nhà bái đường lớn, Ô xa dân, nên năm 1930 - 1931 liên chi bộ Đảng Phong Phú và Nam Trị đã có một cuộc họp tại đây. Những năm kháng chiến chống Pháp xâm lược (1945 - 1954) xã Long Tường rồi đến xã Liên Anh, tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng như sản xuất tiết kiệm, kế hoạch tác chiến, bầu cử HĐND xã Liên Anh, v.v... tại đây.

Rất tiếc là công trình văn hóa lịch sử này đã bị phá không còn dấu tích. Công trình không còn, nhưng dấu ấn trong tâm tưởng lớp người già thì vẫn đậm nét: Đó là phủ thờ một bà Phi có chút ít màu sắc huyền thoại, nhưng lại là một thực thể trên quê nhà.

### 18. Văn chỉ - Quán Thánh

Từ cửa Phủ bà Phi, đi theo rìa làng bờ bắc Khe Biên khoảng 600m ta đến thôn Phúc Hương xưa (nay là thôn Tân Hương), tại một bãi bồi gần bờ sông, xã nhà đã xây Văn chỉ - Quán Thánh. Công trình có ý nghĩa: “dấu tích thờ phụng đức thánh của đạo Nho, của nền văn hiến”.

Thuở xa xưa, công trình xây tại cồn đất phía đông Nam đền Đại khoa (Những năm 1983 - 1985), vết tích cũ như gạch, đá hay còn trên một diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup>). Theo truyền ngon, vào đầu thế kỷ 19, văn chỉ Quán Thánh mới dời vào thôn Tân Hương (phía trái đền Tam Lang). Công trình có 8 ban xây lộ thiên bằng vôi đá hướng về núi Voi xứ Hoàng Hà.

Thần vị khi cúng lễ như sau:

“Phục vị chí thánh tiên sư Khổng Tử.

- Phục vị á thánh hiền nhân: Nhan, Tăng, Tư, Mạnh, giám thị khoa trường”.

Hàng năm thầy làng thấy đạo và hội Tư vấn cúng Lễ xuân gọi là lễ định nhằm tôn vinh đạo học của Thánh hiền. Đồng thời cũng là lễ nguyện cầu cho sự học được phát triển, các thí sinh, khóa sinh cùng mọi tầng lớp tuổi trẻ được sáng mắt, sáng lồng, thành đạt trên đường học vấn.

Nay công trình đã bị phá hỏng, không còn dấu tích.

### 19. Đền Tam Lang

Cách Văn Chỉ - Quán Thánh khoảng 10m về phía Tây Bắc là đền Tam Lang. Đền do làng Nam trực tiếp quản lý và phụng sự nên cũng được gọi là đền làng Nam.

Đền thờ 3 vị thủy thần là 3 anh em một mẹ sinh ra, xã nước thần vị từ đền Cả, đền Đại Hai và đền Ao về phụng tự. Đền chung khuôn viên Văn Chỉ - Quán Thánh, rộng khoảng 1 mẫu gần bờ sông.

Đền xây 3 gian bằng vôi đá vào khoảng đầu thế kỷ 19, tháng tư năm Quý Mùi (1943) trùng tu và nâng cấp. Mái đền lợp ngói âm dương, nóc trang trí vật tứ linh. Các đường nét trang trí trong và ngoài đều rất hài hòa sắc sảo. Đền có tiếng linh thiêng, hướng chính Nam, lấy núi Voi xứ Hoàng Hà làm đối án. Vườn đền cây cối rậm rạp. Trước mặt là sông Rào Cái uốn lượn, sau lưng là đồng màu xanh tươi. Cửa đền khắc 4 chữ: “Tam Lang linh ứng”. Câu đối thờ như sau:

*Đương môn hả xé nhiễu,*

*Vọng ngoại thủy trường thành.*

+ *Thần đặc nhất nhị linh dương dương như tại;*

*Địa dị lạc thành, thủy nguyên nguyên cờ lai.*

Trong nội thất thờ 3 long ngai ở dòng chính. Nhang án, kiệu, đồ khí tể đều sơn son thiếp vàng rất đẹp. Từ đèn ra cổng có tường đá. Cổng có cột nanh cao, trên cột có nghê chầu. Thần vị ghi trong long văn xá nhà như sau:

- *Nhất lang long vương, anh uy hách trạc, Hoàng lợi phô đức uông nhuận trung đẳng thần.*

- *Nhị lang long vương, bàng thạc hòa mục, phô nhuận hạp đức, uông nhuận trung đẳng thần.*

- *Tam lang long vương, Huệ triêm ân hạp, Hoàng phu Bác trách, Uông nhuận trung đẳng thần.*

Sau khi được gia tặng phong cấp, đèn có thân vị chung là: "Nguyên tặng diệu hóa, Hiển phu chương cảm, Trừng thẩm linh ứng, Dực bảo Trung Hưng, Tam lang linh ứng tôn thần. Trước gia tặng Hoàng hạp thượng đẳng thần. Trước đây, các lê giao thừa, nguyên dán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sấp án chứa sắc làng xã và nhán dân địa phương (nhất là dân làm nghề sông nước) đến tế lễ đông vui và kính cẩn. Năm 1952, chính quyền xã Liên Anh rước thần hợp tự về đèn sắc Phong Phú rồi phá đèn lấy đá xây cổng Khe Biên. Nay sắc mạng, long ngai, lô hương... đều thất lạc hết.

## 20. Đền Tứ Vị

Từ đèn Tam Lang, đi dọc bờ sông Hàn khoảng 500m theo hướng Tây Bắc, rồi băng qua thôn Long Giang, ta đến đèn Tứ Vị.

Đền tọa lạc trên khu đất khoảng 5 sào, cây cối rậm rạp, kê bên một con hói sâu của dòng chiêm Phong Phú. Đền gọi tên với ý nghĩa: Thờ 4 vị thiên thần. Xã Phong phú giao làng Đoài quản lý và phụng tự, nên đèn cũng được gọi là đèn làng Đoài. Đèn chỉ có một gian bằng gỗ, rộng khoảng 8m<sup>2</sup>, mái lợp ngói, vách xây vôi đá. Các đường xà, kè, камh thờ, đều được chạm trổ tinh xảo. Sân đèn rộng 40m<sup>2</sup>, bốn phía có tường đá. Trước cửa đèn khắc 4 chữ "Tứ vị anh linh".

Phía ngoài sân còn có ngôi nhà nhỏ 2 gian, lợp ngói, dùng làm nơi soan lê khi cúng tế.

Công đèn có cột nanh cao, đỉnh cột có nghê chầu. Đèn quay hướng Tây, cách bờ sông Rào Cái khoảng 400 mét, nhưng lối vào cổng chính lại đi hình chữ S ra phía Đông Nam để nhập với đường cái liên hương.

Thần vị các anh linh như sau:

- *Trợ uy húc võ, Địch cần đoan túc tôn thần, Tả đồng chinh Thành Hoàng vương tôn thần, Trước gia tặng Trác vī thượng đẳng thần.*

- *Hữu thuận hoàng cản, Đốc bài đoan túc, Hữu dực thánh thành hoàng vương, trước gia tặng Trác vī thượng đẳng thần.*

- *Quốc mẫu đế hậu đại càn, Quốc gia Nam Hải, Hiển ứng tử vị thánh nương vương thượng đẳng thần.*

- *Trung liết đôn cung, Hoàng vī quang ý, Phu quốc thương tế, Nhạ hiến huệ võ, dực bảo trung hưng, Gia tăng Trác vī thượng đẳng thần. Câu đối thờ trong đèn:*

*"Càn hải vō ba phong thủy tịnh;*

*Khôn duy hữu tượng phủ sơn cao".*

Trước đây, các lê giao thừa, nguyên dán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sấp án xã cử chức sắc đến cùng dân làng tế lễ rất nghiêm trang, kính cẩn.

Năm 1947 xã rước thần hợp tự về đền Sắc Phong Phú. Sau đó đền bị phá hỏng nay đã thành khu dân cư chung quanh nền cũ. Di tích lưu lại chỉ còn một cây đa to trước cổng đền xưa.

### 21. Đền thờ thần Nông

Đó là một cồn đất hình khối hộp lấp phương, có diện tích đáy khoảng 60m<sup>2</sup>, cao 1 mét được bà con nông dân đắp nên ở đồng Nam Khê cũ, khoảng giữa các xóm Liên Đông, Long Giang, Tân Hương ngày nay. Có lẽ thuở ấy còn nghèo, chưa có kinh phí làm đền dài, nên dân đắp tam cồn đất và xây 4 dãy quản bằng vôi đá lộ thiên để thờ thần nông trên trời - một vị thần chuyên coi về nông nghiệp, với ý nguyện tốt đẹp là cầu cho mưa thuận gió hòa, không xảy ra sâu bệnh, để "hoa cỏ phong dâng" tức là được mùa liên tục và



Cây đa đền Từ Vị những năm đầu thế kỷ 21.

Ảnh: VĂN NGUYỆT

tất toàn diện. Quả là ông cha xưa có ý tưởng rất tốt đẹp, song còn mang chút ít màu sắc mê tín.

Chung quanh khuôn viên, có 2 cây đa phía trước cửa, ngoài ra không có cây cối gì khác.

Hàng năm, ngoài lễ khai hạ do thầy đạo soan lê và chức sắc tự làm lê, thì sau khi thu hoạch xong lúa mùa, xã chỉ định một số nông dân mà chủ nhân là đàn ông đã ngoài 50 tuổi đưa lê gốm hương, vàng, trầu, rượu, xôi thịt đến lê chung, gọi là lê "di làng", lê "tiến tân" (cúng nếp mới) nhằm tạ ơn thần đã ban phúc lưu ân cho mùa màng bội thu.

Từ năm 1948, lê này bị bãi bỏ. Nền thờ thần nông đã bị phá, nay không còn dấu tích.

Cánh đồng có nền thờ thần nông, nay bằng phẳng, bờ vùng bờ thuở như bàn cờ, mương tưới tiêu được "bê tông hóa". Từ ngày có nước Kẻ Gỗ, giống lúa mới được đưa về thay giống lúa cũ, năng suất bội thu, nhà nhà no đủ.

### 22. Cồn Mục Đồng

Từ cửa đền Từ Vị nhìn về phía Tây Bắc, ở gần xóm Phúc Lộc bên cạnh con hói sâu, có cồn Mục Đồng. Cồn đắp bằng đất, chu vi đáy hình tròn, diện tích đáy khoảng 20m<sup>2</sup>, cao khoảng 3m như hình cái tháp. Trên đỉnh chia làm ba cấp để đặt lê tế.

Người thời xưa sợ trẻ chăn trâu bò (tức lù Mục Đồng) bị thủy thần, hà bá bắt đùm xuống nước chết đuối hoặc gây bệnh tật cho gia súc nên sinh ra lê này để cầu yên.

Trước đây, các em chăn trâu bò dưới vùng đồng chiêm Phong Phú có một tổ chức gọi là hội Mục Đồng, cũng bầu ra trưởng hội, thủ quy v.v do người lớn đỡ đầu, trợ lý.

Khi thu hoạch lúa chiêm, các em nhặt lúa rơi và xin thêm cha mẹ, góp lại làm quỹ chung, đến tiết thu thì tổ chức tế lê. Khi lê, có mời thầy lê đến khấn vái. Sau đó, họ ăn tập thể với nhau rất vui vẻ.

Tổ chức hội Mục Đồng tế lỗ, có chút màu sắc mê tín, nhưng cũng có mặt tích cực là biểu thị lòng chăm sóc trẻ con, giáo dục ý thức tập thể cộng đồng và điều thiết thực nhất là nhặt được hạt thóc rơi vãi.

Sau Cách mạng tháng Tám, tục lỗ bị bãi bỏ. Nay, cồn Mục Đồng vẫn còn dấu tích. Đất bị bào mòn qua mưa gió nên độ cao chỉ còn lại dưới 2m. Dân thôn Phúc Lộc đã chuyển hóa cồn Mục Đồng thành một trung tâm của khu nghĩa địa.

### 23. Đền Đức Bà

Từ cồn Mục Đồng, qua thôn Phúc Lộc, đi theo bờ đê hữu ngạn sông Rào Cái khoảng 1200m, ta đến thôn Thanh Cao (làng Trần Nội cũ). Bên phía Tây Nam của thôn, xưa có ngôi đền nhỏ, xây bằng vôi đá, quay mặt ra sông, gọi là đền Đức Bà. Thuở trước còn gọi là miếu Bà, miếu Trần Nội.

Tương truyền thời nhà Lê, khi thuyền nhà vua di tuân du (hay là đi đánh giặc?), qua đó, bị đứt dây quai chèo. Vợ chồng người làng chài cung dang một tấm lụa tốt để thay quai chèo bị đứt. Thời gian sau, khi vua quay trở lại thì hai ông bà đều đã mất. Vua không nghĩ cái quai chèo là vật nhỏ mọn, mà vẫn nhớ đến ơn đáp nghĩa. Vua phong mỗi ông bà một đạo sắc có bốn chữ đẹp: "Thái nguyên dưỡng lão" và xuất kinh phí cho dân lập đền thờ. Đền bà ở mép sông làng Trần Nội, còn đền ông ở mép sông làng Trần Ngoại, cách nhau 1 kilô mét. Đền tuy không lớn nhưng nghiêm trang, việc thờ phụng khá chu tất. Bà con dân chài và dân địa phương coi đây là nơi gửi gắm niềm tin về mặt tâm linh. Nay do bờ sông bị xâm thực, miếu bà (và cả miếu ông) đều bị đổ xuống vực sâu, không còn vết tích.

### 24. Đền sác Trần Nội

Từ đền Đức Bà, đi khoảng 200m lên hướng Bắc theo rìa làng Trần Nội, ta gặp đền sác Trần Nội. Đền xây 3 gian bằng vôi đá, trang trí khá đẹp. Mái cuốn bằng vôi, trên nóc có "lưỡng long

châu nguyệt". Trong nội thất, 3 vách đều kè vẽ hoa văn. Cả ba gian đều đặt nhang án, bàn thờ đắp bằng vôi đá. Trước cổng có cột nanh cao, đỉnh cột có nghệ châu. Đền quay mặt về hướng Đông Nam. Trước đây, đền có dù long ngai, lô hương, đồ nhạc khí phong phú (trong số đó có một cái cồng bằng đồng, kêu nhất vùng này). Trong hòm sắc, chứa gần một chục đạo sắc thần. Ngoài các vị thiên thần và tiên hiền, tiên bối còn có một vị nhân thần với hai đạo sắc phong Tân tri công thần Triều Lê, húy là Đồng Văn Năng. Nay, đền sắc đã bị phá hỏng từ năm 1960. Sắc mang, câu đối thờ, đồ tế khí đều thất lạc.

Năm 1983, họ Đồng mới làm đền thờ ông Đồng Văn Năng bên trái nhà thờ dòng họ. Hai đạo sắc của thần cũng tìm lại được và rước về thờ. Thần vị ông khi làng tế tại đền sác Trần Nội như sau: Tiên Lê Triều tán tri công thần, đặc tiến anh vệ tướng quân Phổ dương hâu, trước phong báu cảnh Thành Hoàng, dực bảo Trung Hưng linh phù, Nậm trú kim quang đăng trật đầm án, Đại khánh gia tăng doan túc tôn thần Đồng phủ quân.

Câu đối trong đền mới như sau:

"*Tân tri Lê dân hàm hựu trách;*  
*Linh phù Đồng tộc hạ hồng án*".

Hồ Văn Hiển

Câu đối trước cổng ngoại môn như sau:

"*Hội tụ đồng xanh hòa nhạc ngựa;*  
*Đối lưu nước bạc sáng làn gươm*".

Hoàng Minh Khoa

Đền xây một gian rộng, bằng gạch đá và xi măng, do một thợ giỏi người trong họ là Đồng Văn Thiện thi công, trang trí khá công phu và mỹ thuật. Đền quay mặt ra giữa đồng chiêm, xa xa là dòng sông chảy lại. Phong cảnh khá hữu tình.

\* Một nét văn hóa đáng ghi nhớ là: Phần lớn các dòng họ trong xã nhà đều thờ Thần tổ. Có họ làm đền thờ Thần tổ riêng như họ Trần Văn, họ Hoàng, họ Phạm, họ Dương Văn, còn nữa thì thờ chung trong từ đường.

Có vị là văn thần võ tướng (như đã ghi ở phần dấu tích văn hóa và long văn), có vị được vua ban sắc mạng, tên tuổi rõ ràng, nhưng nay đa số họ vì mất gia phả, chỉ ghi trong văn tế là “Tiên ưu binh” (nghĩa là trước đi lính).

Chẳng hạn như họ Trần Văn, con cháu nghe truyền ngôn “Thần tổ là lính tín cẩn của quan Thượng thư Trương Quốc Dung hy sinh giữa trận chiến” nên khi cúng lễ chỉ khấn: Thần tổ, tổ thúc, tiên ưu binh “Trần quý công” chứ không rõ tên tuổi.

Thần tổ họ Dương Tử, có một đạo sắc ghi “Bách hộ phó, thiên hộ phấn lực tướng quân (Húy Dương Tử Tam) nhưng nay



Đền thờ Phó đương hau Đông Văn Năng.

Ảnh: VÂN NGUYỆT

sắc đã mất, con cháu lấy lời ghi trong sắc để cung thành khai cúng tế.

Thần tổ họ Dương Văn, thì hai đạo đã mất, giờ phả lưu lại vị hiếu là: “Bát đại thần tổ tiên ưu binh, trì uy tướng quân, nam tước Trình tài hau (húy Dương Văn Nguyên).

Thần tổ họ Hoàng đại tôn thi tuy 2 đạo sắc đã mất nhưng cũng lưu lại vị hiếu và tên tuổi khá đầy đủ: “Cao tổ thúc tiến đội trưởng, báu thân phụng thăng bách hộ, phó thiên hộ chức, kiêm cai đội vệ úy, phó đô ty hùng liệt tướng quân Bá tài hau Hoàng quý công, tự Đinh Phiên, thụy Mẫn đạt phủ quân”.

Hoặc như các họ Phạm quê ta, cùng thờ chung với các họ Phạm Thạch Đinh vị thần tổ Lê triều Phó đô tướng Ninh Quốc Công dực bảo Trung Hưng doan túc tôn thần (húy: Phạm Công Luân) thời Lê, thần có sắc phong Uy lộc hau. Thời Nguyễn thần có hai đạo sắc phong “Dực bảo Trung Hưng” và Thương tướng doan túc tôn thần”...

Người sưu tầm không có điều kiện khảo sát đầy đủ tất cả các dòng họ, nên bảng ghi chắc còn thiếu sót. Nhưng nói chung tất cả các vị thần tổ đều là tinh túy của dòng họ, của quê hương đất nước, ít hay nhiều đều có công trạng giúp nước phò dân. Việc thờ phụng và tôn vinh là rất xứng đáng.

Cũng không thể quên rằng: Trước Cách mạng tháng Tám, trong xã nhà cũng như các xã bạn, mỗi xóm nhỏ đều có một nơi thờ Thần Bản Thổ, gọi là “điện xóm”. Thông thường điện là một cái quản 3 cấp bằng vôi đá, được xây lộ thiên ở nơi phong cảnh hữu tình nhất. Vị thần này là thổ công, có trách nhiệm trông coi và phù hộ dân chúng trong địa bàn. Người nào cao tuổi nhất xóm được tôn xưng làm “cố cù”. Bên cạnh cố cù, có một người đứng đầu cụm dân cư như thôn trưởng ngày nay để cùng cố cù lo việc hương khói tại điện, nhằm cầu sự yên lành, may mắn. Thuở ấy, Phúc Lộc có một điện, Thanh Cao có 2 điện, Đan Khê có 3 điện (Điện xóm Khe, điện xóm Đồng, điện

xóm Thị), Phúc Lan có 2 điện (diện xóm Thượng Động cùu, diện xóm Hạ Động cùu), Tây Hồ có 2 điện (diện xóm Thượng Phương cầu, diện xóm Hạ Phương cầu), Đông Long có 3 điện (diện xóm Động Nay, diện xóm Vĩnh Phúc, diện xóm Cổng), Nam Khê có 4 điện (2 diện xóm Long Quyến, 1 diện xóm Biển Thượng, 1 diện xóm Biển Hạ).

Sau một thời gian bị phá hoặc bị hư hỏng (chỉ còn lại điện xóm Khe, điện xóm Đồng) nay một số xóm như: Long Quyến, xóm Khe, xóm Đồng v.v... đã trùng tu. Đặc biệt từ năm 1998 xóm Phúc Lộc đã khôi phục lại điện bằng một ngôi miếu nhỏ nhưng khá xinh xắn, trong có tượng, có đồ tế lê, trước cửa có câu đối:

*"Đóng lương vĩnh tại;*

*Phúc Lộc trường tồn."*

Nghĩa là:

*"Rường cột bền chắc mãi mãi;*  
*Phúc Lộc hưởng thụ đời đời."*

Hoàng Minh Khoa

Chung quanh điện được trồng cây cảnh xanh tươi. Việc tế lễ nghiêm trang kính cẩn.

Thờ thần bản thổ là một sinh hoạt văn hoá mang màu sắc cung phụng thần linh, thể hiện lòng cầu mong cảnh thái bình thịnh vượng.

## II - LONG VĂN XÃ PHONG PHÚ

### NGUỒN SÁNG TÂM LINH KHÔNG BAO GIỜ TẮT

Thuở trước, các lễ giao thừa, nguyên đán, khai hạ, lập xuân, lập thu, sắp ăn, kỳ phúc (15/6) v.v... tại Côn Đinh, đền Sắc và các đền dài nối chung, văn tế viết đúng theo vị hiệu của thiên thần, nhân thần (tư liệu do thầy đạo cũ làm Phạm Quang Linh lưu lại bằng chữ Hán), như sau:



LONG VĂN XÃ PHONG PHÚ  
(Tài liệu do một vị thầy Dao thủa xưa  
là Phạm Quang Linh lưu lại)

治大乾皇帝國家南海顯應四位聖王上等神

忠烈襄恭弘偉光慧翊保中興輔國上宰尊定一

武中等神著加贈卓偉上等神

一郎龍王英威赫濯弘利尊德潤平等神

二郎龍王厖和穆普潤洽德江潤平健等神

三郎龍王憲靈恩洽弘孚尊澤潤平等神

原贈妙化顯孚勢感澄慈翊保中興三位靈惠

尊神著加贈洗洽上等神

本社諸位尊神尊號

匡矩正直勵相光慈加贈保中興卓偉李慶明三三

座佐聖城隍大王上等神

勦威勦武廸勤端肅左東征城隍王尊神著加贈卓偉上等神

佑煩威勤焉業端肅右翊聖城隍王尊神著加贈

卓偉上等神

金彌勒大德至普願他莊嚴翊保中興國母高

賜三司司徒諱殺刺列大夫謚慈惠公諱榮惠公  
義平大夫按察使顧東州提學致仕諱志誠惠公  
張文毅御真中式東宮隨諸侍內僉言三司副省諱惠公  
號身軒先生張靈神

贊治功臣晉進翰國上將軍都督護侯左都督及參  
侯阮相公廸毅寧神著如禮端肅寧神

洪武丙午夏月  
中興大夫翰林院侍讀學士贈如議大夫慈惠公諱惠公  
號溫穆眉君張靈神

賜己丑科第三甲同進士諱殺崇祿大夫敏毅大膳寺主事  
統海安勦捕軍務大臣追贈時進榮祿大夫東陽人  
學士諱文諱豐漢張相公

下位靈官當軍益銀黃豐寧頤平蘇大僚東南榮進  
侯猶二大將軍昭武王英烈神萬武三公榮顯神

賛己未科進士海擊營將軍通章大夫清化省等處  
賛汝承宣使司承宣使福漢侯阮相公偉烈尊神  
加贈光祿中等神 入文

經典運賀治功臣特進輔國上將軍都指揮使慶善

度禡相公承敬尊神著加贈端肅尊神

特進輔國上將軍都指揮使龍夜禡相公智昌

尊神著加贈端肅尊神

特進輔國上將軍都指揮使宋祿侯禡相公智昌

尊神著加贈端肅尊神

特進輔國上將軍都指揮使朝福侯禡相公憲恩

尊神著加贈端肅尊神

特進輔國上將軍都指揮使美壽侯禡府主尊神

尊神著加贈端肅尊神

翊善  
翊善  
翊善翊善贊治功臣特進輔國上將軍都指揮使慶善

相公社敏尊神著加贈端肅尊神

翼義營副將大保福郎公賴相主弘毅尊神著加贈  
端肅尊神

翼連踢節揚威威勇功臣特進輔國上將軍都督掌

邵公福相公特達尊神著加贈端肅尊神

翊善  
翊善  
翊善翊善武功臣特進輔國上將軍都指揮使安趙侯禡  
相公崇毅尊神著加贈端肅尊神

Phiên âm:

1. Khung định chính trực, Hiệp tướng Quang Ý, Dực bảo Trung Hưng, Trác vī Lý uy minh vương, Tam toà tâ thành, Thành hoàng vương thượng đẳng thần.
2. Trợ uy húc vō, Dịch cần doan túc tôn thần, Tà đồng chính Thành Hoàng vương tôn thần, trước gia tặng Trác vī thượng đẳng thần.
3. Hữu thuận Hoàng càn, Đốc bài doan túc, Hữu đức thánh Thành Hoàng vương, trước gia tặng Trác vī thượng đẳng thần.
4. Quốc mẫu đế hậu đại càn, Quốc gia Nam Hải, Hiển ứng tử vị thánh nương vương, trước gia tặng Trác vī thượng đẳng thần.
5. Trung liệt đôn cung, Hoàng vī Quang Ý, Phụ quốc thượng tể, Nhạ hiến huệ vō, Dực bảo Trung Hưng, trước gia tặng Trác vī thượng đẳng thần.
6. Nhất lang Long vương, Anh uy hách trạc, Hoàng lợi phô đức, trước gia tặng Uông nhuận trung đẳng thần.
7. Nhị lang long vương, Bàng thạc hoà mực, Phổ nhuân hạp đức, trước gia tặng, Uông nhuận trung đẳng thần.
8. Tam lang Long vương, Huệ triêm ân hạp, Hoàng phu bá trách, trước gia tặng Uông nhuận trung đẳng thần.
9. Nguyên tặng Diệu hoá, hiển phu chương cảm, Trừng thầm linh ứng., Dực bảo Trung Hưng, Tam lang linh ứng tôn thần, trước gia tặng Hoàng hạp thượng đẳng thần.

(Có lẽ đây là vị hiệu khẩn chung các vị thần Tam lang khi được gia tặng, thăng cấp từ trung thần lên thượng đẳng thần).

(Tiếp theo là vị hiệu các nhân thần. Trong số này có nhiều vị ta chưa được rõ tên huý, lăng mộ, ngày dỗ v.v... và có vị không thấy đề miếu riêng tại quê hương Phong Phú).

菩薩諸瑞南尊神  
普陀禪端音尊神

三十三天主諡褒雅張居毛

萬象威靈武將軍彌縉尉守劍首三尊神

庚午年正月初七日諸靈神

庚午年正月初七日諸靈神

三十三天主諡褒雅張居毛

10. Tứ Kỷ Sưu khoa tiến sỹ, cáo thụ vinh lộc đại phu, Hiệp biện đại học sỹ, Hiệp thống Hải Yên, Tiêu bổ quân vụ đại thần truy tặng Đặc tiến vinh lộc đại phu, Đồng các đại học sỹ, thuy Văn nghị, Phong khê Trương tướng công (Huý: Trương Quốc Dụng).

11. Hạ vị linh quan, quản quân mạch lang Hoàng minh tự, Linh quân Tô Đại Liêu, Đông nam sát hải trang lại, nhị đại tướng quân, Thiệu võ vương anh liệt thần, giản võ vương Sùng huân hâu liệt vị thần. (Tí Hiến Thành, thờ tại đền Tam Tòa)

12. Tứ Kỷ Vị khoa Tiến sỹ, Du kích dinh tướng quân, Thông chương triều liệt đại phu, Thanh Hoá tinh Đẳng xứ, Tân trị thừa tuyên sứ, Phúc khê hâu Nguyễn Tường Công Vị Liệt Tôn thần, trước gia tặng Quang Ý Trung đẳng thần (huý: Nguyễn Tôn Tây).

13. Tứ Kỷ Dậu khoa phó Bảng, cáo thụ triều liệt đại phu, Hàn lâm viện, Thị độc học sỹ, Lịch Quảng Ngãi - Bình Định án sát sứ, Linh đồng châu, Đề học trí sỹ, Thuy trung thành Bùi phủ quân vị tiền (huý: Bùi Thủ).

14. Lê hương cống, Trung thức Đông cung, Tuỳ giảng thị nội, Thiêm thư tả hình phiên, Thuy chương trực, hiệu Trảo hiên tiên sinh, Trương linh thần (huý: Trương Quốc Kỳ).

15. Tân trị công thần, đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, đô chỉ huy sứ, tả đô đốc Mai hương hâu, Nguyễn tướng công, Địch nghị thần, trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Nguyễn Tôn Chính).

16. Trung thuận đại phu Hàn lâm viện, thị độc học sỹ, tặng

Gia nghị đại phu, thiêm sứ phủ thiêm sứ, thuy ôn mục phủ quân, trương linh thần (huý: Trương Quốc Hiển).

17. Dực vận tán trị công thần, đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, đô chỉ huy sứ, Đô tổng binh hành Thái Nguyên sứ Hải thanh lực sỹ, Trực Kim Quang, Điện túc vệ sự Bàn thạch hâu, Dương tướng công tráng du thần, trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Dương Công Cử).

18. Dực nghĩa dinh phó tướng Thiếu bảo, Phúc Quận công Lại tướng thai Hoàng nghị thần, trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Lại Thế Mỹ).

19. Dực vận kiệt tiết, Dương Võ Uy dũng công thần, Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Bắc quân đô đốc phủ, Đô đốc đồng tri, Đường quận công Dương tướng thai, đặc dat thần, trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Dương Quỳnh).

20. Kiệt tiết Dương Võ công thần, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Đô chỉ huy sứ, Yên việt hâu Dương tướng thai, Quả nghị tôn thần trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Dương Công Toại).

21. Dực vận tán trị công thần, Đặc tiến Phụ quốc thượng tướng quân, đô chỉ huy sứ, Quảng nghĩa hâu Dương tướng công quả cảm thần. Trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Dương Công Thuy).

22. Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Đô chỉ huy sứ, ty đô chỉ huy sứ, sùng lộc hâu Dương tướng thai tráng tiết thần, trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Dương...)

23. Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, đô chỉ huy sứ, Mỹ thọ hâu Dương phủ quân, trước gia tặng đoan túc tôn thần (huý: Dương Công Trực).

24. Đặc tiến phụ quốc, Đô chỉ huy sứ, ty đô chỉ huy sứ, Thự vệ sự nhuệ long hâu Dương tướng thai trí dũng thân. Trước gia tăng đoan túc tôn thần (huý...).

25. Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, đô chỉ huy sứ, Ty đô chỉ huy sứ Triệu phúc hâu Dương tướng thai vĩ lược thân. trước gia tăng đoan túc tôn thần (huý: Dương...).

26. Cử nhân thừa vũ lang Chủ sự, thuy đôn nhạ Trương phủ quân (huý: Trương Quốc Quán).

27. Đô chỉ huy sứ. Dương cảnh Thành Hoàng, Dực bảo Trung Hưng linh phù chi thần, thăng trì uy tướng quân, Phi kỵ úy trung chế Hoàng phủ quân tôn thần.

Trước gia tăng đoan túc tôn thần (huý: Hoàng Quốc Trưởng).

Tòng tự cập:

Xã dàn hậu thổ thị thần linh, bản xã văn võ quan liêu, tiên triều hậu đại, chư gia bách tính, tiên hiền tiên bối... tịnh đồng phụ hướng.

Cung ky bản xã phúc thần liệt vị, hậu thần liệt vị, tịnh đồng phụ hướng.

### III. NHỮNG LỜI TÂM NGUYỆN CỦA TIỀN NHÂN

(Văn tế thần xã Phong Phú)

#### 1. Văn lê khai trống:

(Đọc trong lê khai trống đêm giao thừa tại đền sắc và các đền miếu).

...Viết: *Lễ hựu nhân thời phát cổ.*

*Sở dĩ cầu thần ư dương*

*Tục băng y tích phỉ kim*

*Muội cắp nghinh thần chi hậu  
Tư nhân cát nhật  
Tải cử cầu chương  
Nguyễn: Tôn thần mặc chuyển hóa cơ  
Cổ động tam dương chí thuỷ khí  
Thứ tứ giáp hàm tê thợ vực  
Lạc đế bách phúc chi lai sùng  
Vạn lạy  
Cẩn cáo!*

#### 2. Văn lê nguyên đán:

(Đọc tại đền sắc và các đền miếu)

...Viết: *Tuế tự lưu dịch*  
*Nguyên Đán phục lâm*  
*Cảnh ngượng hưu quang*  
*Kiến thân bái yết*  
*Vạn lạy*  
*Cẩn cáo!*

Kính kỵ: *Tử hạ hậu thổ thị thần linh*  
*Tịnh đồng phụ hướng*

#### 3. Văn Lễ nguyên đán tại đền văn-Quán Thánh:

....Phục khất: Chí thánh tiên sư Khổng Tử

Viết: *Hân phùng nguyên đán*  
*Nhạ ấp quang huy*

*Cảnh nguong dang duong*

*Kien thanh bai yết*

*Cản cáo.*

Cung dì: *Tứ vị thánh công phối*

*Thập nhị tiên triết tòng tự*

*Đông tây lượng vụ chư hiền công*

*Đồng tòng tự*

Cấp: *Bản xã tiến sỹ, phó bảng*

*Cử nhân, tú tài*

*Tịnh động phụ hương*

#### **4. Văn lê “Đinh” (mùa xuân) tại đàn vân**

...Phục khất đại thánh, chí thánh Văn huyền vương

Chí thánh tiên sư Khổng Phu Tử

Cung duy thánh sư: *Đạo mân thiên địa*

*Giáo diệp hải vũ*

*Cương định lục kinh*

*Huân thuỷ vạn thế*

*Tư thích xuân đình*

*Cung trấn minh tiến*

*Cản cáo! Thượng hương!*

Cung dì: *Phục thánh Nhan tử, sung quốc phục thánh công*

*Tôn thánh tăng tử, thành quốc tôn thánh công*

*Thuật thánh Tư tử, Chiết quốc thuật thánh công*

*Á thánh Mạnh tử, sô quốc á thánh công*

*Thập nhị tiên triết hiền công tòng tự*

*Vạn lạy, cản cáo.*

#### **5. Văn lê khai hạ:**

(Đọc tại đèn sắc và các chùa miếu vào sáng 7 tháng Giêng  
âm lịch)

....Đồng tứ giáp quan viên, binh dân lão ấu thương hạ đẳng.

Viết tư vị: Tân niên lê hựu khai hạ kỳ yên

Cản dì bàn soạn.....cảm kiến cáo vu

Viết: *Thiết niệm lương dân*

*Quần cư áp lý*

*Doan bái thánh triều thụ lịch*

*Hạ thăng thiêm thọ chỉ hạ tòng*

Cung duy: *Thần hướng đồng lưu*

*Phương tiến bảo dân chỉ giới chỉ*

*Cản thuật cửu chương*

*Kiến tương phỉ lệ*

*Phục vọng tinh linh đáng dám*

*Trường phù tứ giáp chỉ lão đồng*

*Thú cơ nhân vật phụ khang*

*Cộng hưởng thiên xuân chỉ phúc lý*

*Đồng tứ giáp thành hoàng thành khủng*

*Bất thăng chiến phiếu chỉ chí*

*Cản bái đảo vu*

*Linh tử chỉ hạ*

Kinh dì: *Tự hạ hậu thổ thị thần linh đồng phụ hưởng*  
*Vạn lạy, cẩn cáo.*

## 6. Văn giỗ đền Đại khoa:

(Xã và hội Tư văn đọc tại đền Đại khoa sáng 8/giêng âm lịch)

.....Viết: *Tuế tự lưu dịch*  
*Huý nhật phục lâm*  
*Cảnh ngượng Đầu Sơn*  
*Bất thăng hâm mộ*  
*Cẩn cụ phỉ nghi*  
*Chi tiến thương sự*  
*Phục duy giám cách*  
*Vinh dụ thần huy*  
*Vạn lạy cẩn cáo.*

Cung dì: Nguyễn chánh thất tiền thừa phu quân Dương Thị  
Nghi Nhân chi linh phổi.

Cập: Động cùu xứ hậu thổ thị thần linh đồng phụ hưởng.  
Vạn lạy cẩn cáo.

## 7. Văn cúng lễ giỗ bà phi Trần Thị Ngọc:

(Ngày 20/8 âm lịch hàng năm, xã cúng giỗ bà phi tại phủ trong. Ngày 19 lê yết, ngày 20 lê chính ky)

### a. Văn lê yết:

.....Cản cáo vu: Thánh chúa tiên Thái tổ Minh khang thái  
thượng chính phi Trần Thị Nhất Nương trước phong trinh uyển,  
dực bảo Trung Hưng tôn thân, trước gia tặng Trai tịnh Trung  
đẳng thân.

Viết: *Lai nhật cung ngộ kỳ thời*  
*Kim nhật dự tiền cáo yết*  
*Kiến cốc lệ dạ!*

Cung duy: *Thánh phi vương gia chính phổi*  
*Tử lý phúc thân*  
*Lai triều huý nhật phục lâm*  
*Báu bản cảm vong ư niệm lự*  
*Kim tịch phỉ nghi chi tiến*  
*Tư thành liêu ngự ư tiến văn*

### Phục vọng:

*Bi lai giám cách*  
*Tuý vụ cao huân*  
*Cửu thiện trạc trạc quyết linh*  
*Mục miếu mạo quang huy chí nghiêm nhược*  
*Binh dân dương dương tại thượng*  
*Giám xã thôn bạc lệ chí cung trán*  
*Vạn lạy, cẩn cáo*

### b. Văn lễ chính ky

.....Cản cáo vu (Thần vị như lê yết)  
.... Cung duy Thánh phi  
Cản khôn dục tú  
Nhạc độc chung linh  
Dương dương tại thượng  
Trạc trạc quyết linh

Công trước ưu Tiên để phù vương  
Miếu Mạo hôn hoàng thư khoán  
Đức mậu trước yên dân hộ quốc  
Hương quan hách trạc linh thanh  
Thu tiết phục lâm  
Huý nhật phỉ nghỉ  
Liêu ngũ vi thành  
Thứ cơ cảm cách vụ cửu thiên  
Mao giản tư phu chiếu giám  
Phục vọng: Sùng hồng hổ giới chỉ  
Binh dân cộng bảo yên ninh

Thực lại: Thành phi phù trì chi đại huệ dạ  
Cung ky: Nội ngoại gia đường tiên linh tiên tổ phôi  
Vương tử Đại Nghĩa Công  
Tử Thuận công chúa  
Cụp: Ngụ phương thổ công  
Thủ từ thủ phủ  
Tịnh đồng phụ hương.  
Vạn lạy cẩn cáo

#### 8. Văn lễ kỵ phúc (15/6/AL):

Thuở xưa, xã nhà tổ chức kẽ Kỵ phúc vào 14 hoặc 15 tháng 6 âm lịch. Văn võ bách thân được rước về cồn Đinh hoặc đền sắc tế lễ. Năm thuận trời thì dựng rạp bằng cột đình đun, vây

màn trường tế lễ tại cồn Đinh. Nếu gặp mưa gió thì tế lễ tại đền Sắc. Lễ có mời phường trò hát gọi là lễ có đăng ca. Lễ không mời phường trò hát gọi là lễ không đăng ca.

##### a. Văn đại tế có đăng ca:

.....Viết vị hữu đăng ca kỳ phúc

Kiên cáo lê dạ!

Cung duy

Tôn thần liệt vị

Quang nhạc sù tinh

Phù dung dục tú

Tuy chính thanh vu

Hap cảnh bái đường

Dư ái ư thiên thu

Tái chính khí hồng hổ lương gian

Giang hà lưu phương ư vạn cổ

Thanh danh thôi xán

Lịch đại sùng long

Hương hỏa huân cao

Đồng nhân kính mộ

Cố tiểu áp hạ thần lưu chi tỷ

Biển mêng độc hậu ư hồng tư

Nhị tầng am duy thế sự chi thường

Kỳ đạo hiến tương ư phỉ số

Thần bàng thông minh chính trực

Tài giả bối nguyên phủ tái chi công

Nhi lệ hưu báo cáo kiến kỳ cầu tất ứng diệc cảm thông chi  
số

Phục vọng: Giám thử vi thân

Tích chí thuần hộ

Đồng dặng hoà phong cam trach

Khang thời cọng khánh dư phụ phong

Hi di thọ vực xuân dài, hậu tục uỷ sinh ư hậu phú

Vạn lạy, cẩn cáo

b. Văn đại tế không có dặng ca:

.....Viết: Vị hưu kỳ phúc

Kiến cáo lê dạ!

Cung duy: Tôn thần liệt vị

Bắc nhạc sù tinh

Nam thiên dục tú

Bàng báu lương gian chính khí

Tịnh vỉ sơ nhạc

Lưu vỉ hải hà

Việt điện chung vạn di chí anh linh

Điện thử xã tắc bảo thử nhân dân

Nhật nam ngưỡng úc niên chí miếu vụ

Tư duy: Đồng Đoài Nam Bắc chí mạo nghệ

Cửu mộc triêm túc óc ưu chí vũ lộ

Cô kim hạ ngàn tao bát thực, kim tiền áp vị Tô tịch mịch,  
ứng xán bát hoàng khải xứ, lạc ca khùng thiệp ư phi ngữ.

Cung duy: Thần minh hiến hách quyết làm Kiến muối thiết  
tại dân, tịnh hướng liêu bằng ư phi số.

Phục vọng: Giám thử vi thân

Tích chí thuần hộ

Đặng dặng dư thiên vô giám, cảm tất thông nhí cầu tất ứng,  
tưởng hồng đồ ư thâm căn cơ bản chí vô cương.

Nguy nguy thể vật bất di., khuynh giả phú nhí tài giả bối,  
hữu đồng xã ư Thụy vụ.

Tường văn chí Tử phủ

Thút cơ tứ giáp chí nhân

Cộng khánh cửu thiên chí hộ

Sĩ nông công thương hàm tiến nghiệp.

Ký quý nhi phú

Ký chúng nhi hưu

Thế đôn vô dân cùng tài tận chí khả ngu

Binh dân lão áu lạc sinh xuân

Tỉ xí nhi xương

Tỉ thọ nhi cường

Gia cọng hạp vật phụ nhân khang chí phồn tụ

Niên niên cộng tịch tĩnh yên

Thế thế tư đào phong phú

Vạn lạy, cẩn cáo.

## 9. Văn cầu Thành Hoàng xã Phong Phú:

(Tuy việc cầu Thành Hoàng mang đậm màu sắc mè tín, song cũng xin phép chép lại để phản ánh một hoạt động văn hoá tâm linh)

*...Long triều càn ngũ  
Phượng ứng ly tao  
Đất Đại nam giới tộ Thành Hoàng  
Nhà nước đã triệu bối Nam Phục  
Dân đâu cũng dâng câu tụng chúc  
Chúc Thành Hoàng thọ vạn niên  
Bản dân này thiết lệ đàn diên  
Cung thỉnh đức Thành hoàng giám cách  
Nguy nguy hách hách  
Trạc trạc dương dương  
Cầu làm sao quốc phú dân cường  
Lại thêm có uy nghi công chính  
Nại thần nại thánh  
Vi vĩnh vi văn  
Sắc vua ban thương đẳng linh thần  
Hệ khai khóa át là thương khóa  
Nhân rày thấy trong bản xã  
Lập đàn diên nghinh triệu Thành Hoàng  
Trong quan viên thị sự đồi hàng  
Đều nghiêm cẩn thương hoà hạ mục*

*Đàn trường chính túc  
Trai giới một lồng  
Nguyễn tôn thần trắc dáng điện trung  
Áp đồng tử thông truyền chỉ phán  
Nhân dân nhục nhẫn  
Chẳng biết là sở phạm vì đâu  
Có chữ rằng: "Như ý sở cầu"  
Lại có chữ "Tòng tâm...quả toại"  
Thần kim vọng bái  
Xin thần linh chờ có lòng nể  
"Nhân ân tuất cập ngự tri"  
Vậy mới được nhân khang vật phủ  
Binh cương quốc phú  
Binh hoà sang, hộ lại hoà giàu  
Tiếng nỉ non khắp hết đâu đâu  
Trong dân xã được nhờ đại đức  
Diên tiệc này vẫn thời tiến chức  
Vẹn đình ninh Võ được tăng quyền  
Văn giai chiếm bằng Khôi nguyên  
Võ chức được cao thăng tước lộc  
Ân vị bởi thần linh giáng phúc  
Trắc dáng cho ngũ phúc du đồng  
Sở tất ứng nhi đảo tất thông  
Thực ngưỡng lại tôn thần chi phù hộ  
Lại chúc cho đồng thôn đồng mỗ*

*Khắp ai ai nam nữ trẻ già*  
*Chúc yên ninh thịnh trị thái bình ca*  
*Đều được hưởng thiên thu vĩnh hưu*  
*Đức tôn thần anh linh vạn cổ*  
*Ngự hào càn lộ lộ nghiêm trang*  
*Trước án tiền trống đỗ cờ vàng*  
*Trên thần minh tối linh tối tú*  
*Cầu tất ứng như đảo tất thông*  
*Dưới thôn dân thành kính một lòng*  
*Xin chư vị tuỳ cơ tất cập*  
*Ân bế trên linh truyền tái cấp*  
*Sắc tặng phong thường đẳng tối linh*  
*Đệ tử tối cú phép chiêu nghinh*  
*Thần tại điện để dân thờ phụng*  
*Trán dám cách dương dương tại thượng*  
*Phép uy kinh đặng đặng nguy nguy*  
*Mở rộng nhân hỷ xã từ bi*  
*Xin áp phụ thăng đồng chi phán*  
*Hoặc địa mạch hà do sơ phạm*  
*Hay miếu đường u ám hà phương*  
*Hay là ngày sóc vọng khói hương*  
*Lòng sơ xuất lỗi niềm phụng sự*  
*Ân trên chuẩn thứ*

*Kéo dương gian nhạn nhục nan tri*  
*Có chữ rằng: Câu tất ứng chí*  
*Xin đại đức mở lòng tế độ*  
*Phong quan tái tổ*  
*Quốc mạch thường cường*  
*Dân xã này, vật phụ nhân khang*  
*Nhờ thần huống anh linh phù hộ*

**Thi văn:**

*"Hải hà chung tú bẩm tam quang*  
*Cung vọng giao văn đức đại vương*  
*Vạn thiên la cung linh trạc trạc*  
*Ngũ hành phạm thể sáng dương dương*  
*Cầu chi tất ứng câu dân xí*  
*Cảm dị giai thông hộ quốc khang*  
*Thiên cổ anh kinh tồn như tại*  
*Thần uy di tích đại Nam Bang"*  
*Pháp sư nay khôn thừa pháp lực*  
*Đến bần đàn cẩm tráp tà tinh*  
*Vì thôn dân kỳ đảo thần linh*  
*Tuân đạo đến chiêu nghinh thánh giả*  
*Hương một triệu nhân luân khôi toả*  
*Trước án tiền chan chúa niềm đơn*  
*Lập đồng và thỉnh khắp bách quan*  
*Sai bắt đánh cho hồn xiêu phách lạc*

Bất nhân tình khu trừ lục tắc  
 Đuối tam bành, đảng ác, quân gian  
 Đinh xích loài yêu nghiệt lăng loàn  
 Cung thỉnh đức thần linh dâng ngự  
 Nhờ xưa có chữ  
 Bẩm thông minh chí tuý chí tinh  
 Thỉnh phất vân trắc trắc quyết linh  
 Thị bất kiên dương dương tại thượng  
 Vận thần lực âm phù mặc tương  
 Diệu thần cơ dâng phúc trừ tai  
 Dẫn Khí thiêng quy đức gồm hai  
 Lịch triều đã bảo dân hộ quốc  
 Nguy nguy công đức  
 Hoàng triều thời ân tứ tăng phong  
 Lại gia ban thụy hiệu tặng chung  
 Đã cao cả càng thêm tốt đinh  
 Chữ án từ một lòng đinh chính  
 Bảo phong quang quốc thịnh, binh phân  
 Chính phụ đều nhất nhị đồng nhân  
 Dưới chủ thể nhân dân xã tắc  
 Phú thụy chí phong đăng hoa cốc  
 Khắp thôn dân phồn thực ngựu dương  
 Đã được câu tỉ xỉ tí xương  
 Lại vẹn chữ viết khang viết họ

Miếu Mạo hây nén xưa nếp cũ  
 Nghị vệ bày khi cụ nghiêm trang  
 Lại xem câu tập phúc nghinh tường  
 Nay vi xưa thịnh cường có khác  
 Bao nài hội rồng mây vận nước  
 Đã qua cơn, thói lại luân thường  
 Từ thời hằng phụng sự khôi hương  
 Lâu thấy có chút lòng phù hộ  
 Dám phiển đức tôn thần giá ngự  
 Để thôn dân mọi việc thở than  
 Kẻ đương gian nhẫn nhục khôn toan  
 Vây nên phải thỉnh cầu cho biết  
 Xin trắc giáng ngự đồng chỉ quyết  
 Phán bảo cho mọi việc phân minh  
 Thế nào cho dân xã yên bình  
 Dời dời được nhờ chung phúc cả  
**10. Bài luyện tại phủ bà phi Trần Thị Ngọc**  
 ...Xin dâng kính chúc một văn  
 Khao hô vạn tuế thánh quân tụ tường  
 Khắp bốn phương lang yên khói tắt  
 Bể rừng đều bắt bật tâm hơi  
 Dâu dâu là chẳng dân giờ  
 Miệng ca tay múa sánh dời Thuần Nghiêu  
 Chón xuân tiêu vừa ngày khánh hạ

Các ban tiên phù giá thung dung  
Hay dâu ngọc tốt lá lùng  
Người giời xuống cõi giải trung trần phàm  
Nước Đại nam có nơi phong cảnh  
Cõi Hoan châu ai sánh được đâu  
Róng thiêng uốn khúc tả triều  
Kỳ Anh lan xạ nức màu thơm tho  
Hữu thời thiên lộc vân trù  
Đổi phương tâm thức cam lồ mùi ngon  
Nhật lệ sơn điện tiến chu tước  
Kỳ chinh cung gắn được long nhan  
Hải long huyền vi thiên ban  
Uông dương vạn khoảnh minh dương hậu cung  
Long lân điệp điệp trùng trùng  
Triều dâng quý vật ngọc cung tiến vào  
Anh linh cầu khí lá sao  
Gắn xa nức tiếng giá cao khuynh thành  
Lại nổi tiếng Thạch Hà - Long Phúc  
Biển xá thôn, Trần tộc tràm anh  
Lò sinh quý nữ ngọc lành  
Phi thường yếu diệu khác hình thường dân  
Tuổi vừa đến đường xuân rờ rợ  
Thừa quốc gia xa giá suyên Nam  
Ứng điểm phượng phủ long phản

Hoàng ván che phủ thiên nhan cản triều  
Giá ngọc yêu Tấn tán đệ nhất  
Trong trọng triều ngoài kính tảo thanh  
Khải hoàn đến chốn thần kinh  
Muôn dân ban phúc thái bình âu ca  
Điểm chương lộng ứng đà lựa lựa  
Dổi truyền đời thái tử vương tôn  
Hay dâu vàng nát đá mòn  
Điểu hà khôn dẽ ai bàn cho thông  
Chốn thiên cung tiết đương vàng nhạt  
Tháng trọng thu mới biết thơm bay  
Hai mươi kể đốt ngón tay  
Xe loan sớm đã rước ngay lên chầu  
Cây cổ cưng dâu dâu hoa ủ  
Ruột trần phàm đã có nơi yên  
Địa đô Nam giới tả biển  
Càn phương đột ngọt thiên nhiên rõ ràng  
Hổ phục dáng dấp sơn chiểu diệu  
Thấu hậu cung thuỷ nhiêu trường giang  
Thiên thu đại hải dương dương  
Ấy là chính huyệt thiên vương để dành  
Bầu Tráp dành phúc hương để tích  
Lại từ đường mệnh mạch thiên niên  
Lê triều lệnh chỉ diệu biến  
Sắc vàng chói lợi ngự tiền ban sao

Nên hương hoả đời nào cũng vậy  
Tái lệ thời dân áy yên ninh  
Ân phù phú quốc cường binh  
Nhân yên vật phụ, sinh linh được nhở  
Lòng Phúc xưa nay thời Phong Phú  
Tiếng vang lừng ở xứ Tịnh An  
Nguy nguy tử phủ tôn nghiêm  
Khải vàng rực rỡ, vững bền ngàn thu.  
Trong bốn mùa cộng thời tự sự  
Lòng thôn dân hằng giữ dám sai  
Ân trên đáng phúc trừ tai  
Dân giàu, binh khoẻ đời đời vinh hoa.  
Các đạo trưởng cùng thấy pháp sư  
Luyện một văn đợt chữ bình yên...

## 11. Thúc ước xã Phong Phú

(Bài thúc ước này do ông Trương Quốc Hiên (còn có tên là Trương Quốc Bảo) biên soạn năm Canh Dần (1840) đời vua Minh Mạng thứ 21, sau khi con trai là Trương Quốc Dụng đậu Tiến sĩ được 2 năm và thành đạt trên đường khoa học: lập công dẹp Lê Văn Khôi và đuổi quân Xiêm xâm lược).

Nay lạy mừng:

Ấu nước vững bền  
Đuốc giờ đợi tỏ.

Trên Nghiêu Thuấn chín lán xiêm áo, sông Ngân mây nổi về  
rồng;  
Dưới Cao Quỳ mây nếp cản đai, thềm ngọc bóng soi vừng  
thở.

Bốn phương gấp hội thái bình  
Trăm họ mở trường ca vũ  
Đình ta nay: Dành dấu khí xưa  
Vốn nền nếp cũ

Bàng Hoành lĩnh trước minh đường đối án, sa phụ thêm chan  
chứa ấp chân long;

Bút Bàng Sơn sau huyền vũ xung thiên hải triều lại đổi đào  
loan cảnh hồ.

Địa linh ngoài thực đã xem  
Cảnh trí trong càng hiếm có  
Máy vũng sen thơm ngàn dặm, khí thuỷ trinh áo gấm chốn  
đàn trì;

Giữa đường đa trổ chín chồi, điểm lạnh ứng tán xanh nơi tử  
phủ.

Tốt thay phong thổ khác thường;  
Nên vậy tinh anh dựng tú.

Quý tướng Nguyễn Giáp Khoa bia đá tạc, Thiên Lộc Phù lưu  
còn miêu duệ, cửa đình chung rạng khắp chốn Nam thiên.

Thị nội Trương hương giải bảng son dè, Thạch Hà-Long  
Phúc dấu giang sơn, dòng Thị Lê dõi truyền nay cả họ.

Công tiên nhân từng trải thác khai;  
Lớp hậu bối thực nhờ thuỷ dụ.

Mỗi có tú tài, báu học, non Yên nghiêm nèo Nghĩa, mội phuong truyền dối sứ vàng;

Vậy nên Tiến sĩ đại khoa, điện Quế đội ơn vua, tám cõi chói chang cờ đỏ.

"Lục thập dư khoán lạc "Khắp hương lư nổi rạng nghiệp khoa danh;

"Trật nhị phẩm chính khanh" ngoài phủ huyện mờ mang đường hoạn lộ.

Tung bừng sớm nổi tiếng tăm;

Tở mờ nhiều sinh tài ngọ.

Người người những vân thao võ lược, vì chung muôn mặt ứng phù;

Nhà nhà đều nữ tú nam thanh, nên bởi song khê triều lộ.

Càn Hợi tốt Quỳnh phong muôn trượng, bốn giáp đều thêm thọ, tuổi già nua nhuần nhã tóc da;

Khôn Canh tuôn Nài thuỷ trâm dòng, chín xóm được vượng tài, trong nhà cửa đổi đào tiền ló (lúa).

Vả thêm đa nghệ đa tài;

Gồm đủ tứ dân tứ thú

Sỹ áy khoa trương bẩm chí, công phi thường chuyên nghiệp Thi Thư;

Nông kia quyến mǎu thâu ngày, khuya sớm đã thoả lòng Thủ Vũ.

Trâm nghệ thợ khéo tay thức hoá, công nghệ thay nẻ mục cầm cân.

Mây nèo buôn lồng chước thông tài, thương mặc súc dưới thuyền trên bộ.

Phong nguyệt nộ gieo cần ngư phủ, móng hùng bay giục già Chu Văn;

Yên hà kia nặng gánh tiêu phu, chim hồng lặn vào đường Hán Võ

Canh dùng đinh ông Nghiêm ngày tháng, vui vầy muôn đậm nước non;

Mục thành thời cơm chàng Nịnh hôm mai, bạn tác trăm chiều huê cỏ.

Đất dã nên đất: Thuỷ tụ long hồi

Người dã nên người: Nam thanh nữ tú.

Vậy nên mờ tràng am một áng, gió thái hoà tiếng nổi sinh ca.

Cứ tục dâng đại nhạc ba châu, cuộc đồng lạc tiệc bày tân chủ.

Vận hội đồi phen tự tế, nghi tiết noi quốc lẽ lấy làm đầu;

Nhạc công những lúc đăng ca, cách diệu cứ chính phong là khuôn khổ. -

Trong chấp sự đổi hàng hoà mục, dám đâu áy náy sớm khuya

Ngoài khán trường mây kẻ quan chiêm; chờ có buồng tuồng trăng gió.

Bằng nay: Cảm động thần linh;

Vững Vàng phong thỏ

Đường khoa hoan sấm ran dậy đất, phúc lại thêm một xứ  
Nghệ An;

Nhà tiên tài ngày thịnh đầy làng, đời truyền dối hai thôn  
Phong Phú.

Trương Quốc Huy

### CÂU ĐỐI THỜ ÔNG TRƯƠNG QUỐC DỤNG

Sau khi ông Trương Quốc Dụng mất tại Quảng Yên - Quảng Ninh, nhiều thơ phú, đối trường tưởng niệm và phụng thờ. Ông Tam trường Hoàng Khắc Thiệu đã chép tay lưu lại được một số. Sau đây là 18 câu đối rút trong tập tư liệu ấy, ông Lê Nguyễn Lưu, cán bộ Bảo tàng thành phố Huế diễn nghĩa.

#### 1. Nguyên văn:

功在鎮朝名在史  
生為相將死為神

Phiên âm:

Công tại trấn triều danh tại sử,  
Sinh vi tướng tướng tử vi thần

Tạm dịch:

Công ở trấn triều, danh ở sử;  
Sinh làm tướng tướng chết làm thần.

#### 2. Nguyên văn:

儒相大名銘宇宙  
忠臣正氣壯山河

Phiên âm:  
Nho tướng đại danh minh vũ trụ;  
Trung thần chính khí tráng sơn hà.

Tạm dịch:  
Nho tướng danh vang trùm vũ trụ  
Trung thần chính khí vĩng sơn hà

#### 3. Nguyên văn:

閑對南山瑞藹豐溪千色翠  
柱擎天表光涵耐水萬重春

Phiên âm:

Khuynh đối nam sơn, Thụy Ái, Phong Khê thiên sắc thủy;  
Trụ kinh thiên biếu, quang hàn Nài Thủy vạn trùng xanh.

Tạm dịch:

Cổng ngó non nam, Phong Khê đượm ngàn trùng thắm đẹp  
Cột vươn trời ngai, Long Giang lồng vạn vẻ xuân tươi.

#### 4. Nguyên văn:

和氣春風一社有賢才武將  
錦峰智水兩溪鍾大地文章

Phiên âm:

Hoà khí xuân phong, nhất xã hữu hiền tài võ tướng.  
Cẩm phong trí thuỷ, luồng khe chung đại địa văn chương.

Tạm dịch:

Hoà khí gió xuân, một xã có hiền tài võ tướng;

Non vàng nước tri, hai khe chung đại địa văn chương.

### 5. Nguyễn Văn:

南界山高正氣凌凌扶北斗  
東洋海闊神功浩浩護南邦

Phiên âm:

Nam Giới sơn cao, chính khí lăng lăng phù Bắc đẩu;  
Đông Dương hải khoát, thần công hao hộ Nam bang.

Tạm dịch:

Nam giới non cao, chính khí hiên ngang nâng Bắc đẩu;  
Đông Dương biển rộng, công thân to lớn giúp Nam bang

### 6. Nguyễn Văn:

顯宦高科鴻嶺百年長在望  
英聲義氣豐溪千古凜如存

Phiên âm:

Hiến hoạn cao khoa, Hồng Lĩnh bách niên trường tại vọng;

Anh thanh nghĩa khí, Phong Khê thiên cổ như tồn.

Tạm dịch:

Quan lớn đồ cao, Hồng Lĩnh trăm năm còn thấy đó.

Tiếng thơm lòng nghĩa, Phong Khê nghìn thuở vẫn còn đây.

### 7. Nguyễn Văn:

文刑部尚書外鎮內朝感德  
武協統軍務西南東北留名

Phiên âm:

Văn, Hình bộ thương thư, ngoại trấn nội triều cảm đức;

Võ, Hiệp thống quân vụ, tây nam đông bắc lưu danh.

Tạm dịch:

Văn, Hình bộ thương thư, ngoại trấn trong triều mến đức;

Võ, Hiệp thống quân vụ, cõi nam miên bắc để tên.

### 8. Nguyễn Văn:

赤溟一戰孤臣烈  
鴻嶺千秋大將名

Phiên âm:

Đông Minh nhất chiến cô thần liệt

Hồng Lĩnh thiên thu đại tướng danh

Tạm dịch:

Đông Minh một trận hồn oanh liệt

Hồng Lĩnh nghìn thu tiếng lẫy lừng

### 9. Nguyễn Văn:

文武勳名南界百年橋木壽  
英雄感慨白藤一角陣雲孤

Phiên âm:

Văn võ huân danh, Nam Giới bách niên kiêu mộc thọ;

Anh hùng cảm khái, Bạch Đằng nhất giặc tràn ván cờ.

Tạm dịch:

Văn võ công lao, Nam Giới trăm năm bên gốc thọ;  
Anh hùng dũng cảm, Bạch Đằng một đài tỏa mây mù.

10. Nguyễn văn:

科宦大名垂宇宙岸水文流  
英雄壯氣作山河海城戰地

Phiên âm:

Khoa hoan đại danh thuỷ vũ trụ vạn thuỷ văn lưu;  
Anh hùng tráng khí tác sơn hà, Hải thành chiến địa.

Tạm dịch:

Khoa hoan danh vang trùm trời đất, Ngạn thuỷ văn lưu;  
Anh hùng khí mạnh dựng non sông, Hải thành chiến địa.

11. Nguyễn văn:

海道三年慷慨勤王周召虎  
邯江一帶從容就義漢關公

Phiên âm:

Trưởng tử đồng nhung công, đa thiểu công đàm thiên vũ lô;  
Anh hùng kinh lộ mộng, tử sinh hoàn thị đế giang sơn.

Tạm dịch:

Trưởng tử lập công đâu, nhiều ít cũng nhuần ơn mưa móc  
Anh hùng kinh lộ mộng, tử sinh đều vẹn nghĩa non sông.

12. Nguyễn văn:

人生此完名津水臺山歸故物  
世事一大夢邯江鴻嶺泣餘威

Phiên âm:

Phu tử giáo mỗ đọc Hiếu kinh, Đông thổ doãn tư thi hiếu chính;  
Phong ông khao mệnh tại Chu dịch, Tây viễn giảng quá tụng  
chung thân.

Tạm dịch:

Phu tử dạy người đọc Hiếu kinh, chính trị tốt lành nơi Đông thổ;  
Phong ông nhận mệnh ở Chu dịch, chung thân giảng dạy  
chốn Tây viễn.

13. Nguyễn văn:

閭外節遙臨每謂聖朝無北顧  
營中星忽隕嗚呼夫子不南還

Hân man tương vi kì, thích lai phu tử thời dã, thích khứ phu  
tử thuận dã;

Phong thụ thanh bát hū, kì tôn sử nhân vinh chi, kì một sử  
nhân tư chi.

Tạm dịch:

Tương tài chừng có hẹn, ông đến ấy thời cơ, ông đi ấy xuôi  
thuận

Tiếng tốt hàn không tan, ông còn người khen ngợi, ông mất  
ngư nhớ thương.

14. Nguyễn văn:

長子董成功多少共潭天雨露  
英雄驚虜夢死生還是帝江山

Phiên âm:

Trương lũ quýnh chán du, hà thời nhạn tự đế thi, cảm bách  
niên nhân vật

Thi thư truyền nghiệp đức, thử nhật hoè định quan lê thắc  
thien lí y quan.

Tạm dịch:

Gây dép mặc đồng chơi bao giờ chừ nhạn để thơ, nhân vật  
trăm năm luống cảm,

Thi thư châm dạy dỗ, buổi ấy sân hoè xem lê, áo khăn nghìn  
đặm nhăng nơi.

### 15. Nguyễn văn:

夫子教某讀孝經東土尹茲施有政  
封翁考命在周易西園講過誦終身

Phiên âm:

Đại khoa khâ vi, hoạn khoa khởi bất khâ vi, nhát tịch hí đậm  
thành sám ngũ;

Hội nguyên tố đặc, đình nguyên hà nan tố đặc, bách niên thế  
khoán hạn tài hoà.

Tạm dịch:

Đại khoa có thể làm, hoạn khoa hả chẳng thể làm, một tôi  
vui bàn thành sám ngũ;

Hội nguyên còn đó được, đình nguyên sao không đó được.  
Trăm năm đời hạn kẻ tài hoà.

### 16. Nguyễn văn:

汗漫將為期適來夫子辰也適去夫子順也  
風樹聲不朽其存使人榮之其沒使人思之

Phiên âm:

Hải đạo tam niên, khẳng khái cần vương Chu Triệu Hồ;

Hàm giang nhất đái, thung dung tựu nghĩa Hán Quan Công

Tạm dịch:  
Đường biển ba năm, khẳng khái giúp vua, Chu Triệu Hồ  
Sông Hàm một đái, tung dung giữ nghĩa, Hán Quan Công.

### 17. Nguyễn văn:

枝屢覓真遊何辰雁字題詩感百年人物

詩書傳業德此日槐庭觀禮式千里衣冠

Phiên âm:

Nhân sinh thử hoàn danh, Tân thuỷ Đài sơn quy cổ vật;  
Thế sự nhất đại mộng, Hàm giang Hồng Linh kháp di uy.

Tạm dịch:

Cõi sống được danh tròn, Tân Thuỷ Đài Sơn về chốn cũ.  
Cuộc đời như mộng lớn, Hàm giang Hồng Linh khóc oai  
thùa.

### 18. Nguyễn văn:

大科可為宦科豈不可為一夕戲談成識語

會元做得庭元何難做得百年世券限才花

Phiên âm:

Khôn ngoai tiết dao lâm muối vị thánh triều vô bắc cố.

Đình trung tinh hốt vẫn, ô hô phu tử bất nam hoàn!

Tạm dịch:

Ngoài cõi tiết vừa sang, tung bão thánh triều không dưới  
Bắc

Trong đình sao bỗng rụng, luồng than phu tử chẳng về Nam

#### IV - THƠ PHÚ VÀ DÂN CA - TIẾNG LÒNG NGƯỜI TIỀN BỐI

Là quê hương từng trải mấy trăm năm văn hiến, dù phải qua nhiều thử thách gian nan, nhiều bước thăng trầm theo trào lưu lịch sử, dễ làm cho cái “Cái khó bõ cái khôn”, “gia bán sinh trí đõang” đi chăng nữa, người quê nhà vẫn lạc quan yêu đời và vượt lên tất cả.

Bên cạnh hàng ngũ trí thức: Tiến sĩ, cử nhân, tú tài có nhiều trước tác để lại, điển hình như: Thôi thực ký văn, Như trung thi tập, Công hạ kỷ văn, Văn quy tân thể... của Trương Quốc Dụng; Đại nam liệt truyện, đại nam thực lục tiên biên, Thiệu trị văn giai, Quảng khê thi văn tập... của Trương Đăng Quế, thì tầng lớp thí sinh đầu xứ, từ trường, tam trường và những người chưa thi cử đậu đạt gì nhưng có vốn hiểu biết khá, có khiếu văn chương, ngoài thời gian “Dùi mài kính sứ đợi chờ kịp khoa”, tức cảnh sinh tình, vẫn cùng các bậc đàn anh làm thơ sau buổi làm đồng, dưới ánh trăng đêm, hoặc khi rỗi việc ngồi lại với nhau là “Chiếu rượu biến thành chiếu thơ”. Họ ngâm thơ, bình thơ, xướng hoạ thơ... Riêng trong lễ hội chùa Trấn năm 1942 cũng đã xuất hiện hàng chục bài thơ đủ thể loại. Ngoài thú làm thơ, một công việc mà các nhà Nho thời trước thường đam mê là làm câu đối, văn thể phú để các gia đình mừng nhau khi có tiệc vui, khóc nhau khi có nỗi buồn, hoặc làm thơ trao đổi tâm tư tình cảm... tháng nào cũng có thể diễn ra. Nhưng may tìm lại thì quả là “Đáy biến mỏ kim”. Bởi thuở trước sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán rất khó nhớ lâu. Ai đó chép được bài nào, câu nào thì có thời kỳ cho là tài liệu phong kiến, không ai chung nữa, nên đều bị đốt hoặc để mất mát. Các người già hoặc một số bạn trẻ là con cháu tác giả cũng chỉ nói: “Ông tôi trước hay làm thơ phú”, nhưng hỏi lại thì không ai nhớ. Có người

ngâm nghĩ hàng đêm thâu, cuối cùng đọc lại được bài nào thì đều trong tình trạng “Tam sao thất bản”, thậm chí “Lấy râu ông nọ chắp cầm bà kia”, sai cả vần lẫn ý, phải thẩm định lại qua hai ba người mới đạt yêu cầu tối thiểu.

Văn học viết dã vậy, tìm lại văn học truyền miệng càng khó khăn bởi phân, ngay cả con cháu tác giả cũng chẳng mấy ai nhớ được câu nào nguyên vẹn.

Giữa mảnh đất: “Ví từ cửa ngõ vỉ ra

Hát từ ngã bảy ngã ba hát về”

Lớp người “Mở miệng là gieo được vần, phát âm là thành ví đậm...” chỉ tính từ thế kỷ XVIII đến Cách mạng tháng 8/1945 cũng có đến vài chục người xuất sắc, rải khắp các xóm từ Đan Khê đến Biên Xá. Trẻ ví, già ví, trung niên ví, nam ví, nữ ví... cả những em bé chăn trâu cũng bắt chước chuyện người lớn mà ví. Họ ví trong những đêm trăng, trong lễ hội hoặc sau những buổi làm đồng về gặp gỡ nhau dưới gốc đa, bên cùi đèn, bên giếng nước. Có nhiều đôi trai tài gái sắc đã nên vợ nên chồng sau những lần ví đậm giao duyên.

Có lẽ từ cái nôi: “Rồng lượn voi chầu” ấy, dư âm chất Thi thư lè nghĩa vừa trữ tình vừa êm ái dội đến sau này, cái “khiếu” của các thế hệ đậm hay ví giỏi truyền dỗi đến sau này để tạo nên âm hưởng vui tươi lành mạnh trên quê nhà suốt hai cuộc trường chinh giữ nước và kiến thiết hòa bình mà vào đêm rõ nét nhất là phong trào hò chống Mỹ “Tiếng hát át tiếng bom” năm 1968 cũng như phong trào xưởng hoa thơ Đường luật những năm cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 đó chăng?

Thế nhưng thời gian cứ trôi đi, tiếng hát lùi dần cũng bay theo gió, có ai ghi chép gì đâu mà lưu giữ lại được! Nay lén em

cháu các “cây ví dam” thì chẳng mấy ai biết; hỏi một số người già thì cũng nhớ “Câu được câu chẳng” nên việc biên tập chỉ di sán vào một số cuộc giao duyên đối đáp của một số nhân vật nổi trội mà thôi. Nay như ông Xin Hồng, ông Chặt Dị, ông Phạm Đặc, bà Cảnh Quý... là những cây ví dam có tiếng tăm mà giờ đây chẳng tìm lại được câu nào.

Sự đã rồi! Giờ ngâm nghì lại dòng văn học viết cũng như văn học truyền miệng của quê nhà bao thuở trước mà nuối tiếc thì đã quá muộn. Chỉ có một hướng đi tối là cố gắng bảo tồn dòng chảy văn hóa từ xa xưa, đầy mạnh khuyến học, khuyến tài, phát huy thế mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc để nâng cung bậc cho thi từ, cho dân ca trong gian đoạn mới.

### 1. Văn tế tổ của ông Hoàng Đình Đoan

Ông thí sinh tam trường Hoàng Đình Đoan, thường gọi là ông cử Đậu, sinh vào khoảng đầu thế kỷ XVII ở thôn Dan Khê xưa, nhà nghèo nhưng sáng dạ, học giỏi cả Nho, Y, Lý, Số. Ông mở trường dạy chữ Hán kiêm cả thầy thuốc và địa lý. Trong mọi lần đi làm thầy thuốc xa quê, ông bị tai nạn sông nước, mất tại một địa phương nào đó. Về văn chương, ông còn để lại một bài văn lẽ tổ bằng chữ Hán.

Bài văn như sau:

... “Vật bản hổ thiền

Nhân sinh do tổ

Dị mưu bối hậu, chui thư niệm thiết chí đan đố.

Quyết loại duy thương, thi nhạ giật dâng ca chung cổ.

Cảnh hữu nhân tâm già nǎng bất lạc cờ sơ do lai

Nhí kỳ tư ư báu bổ hồ.

Cung duy ngã gia tiên.

Khải dịch vinh thùy triều bối hậu tố.

Lòng cờ tự xuất hà nguyên khai vạn phái chi ba lan;

Sáng thị hữu quang tiên viễn đức đại tài thành

Kế thư dục biểu tôn thần tinh thần kính mộ.

Giai tiết muội phùng

Phỉ nghĩ cản cụ

Phục vọng giám lâm

Ngưỡng băng bảo hộ.

Hòa khí triệu nhất môn sung giật, xân xán lân chi chi nhân.

Giai tương ngung bách thế vinh hoa, trập trập chung tú chi  
vũ.

Hán chiêm tộc ứnh chi vượng thành.

Thực lai tổ tiên chi phúc tội! dạ!

Luợc dịch (có bổ sung)

... Muôn vật có bối trời

Con người sinh nhờ tổ

Dạ kính tâm thành, rung chuông nỗi trống, đèn rạng hương  
thơm xuân tết lân thu thường;

Cội vũng nguồn trong, mến giọng thương nói, phúc đê an  
lau, hối đèn thành vận đỏ.

Núi non vàng chưa dẽ báo án này;

Lò nương đượm đanh dám đèn nghĩa nợ.

Kinh nho gao bien so  
Nhi dung mang men  
Moc mang cu so

Hai giong non Ha Giang 1968. mo den gio bay ban pho  
Rong canh len day hieu em), mang tang man anh mua sau

Cung anh thi phu tri kien

Tan khien giong doanh binh me

Bay phuoi baop vi binh anh thi ben va

Lai lai binh hanh bay to

Cac muc doi do, doan thuoc

Ngoi heo hong anh hoc ho

Han anh phu gian

Khi hanh tich ra

Muang ky hanh phuc va day, hang hong binh thi am van  
Canh chiec chien vong co hanh van, hanh hanh khac anh ve  
Phia nam day dia, van quang hanh bo manh vanh.

Cai phuoc luong minh baap phuoi, hanh truc binh tap

Han anh lam co tinh tu giong doong

Doong yeu sang cong anh phu

Can chien an gao binh ky

### 3. Thu ngau bi Quan ng

Thi: doi Phap cuu nho la, hanh co hanh mi-ic, hanh ngau  
San do, hanh co la, hanh cuu hanh. Ong Ha Long Dung d  
Dau, Thu Kien bi quan ngau hanh trong thang bay di.

Quang son Bi huy binh vice hanh goc, thi nhon, 1903, lung Bi  
nhon hanh Nam trien. Trong binh nguyet, von voi chat ngau, han  
nhon hien cung quan ngau, mua chien binh hanh (ong thap phuong dan  
canh) giong you matc va cuon thoi goc site du, doc luong  
qua tay Nguyen Phuoc tan vay, do cheng nhau ti oai va id  
gan Phuoc (tac Nguyen Phuoc tan vay, do cheng nhau ti oai va id  
gan Phuoc tac qua vung dinh goc Phuoc, man nguyet On  
cam).

Beo anh Truong thanh nhan K-t Dien (1909) quay lai mot ngay  
vao nach khien Ha Tinh. Vi tan hiep vua non yeu, cuoi binh  
van ty khai khiep cua hanh chien. Cao Ong Nguyen Phuoc,  
Ha Long Dung long muc co vai do, binh binh bi dieu ki Boan  
van tanh (van 1910), thanh co ngau ki doan vao Ha Tinh  
nhan Lao Nhan. Nham co ngau ki doan vao Ha Tinh  
nhan hanh tang tuong don binh binh hanh goc o chien long  
Huong Xanh. Thien may so y chi hanh dieu va khen phu khach khung  
cong quan Bi quan, hanh locat con.

Via minh Lau Hien chien 100 km.  
Thu mot mot phuong vanh hanh hoc.  
Danh oai hung hong vung hanh binh.  
Non hanh hanh binh chiap phuong han  
binh hanh vong su co hanh lam,  
Lao hong hong doong vong goc moe oai.  
Phuoc id van hanh hanh binh.  
Khuay hanh cau hanh qua.

Ong Ha Long Dung, Thu kien hanh cong hanh binh  
van day hoc, hanh co hanh hanh quan vao chien long Ha Long Dung  
nhan.

Vong vao hanh binh vong dia.  
Kien nha chien binh hanh dia them hanh.

Trong mây tinh ban, mơ cờ trận;  
 Ngắm biển quê nhà vọng tiếng ba.<sup>(1)</sup>  
 Tiết cứng bách túng không chuyển đổi;  
 Giuong trong trung hiếu chẳng phai nhòa.  
 Trên đường thế sự lo tròn vẹn;  
 Trầm thắc ngàn ghênh sê sê qua”.

### 3. Câu đối và thơ ông Dương Thúc Hòe

Ông Dương Thúc Hòe, sinh 1876, mất 1956 là thí sinh tú trưởng, tính cương trực, trung dũng, kiên cường, luôn luôn tôn trọng đạo lý và bênh vực lẽ phải.

Với bản tính và tài năng ấy, năm 1930-1931 ông trở thành đảng viên cộng sản. Vì chưa bị lộ, lại có uy tín, giặc Pháp và tay sai cũng nể trọng nên Chi bộ Đảng bố trí ông ra ứng cử chức lý trưởng để che chở cho dân. Bọn bang tá, lính đồn phải hạn chế việc chèn ép và bắt nạt, cướp bóc. Đội Phác và Tây đồn cho lính vào nhà dân bắt gà, bắt lợn, hái quả cam hoặc chặt cây đèn chùa về làm củi, ông bắt trả tiền sòng phẳng. Ông bảo chúng “Các thầy, các quan làm việc công đã có lương Nhà nước”. Bọn chúng phải chịu thất lý. Sau Cách mạng tháng Tám cho đến năm 1954, ông liên tục trúng ủy viên HĐND xã, nhiệm kỳ 1948-1949, ông làm Chủ tịch UBKCHC xã Long Tường. Ông làm nhiều câu đối và thơ phú nhưng nay thất lạc không tìm lại được. Ông Dương Thúc Thông con trai cả, chỉ nhớ được một đôi câu đối và một bài thơ có tên là “Chóng tệ nạn mê tín dị đoan”.

(1) Tiếng ba, tức tiếng sóng.

Có một thời ông được tên Bang Tá ở xã Thạch Trí mới lên  
 ngôi tài nhà dạy học. Chủ nhà mất, ông làm câu đối viếng:  
 “Tôn ông học Khổng Mạnh, thói dụng Kỳ Hoàng, đầu bút hò  
 niên kham triển ký;  
 Tiểu đệ lệ phụ huynh nhi tình sư chủ, lâm tang tiếu ngựa  
 khước vỗ tham”.

Đôi câu đối được các nhà Nho đương thời bình luận: ý tứ súc tích, thâm thúy và kín đáo: “Ông học đạo Khổng Tử, Mạnh Tử rồi lại theo sách Hoàng Kỳ, Hoàng Bá làm thầy thuốc. Thế nhưng không biết ông bò bút đi lúc nào để cưỡi con ngựa ký đi làm bang tá (tức là làm tay sai cho giặc). Tôi là em nhỏ, có lẽ viếng bậc phụ huynh cũng là tình thầy và chủ, nhưng xin ông đừng cưỡi tôi là gấp đám tang ông mà không có con ngựa tham đi viếng” (Như Khổng Tử thuở xưa đi viếng chủ).

Bài thơ: “CHỐNG MÊ TÍN DỊ ĐOAN” như sau:

Cầu thần đảo thánh khéo làm diên,  
 Hao tổn xưa nay biết mấy tiên.  
 Minh nộm, khoanh tay mà khấn vái;  
 Thầy mù, gieo que gọi linh thiêng.  
 Ái áu sự đã xoay ra thế;  
 Ma quỷ làm sao giữ được quyền.<sup>(1)</sup>  
 Họa phúc ai dừng mê tín nữa;  
 Ngọn cờ khoa học sê xô nghiêng”.

1. Đọc câu luận, ta hiểu một lời nhắc nhở kín đáo: Thế giới đang có nhiều thay đổi, đất nước mình đã trở thành nô lệ cho ngoại bang, phải lo mà cứu nước, chứ ma quỷ không dành lại được quyền tự do độc lập cho dân tộc đâu mà khấn cầu.

#### 4. Thơ phú ông Trương Ngọc Trác

Ông thí sinh Tam Trường Trương Ngọc Trác sinh năm 1882, mất năm 1956, người làng Nam, xã Phong Phú, theo cha là ông Trương Khuê ra lập trang trại tại xứ Bàu Tráp. Ông đã từng là thành viên tích cực của trường Nghĩa Thục Phong Phú từ năm 1907, mở trường dạy chữ Hán và chữ Quốc Ngữ nhiều năm. Ông thuộc lớp người nho nhã, thông minh, trọng đạo lý, sống có nghĩa có tình, có ý chí cách mạng. Năm 1946 - 1947 ông là Chủ tịch UBKCHC xã Long Tường.

Ông làm nhiều thơ phú, nhưng nay chỉ sưu tầm được đoạn cuối bài thơ “Cổ động học chữ Quốc ngữ”, một bài thơ khuyến học trong phong trào Nghĩa Thục và bài văn thể phú làm cho chức sắc và dân làng Nam điếu ông Cai Trần (do ông Hoàng Khắc Thiệu chép tay lưu lại bằng chữ Hán).

##### I. Thơ cổ động học chữ Quốc ngữ (đoạn cuối)

“...Người Nam học chữ nước Nam  
Mở mang tài trí, luận đàm canh tân.  
Sớm hôm đèn sách chuyên cần  
Nước non đang đợi nhân dân đang chờ”.

##### 2. Thơ khuyến học

Đạo học mến mông sánh bể trời  
Khuyên con ham học chớ ham chơi  
Gắng công cửa tuyết đua tây bạn;  
Thẳng bước thang máy tới kip người  
Bao cuộc trò cười nên tránh mặt;

Những câu thầy dạy phải vâng lời.  
Trong cho con dặng nên người khâ.  
Để gánh giang sơn giúp với đời.

##### 3. Văn thể phú

...Quỳnh Linh mây vờn;  
Rào giang sông vỡ.  
Sao dời vật đổi, ngậm ngùi thương tiếc cảnh tam sinh;  
Kẻ khuất người côn, canh cánh âm dương chia lưỡng lối.  
Nhớ linh xưa:  
Vân lối quyền môn;  
Vốn dòng hào hộ.  
Kể từ thuở hẫu phong áp lý, tay cầm thủ xênh xang phản tú,  
trong mây thôn tín phục dân tình;

Lại dần lên chức bổ thể thai, gót hào hoa nhẹ bước dạo  
thành, cai báy xã ứng hành công vụ.

Cửa quyền môn thời vận hữu tình;  
Cảnh già sự cũn tung vui thú.  
Chốn điện viễn thong thả, cũng tốt thay ngày xưa tháng  
qua;

Cây thúc thu vững bền, được sum họp con đoàn cháu tông.  
Nếp gia phong trưởng đình nối gót, ra hương thâm vẫn khách  
hào hùng;

Trai nam thứ vương sự theo đời, chí hổ thi vẫn ngau khát  
ngu.

Quả đoàn viên càng tốt càng tươi,  
Đường thế sự mọi người mọi đồi.

Lửa oan cừu bỗng chốc xui nén;

Lò vận hội vừa thời vĩ độ.

Nợ công danh đang ra sức đền bồi;

Ngựa quý khứ bỗng vì đâu giục vồ?

Xuân bất lão sáu tuần chừng chưa mẩy, nhưng ước lâu dài  
còn đó mãi, cho da mồi, cho tóc bạc, thù vinh hoa bỏ lúc phong  
trán;

Đán vồ thường một phút hóa như không, vì ai xui khiến để  
cho nén, như bóng lửa, như hoa đèn, trong phong nhã càng  
thêm ái mộ.

Mây kim ô vội lánh, làng mây cõi suối, khi hạc đình thẳng  
hồ, dạ Bắc Nam đổi ngả chưa nén;

Thuyền bát nhã xa khơi, nước Nhược non Bồng, nào phụ lão  
quan viên, tướng án đức hai hàng lê nhô.

Đau đớn nhẹ! Giang sơn còn đó, mà Kỳ Anh dấu vắng, công  
trình khuất bóng buổi tam xuân;

Ngâm ngùi thay! Cảnh trí còn đây, mà thế phách nơi nào,  
mỗi mắt xa trông người thiên cổ.

Thương người chiếc bóng hơ vơ, ôm chăn đỡ gối, sớm khuya  
khôn có kẻ chuyện trò;

Túi phận con thơ cái lú, tr匡 nước hạt sương, khôn dại biết  
nhờ ai dạy nhỉ!

Kẻ nguồn cơn còn đó chưa xong;

Sao linh sàng thoát đà quá cố.

Hay là giận công danh lăng lý, phải tìm chốn u ám thanh  
tịnh, giục xe loan mà với bước tuyển dài;

Hay là hiềm trán lụy xông pha, phải kiếm nơi vắng vẻ thanh  
nhàn, nương hạc giá để qua miền lạc thổ.

Thôi thôi! Nguyệt xé đầu non

Chim lìa bóng ố.

Đường cổ kim xa cách ngàn thu;

Nơi thôn giáp vắng tay cán thủ.

Hương một triện khói đưa nghi ngút, dưới cùu tuyển có thấu  
hay chăng.

Rượu ba tuần chén rót đầy vời, người thiên cổ họa là biết nô.

Thượng hương!

### 5. Thơ phú ông Bùi Quang Trung:

Ông thí sinh tam Trường Bùi Quang Trung sinh năm 1898  
mất năm 1973, ở thôn Tây Hồ, từng là thầy giáo dạy chữ Hán.  
Ông thuộc lớp người hào hoa phong nhã, làm nhiều câu đối, thơ  
phú, nhưng nay thất truyền, chỉ tìm được hai bài thơ tình ông  
viết giúp ông Hồ Quê gửi cho một cô gái ở thôn Phúc Lộc với  
ý trách tình nhân không gắn bó, để tuổi xuân trôi đi một cách  
hờ hững và một bài văn diếu thề phú viết cho ông Trần Văn Quế  
khóc nhạc phụ ở xã Nam Trị.

Hai bài thơ như sau:

1. Thuyền tình bến ngựa khách xôn xao,

Kẻ đã qua sông kẻ mới vào.

Đọc gió, con thuyền không đồng mũi;

Ngang sông, bắc lái cứ buông chèo.

Sang sông Đông thủy không quay lái;  
Trước bến Phong Dinh kịp nhô neo.  
Đợi nước cảm sáo thương phân chí;  
Ta sang khỏi bến vỗ tay reo.  
(bài thơ vẫn chưa được chỉnh lâm)

2. Hồi hối cô ta, hồi chị ta!

Thời giờ thăm thoát nó đi qua  
Đeo trò hoa nguyệt chỉ khi trể;  
Để thu ân chơi đợi cảnh già.  
Đông tuyết có đành xuân bịt lại;  
Toán xuân chị nỡ mở toang ra.  
Năm canh chưa có hơi chóng ấp;  
Ái ngọn đông phong lạnh lâm mà!

Bài văn thể phú như sau:

Than rắng: Hóa hóa sinh sinh;  
Kim kim cổ cổ.

Nước Đông Giang lai láng ngọn đông tây;  
Mây Sô linh xoay vẫn cơn đán mờ.

Đã biết đời người đến vậy, như bóng đèn, như đá lửa, như  
hạc nội, như mây ngàn;

Trải qua cuộc thế bèo dâu, còn đá lạt, còn vàng ghi, còn  
đào tơ, còn sen ngó.

Cảm nội “Mông trung hư náo” đạo thiên kinh gọi chút đến  
bối;

Thương niêm “Canh tại người quý” câu đia nghĩa xuôi lồng ái  
mộ.

Nhớ linh xưa: nết đất thông minh;

Tinh giới tài hộ.

Dòng dõi hào hoa;

Của nhà phú hộ.

Nép thi thư theo Khổng thánh Mạnh hiền;

Nên hiếu đạo học Nhan uyên Quý lộ.

Âu hàn giàu sang có số, hưởng thụ được muôn đời;

Đã dành dài các là thân, tiếng tăm trên tinh phủ.

Quy khứ ngầm cầu bành trạch, miễn tử phán đặc đặc thù  
hiệu quang;

Kỳ Anh có hội Lạc dương, áng tùng cúc dán dán lên lão phô.

Ruộng Đông Mậu cò bay thẳng cánh, lấy ông làm cơ bản đại  
gia;

Đất Nam châu cu trọi lâm lồng, tôn ông làm phú nông địa  
chủ.

Trái bao ao cá vườn rau;

Kẻ máy kho tiền đụn lô.

Tháp thoáng chim trời cá mốc, nghề ăn chơi dành sẵn đổi  
nơi;

Thánh thơ thơ túi rượu bầu, đồ thích khí chất đầy múa bộ.

Mưu yến dực trai hiền mợt ga, xây nên nỗi nghiệp, được  
thành nhân đới đức cao dày;

Chốn khuê môn gái quý một mường, để chữ nghỉ già, hồn  
duyên thâm yến bể phận số.

Tùng cúc đầy sân;  
Quê hèo vui thú.

Dưới trên đều làng họ, đạo nhân từ thăm mai Chỉ Châu;  
Nội ngoại thấy cháu con, tiếng ưu ái truyền về Phong Phú.  
Những tưởng người còn tại thế, nghĩa thông gia qua lại viếng thăm;

Những mong cha vẫn thọ trường, đạo con cháu đi về báu bổ.

Nào ngờ: Sương tuyết phôi pha;

Âm dương lưỡng lộ.

Đôi miến quan tái, bóng bạch câu vội tới cửa phủ sinh  
Một giấc mơ màng, xe hoàng hạc thoát qua miền lạc phố  
Ông ơi! cha ơi! mưu đế chế đã tàn;

Vận non sông đã mở.

Cờ ba sắc vát ngoài cửa ải, một màu nước biếc non xanh;  
Chỉ muôn dân dõi trước đài xuân, trăm ngã sao vàng cờ đỏ.  
Nước tự do độc lập, tiếc người chưa có dịp chung vui;

Dân hạnh phúc văn minh, thương cha chưa có phần hưởng thụ.

Thôi thời thôi!

Nỗi nua lòng đau.

Nín đi lệ nhò.

Ông vội vã đi đâu?

Nỗi buồn rầu để đó!

Ba vạn sáu ngàn là mây, kiếp trán gian đến thế là thôi;

Một năm mười hai tháng vẫn xoay, cơn đán mõi chúc người siêu độ.

Thượng hưởng.

(Bài văn viết giữa những ngày sôi động của cuộc Cách mạng Tháng 8 năm 1945)

#### 6. Văn thể phú ông Hoàng Khắc Thiệu

Ông thí sinh tam trường Hoàng Khắc Thiệu sinh năm 1880, mất năm 1960 ở thôn Đan Khê. Nhà nghèo nhưng học giỏi cả Nho, Y, Lý, Số. Tính ông hiền lành, giản dị, khiêm tốn, trọng đạo lý và nhân nghĩa. Ông mở trường dạy chữ Hán và làm nhiều câu đối, thơ phú nhưng nay thất truyền. Ngoài bài thơ họa lại thơ ông Hoàng Dượng, ông còn chép tay lưu lại một bài văn thể phú làm giúp ông Phạm Trinh khóc vợ bị chó的大cắn chết.

Bài văn như sau:

... Nghĩa cả đôi đường;

Tình chung một khôi.

Đèn chán trong bóng, thương thay phận gái thờ ơ.

Vắng mặt xa lời, ngắn nỗi cơ giời thay đổi.

Đành vạy thác về sống già, sổ đoàn tu đàu cõ phần nàn;

Thương vì kẻ khuất người còn, việc đưa đón nghĩ còn bức bối.

Nhớ linh xưa: Mày mặt con dòng;

Nết na người giỏi.

Nghé chợ búa đã sành;

Việc anh nông cũng sỏi.

Thờ cha kính mẹ, phận làm đâu lo việc tảo tần;  
 Yêu chị mến em, đường ghi thắt xa mùi hành tối;  
 Nên duyên sum họp, phượng múa loạn dòn;  
 Phải phận lứa đôi, hoa cười ngọc nói.  
 Số vỡ tình vật lại trêu người;  
 Miệng độc địa xui nên cảnh bối.  
 Biết đâu phận bạc hay đen;  
 Đành mặc duyên may hóa rủi.  
 Hó hó điệp điệp, đường thiên thai giục bước vó cầu;  
 Sắc sắc không không, cảnh địa nghĩa xui người khóc tủi.  
 Những ước ao sánh cùng giai lão, chắc đã nên tay nỗi  
 trướng, bận lòng ai thế nguyên vừa rồi;  
 Ngón sắt cầm lửa mới nên đói, vì đâu đứt mối tơ vương,  
 thương phận mực hép hời nên nỗi.  
 Tiếc là tiếc đau non tuổi trẻ, phận liêu bô bao quản nắng  
 mưa;  
 Thương là thương nghĩa thăm tình dày, cơn đau biển xui nên  
 gió bụi.  
 Nhớ những thuở buông hương xưa gối, khi chén thè, khi quạt  
 ướt, căn vặn từ kẻ tóc chân tơ;  
 Nhớ từ phen cõi suối dời chân, mà gối lè, mà chân đơn, đau  
 đớn nhẹ buông gan lá phổi.  
 Hai bên cha mẹ tiếc để ngâm ngùi;  
 Đôi ngã chị em trông càng mê mẩn.

Cách tuế trước đơn người hiếm của, đất hung tinh mấy thuở  
 chưa yên;  
 Cải cát nay đổi hướng xoay nén, chữ tập phíc muôn thu tâm  
 gội.  
 Năm cao dày hưởng chữ siêu sinh;  
 Nhà thanh bạch làm nên rạng chói.  
 Từ nay: Vườn u trạch trăng lồng;  
 Vách hoàng tuyển gió thổi.  
 Thiếp vẽ chốn áy thong dong;  
 Chàng ở trên này mong mỏi.  
 Đát thời phải nỗi, nàng ả đi, nàng dì tối, sự khôn ngoan nên  
 có dạ phù trì;  
 Vốn lại sinh lời, gái mừng một, trai mừng hai, dù đích thứ  
 cũng nỗi đời dòng dõi.  
 Rày nhân: Mộ cát vừa xong  
 Lễ cung theo thói  
 Bạc giấy tiền hồ  
 Lưng cơm địa muối  
 Phách đau hôn đó, lệ tùy nghi rượu đã nghiêng bầu;  
 Khôn trước thiêng sau, té dì điện hưởng đà bén khôi.  
 Ôi thương ôi! Thương hương

### 7. Thơ ông Dương Khắc Hoàn

Ông thí sinh nhị trường Dương Khắc Hoàn sinh năm 1900,  
 mất năm 1990, quê tại thôn Biển Xá (nay là Nam Khê).  
 Nhà rất nghèo, nhưng ông rất sáng dạ, giỏi cả Nho, Y, Lý số  
 và biết khá nhiều chữ Quốc ngữ. Tính ông hiền lành, nhẹ

nhàng, điêm đạm, khiêm tốn. Trước cách mạng là thầy giáo dạy chữ Hán nên người ta gọi là thầy học Hoàn.

Sau Cách mạng tháng 8/1945, ông là giáo viên bình dân học vụ từ 1945 - 1958. Ông chuyên làm thầy đồng y, có uy tín lớn ở Thạch Khê, Kỳ Giang, Thạch Phú. Rồi từ 1980 cùng con cháu với dân vào xã Chư Giang - huyện Côn Đảo - tỉnh Đắc Lắc, ông vẫn tiếp tục làm thầy đồng y cho trạm xá địa phương. Ông làm nhiều thơ phú, nhưng nay thất truyền chỉ tìm lại được một bài thơ lục bát, ông làm giúp một người thiêus phụ xã Kiều Mộc trong bối cảnh chồng người thiêus phụ ấy vì trốn tránh nạn bắt lính của giặc Pháp nên chạy vào vùng Thuận Thành - xứ Quảng Nam làm thuê, năm Nhâm Tuất (1922) mất liên lạc. Sau hai năm chờ đợi, gia đình người thiêus phụ nhờ ông làm thơ gửi vào. Nhận được thư, người chồng trở về sum họp (Bài thơ do ông Trương Xuân Học cung cấp).

Bài thơ như sau:

... *Hoàng triều Khải Định trị vì*

*Xuân dương chính ngọ*at ngày *thì 12*

*Để thơ thiếp gửi mầy lời*

*Cậy người chuyền đạt vào nơi Thuận Thành*

*Chàng từ “nhất lệ phong thanh”*

*Thiếp nhà hai chữ yên bình đến nay*

*Tự tôn đường đệ danh Mày*

*Trái cơn ngộ biến chẳng may quyên trán*

*Cửa nhà già thất chiến trâu*

*Vả còn mang việc tổ tông phụng thờ*

*Con đường trường nước ngây thơ*  
*Lấy ai hương khói sớm trưa lệ thường*  
*Bởi từ Ất Dậu Tây sang*  
*Cửa nhà tan nát quê hương tiêu điều*  
*Chàng đi lánh cảnh binh dao*  
*Mẹ con ngày tháng ra vào nuôi nhau.*  
*Cho con học lấy vài câu*  
*Biết năm ba chữ mai sau như chàng*  
*Trước là cho sáng luân thường*  
*Sau ra biết để tìm đường vào trong...*  
*Chữ rằng: cùng một khúc sông*  
*Thủy triều lên xuống, đục trong khác gi*  
*Chữ rằng: “Bản tiễn tắc ly”*  
*Sao chàng không nhớ những khi đơn hàn?*  
*Nhin đi thì sự căm gan*  
*Nói ra thì sợ thế gian chê cười*  
*Từ năm Nhâm Tuất (1922) lại rày*  
*Tin tức chẳng thấy, thơ bài cũng không*  
*Dường xa thiếp luống ngại ngùng*  
*Thắp hương khấn vái tổ tông ông bà*  
*Chồng con lỡ bước chân ra*  
*Bao lần xuân khứ, dần dà xuân đi*  
*Giết gà khấn vái thần kỳ*  
*Nguyễn xin linh ứng “Ngộ thì thôi lai”*

Bây giờ trắc trở vì ai  
Quê dò chỉ cẩn, chỉ đoài, chỉ khôn  
Bỗng xem tươi huyết cái con  
Trong cung bản mệnh hãy còn vắng thay!  
Ước gì gần gũi đau dây  
Thiép xin mượn cánh chắp bay cùng chàng  
Hay là "Khứ phụ mẫu ban"  
Hay là mộ đạo văn chương Chu Trinh  
Hay là tiếng kê câu kinh  
Hay là vui bạn, vong tình tôi đây?  
Hay là nghĩ nỗi tiên tài  
Hay là tích tiểu lâu ngày thành đà?  
Hay là tưu sắc sa đà?  
Hay là chàng để mẹ già thiếp lo?  
Hay là vui thú giang hồ  
Hay là đã có nơi mò đèo bờm?  
Hay là sự chủ mến lòng?  
Ham nれi gạo trắng nước trong Thuận Thành?  
Nhớ khi gió mát trắng thanh  
Bầu tiên rượu cúc bên mình đây với.  
Nhớ khi chơi cảnh chơi bài  
Khi ủ, khi phổi, khi mươi, khi năm  
Nhớ khi ôm lấy đàn cám  
Tham, trình, nhạo, thuốc... ai kham cho tay.

Nhớ khi bưng chén rượu đáy  
Đọc thơ quyển nhị tướng ai trong chóng  
Nhớ khi đào quyển gió đông  
Nhớ khi dạ ấm tay nóng thiếp kê  
Nhớ khi ân ái nặng nề  
Nhớ khi nguyệt nọ hoa kia não nùng  
Chàng ơi cách trở mấy đông  
Buồng hương luống những lạnh lùng chấn nghiêng  
Cũng là dòng dõi bút nghiên  
"Tào khang chí nghĩa" mau quên rùa chàng?  
Chữ rằng: "Bất khả hạ đường"  
Dịch dao có lẽ chưa tường địch thê  
Khuyên chàng trở gót về quê  
Trọn bê hiệu đạo, vẹn bê gia danh  
Công ơn phụ mẫu sinh thành  
Cù lao chín chữ để dành cho ai?  
Ân thâm đức trọng biển giới  
Xin chàng soi xét cho người công liêng  
Phận bô ẩn bóng thung huyền  
Lệnh đênh thuyền bá giữa miền Hà Trung  
Việc nhà bách sự giao trùng  
Mẹ con luống những ngày trông tháng chờ  
Hững hờ chi mấy ông ta  
Tiết xuân sao nỡ đợi chờ mùa đông

Cây nhàn gửi bức thư phong  
Có vẻ ch่าง nữa, phó cùng hoàng thiên

Ngày 12 tháng Giêng Giáp Tý (1924)

### 8. Thơ ông đầu xứ Đồng Văn Lơn (tức Đồng Văn Khánh)

Ông đầu xứ Đồng Văn Lơn đi thi lấy tên là Đồng Văn Khánh sinh 1836, mất 1923 tại làng Trần Nội cũ (nay là Thanh Cao). Ông nổi tiếng hay chữ, là thí sinh đầu xú Tứ trường, nhưng lận đận trên đường khoa cử. Ông mở trường dạy chữ Hán, nhiều học sinh thành đạt. Người ta thường gọi là ông Xứ Đồng.

Ông làm nhiều thơ văn nhưng thất truyền, nay chỉ tìm lại được một bài thơ “Thất ngôn tứ tuyệt” khắc trên bảng gỗ tại nhà thờ họ Hoàng khi họ trùng tu nhà thờ vào triều vua Khải Định thứ 7 (1922) và một bài thơ tình ông làm giúp cho một thiếu phụ làng Như Sơn cũ (nay là Đại Hải) gửi cho chồng đi làm ăn ở miền Nam theo lối ca trù, sau 8 năm chờ đợi.

#### a. Thơ tặng họ Hoàng

Hoàng triều Khải Định thất niên thu  
Hương hỏa vinh quy thăng tái tu  
Tổ khảo tinh thần dương tuy tự  
Nhi tôn, nhi tử ngưỡng ám phủ.

#### b. Bài thơ tình:

... Hạt mưa sa lác đác lá ba tiêu  
Đêm thất tịch năm canh càng thốn thức  
Ngao ngán nhẽ chàng Ngưu ả Chúc  
Cành thu thiên trong thấy cũng nực cười

Nỗi niềm riêng biệt ngỏ cùng ai  
Thấu chặng nhẽ hối người sinh biệt  
Em dòng dõi con nhà thế phiệt  
Bậc tư cơ đâu đến nỗi nước này  
Biển vô thường gấp vận thay lay  
Ngao ngán nhẹ cửa nhà sa thế  
Phận bô liệu tuổi thơ còn bé  
Cành hoa thơm ong bướm vẫn vào ra  
Thấy chàng quân đáng bậc tài hoa  
Xem tính hạnh cõi trần không mấy kể  
Cành đường đê càng tươi tốt thế  
Cội thung huyên đứng vững vàng thay  
Thấy là nơi cả bóng cao cây  
 Tay thiếu nữ quyết vin cành bẻ lá  
Tống nữ Tế vương xem cũng khâ  
Ngọc lành kia đáng giá thì trao  
Nước lên không lê lại cảm sào  
Bao xiết kẽ răng hay răng dở  
Nơi quê khốn chấn nang gói mờ  
Chồng phòng loan sửa túi nang khăn  
Tiếp cung bế cung kính khăng khăng  
Đau đến nỗi rèm thưa gió lọt  
Cay nói ngọt, đắng cùng nói ngọt  
Có ăn no, không cũng nói ăn no

Những đêm ngày nỗi khuyết to  
Sao thiếp kẽ, lòng chàng không nghĩ?  
Cơn bỉ cực đành ra tay xử bì  
Nợ trán hoàn chưa trả trước thì sau  
Quyết ăn chơi cho phỉ chí nhàn du  
Lêu lổng mãi hóa quên miền tử lý  
Tí, Sát, Dán, Mạo, Thìn, Tị, Ngọ, Vi  
Bấm đốt ngón tay đã 8 năm trời  
Cõi thung huyền hai cặp tốt tươi  
Cành tử tức mấy chồi ngọt ngác  
Chàng đất khách quên người lưu lạc  
Thiếp đơn từng chéch bóng bơ vơ  
Tay đàn bà một lũ con thơ  
Khi khuya sớm biết nhờ ai dạy nhú  
Cũng có khi hué mùa nhụy nở  
Cũng có khi thiếu hữa lô nỗi  
Cũng có khi đá đổ mồ hôi  
Cũng có khi đường cùng chân rộn rã  
Đêm vắng vẻ nghe ve sầu mùa hạ  
Ngày sáu bì như để khóc canh thâu  
Buổi hối hận như giục con sáu  
Người đối cảnh như dao cắt ruột  
Ngồi mà nghĩ, tâm lòng thảng thót  
Phận đã đành song cảm nỗi con thơ

Đi ra đường thấy bố người ta  
Người thiên hạ hóa ra người thiên hạ.  
Hoa Quỳnh linh động tàn, xuân lại nở  
Bến Như Sơn tối rặc sáng còn lên  
Thấy lang quân dong ruỗi xa miển  
Tin chẳng thấy, người cùng chẳng chở.  
Chim ngàn dặm về rừng tìm tổ  
Cáo ba năm cáo lại về cồn  
Chàng ra đi cách núi trở non  
Rặng không đoái quê nhà đất tổ?  
Thiếp cũng muôn đăng trình cử bộ  
Nỗi gia đình than thở một đôi lời  
Song con thơ chưa biết nhờ ai  
Đường thiên lý dễ mà chẳng tưởng  
Cánh chờ người, biển quê càng dậy sóng  
Trước thung huyền đang trông ngóng như em  
Nên cậy người thảo bút thư hiến  
Mong chàng thấu nỗi niềm tâm sự.

(Bài thơ do ông Hồ Việt Hải cung cấp)

#### V - TÀI ỦNG ĐỐI NHANH NHẠY, SẮC BÉN VÀ TINH NGHỊCH

Như phân trên đã nói, quê ta đất cát bạc màu lại phèn chua nước mặn. Nguồn thu nông nghiệp lúa ít hơn màu. Nông dân phải tùy mùa vụ trồng rau cải, dưa non, đặc biệt là thuốc láo để

bán lát tiền. Muốn sản xuất những thứ ấy, thì nguồn “phân mồi” phải lớn. Thuở trước chưa có phân hóa học, dân xã mìn (cũng như một số xã bên cạnh) phải làm một việc rất cực nhọc là đi xúc phân người về bón ruộng. Do vậy, một số người các nơi thường tò thá độ khinh bỉ, chế nhiều đủ điều. Họ gọi dân Phong Phú là “cu mờ”, hễ gặp là trêu chọc, nói bóng, nói gió...

\* Đến như ông Trương Quốc Dung, khi đau Tiến sĩ ra làm quan rồi, biết ông là dân Phong Phú, họ cũng không tha.

Giai thoại kể rằng: Có một viên quan nào đó bí mật gửi đến một vế câu đối mời ông Trương Quốc Dung đối lại. Tất nhiên là rất bóng bẩy, kín đáo, nhưng không ngoài thâm ý nhắc đến việc dân Phong Phú mặc áo tời nón lá đi xúc phân người. Ông biết vậy nhưng không hề tò thá độ bát bình, tức giận, mà làm ngay một vế đối lại, viết lên giấy đỗ treo trước công đường.

Về mồi đối của viên quan nọ như sau:

“Thân ý nhất nhung y, năng giải thế gian nan sự”

(Nghe qua thì kẻ nọ sùng bái hết lời, nhưng ta cũng đọc được thâm ý của nó là nói đến cái áo rách, áo tời của người đi xúc phân người trong thế gian).

Về đối lại của ông Trương Quốc Dung như sau:

“Thủ tri tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhán tâm”

Quả là một vế đối rất nhanh, rất chính, biểu lộ khí tiết của một người vẫn võ kiêm toàn: Cầm thanh gươm ba thước, thu phục hết lòng người trong thiên hạ. (“Ba thước kiếm” nghe qua, ta tự hiểu ngầm ông muốn nói cái gì rồi).

\* Một hôm, có mấy anh nông dân xuống đò Cửa Sót sang làng Kim Đôi lấy phân. Cửa sông rộng, từ mũi Đá Bàn đến bến kia khoảng 1km, nên mất thời gian khá dài. Cùng sang đò, có một số vị khách khá sang trọng. Các vị khách che mặt, bung mũi tò vò khó chịu khi ngồi gần mấy anh “Cu mờ”. Rồi một vị ra một câu đố thách anh “Cu mờ” trả lời. Câu đố như sau: “Cái gì hai đầu thối, giữa ngọt?” Anh “Cu mờ” biết rõ ác ý kinh bỉ của vị khách nên trả lời ngay: “Ông bảo chúng tôi vừa gánh phân, vừa ăn kẹo, có đúng không?” vị khách mỉm cười và cho là đúng.

Thấy vị khách mở hộp thuốc, lấy giấy cuốn một điếu rồi châm lửa hút, anh liền hỏi một câu “Thuốc có thơm không Bác?”. Khách đáp “Thơm lắm. Thuốc không thơm thì hút làm gì”. Anh liền đố vị khách: “Cái gì đầu to đầu nhỏ, đầu đỏ đầu ướt?”. Vị khách nói hết cái nọ đến cái kia, thậm chí nói đến cả dương vật, nhưng đều không được anh “Cu mờ” cho là đúng. Cuối cùng vị khách chịu thua cuộc, xin anh “Cu” phân tích rõ. Anh cu chỉ vào điếu thuốc giấy vị khách đang hút giờ, nói to: “Đầu to đầu nhỏ, đầu đỏ đầu ướt chính là điếu thuốc mà bác đang hút đó!”. Vị khách ngã người ra chịu thua cuộc giữa tiếng cười ồ của mọi người. Anh Cu mờ còn phân giải thêm “Chúng tôi chịu cực nhọc đi xúc phân người về trồng thuốc. Cây thuốc được bón phân người càng nhiều thì lá càng lâm nhum, khôi càng thơm. Bác cũng biết cho rằng: “Chúng tôi đi xúc phân, nhưng khi sinh hoạt, ăn uống thì đã tắm rửa sạch sẽ, không vùn ăn kẹo vừa gánh phân đâu!”. Vị khách bị một vỗ, ngồi im thin

thít. Đò cập bến. Ai nấy lên bờ. Anh Cu hỏi “Bác có đố chuyện gì về người xúc phán nữa không?”. Vị khách đáp cựu ngunnel: “Không dám”.

\* Người đi xúc phán quả rất cực nhục, nhưng cũng gây được sự thương cảm trong lòng bạn gái quê. Có một cô gái làng bên đã ví anh cu:

“Chưa sáng đã thấy cu mơ (ngôn láy Ján Kreu)

Quẩy gánh lùi khắp bụi bờ ruộng nương.

Người ta thì lo đèn sách văn chương

Sao anh vất vả trăm đường rửa anh?”

Anh Cu liền ứng đồi không cần nghĩ ngợi lâu:

“Quê nhà anh đất cát bạc màu

Biết xúc phán là cực, nhưng anh đâu phàn nàn

Cốt làm sao qua con đồi khó đơn hàn

Đạo Thành là đạo rộng, mai thanh nhàn ta lại hay”

\* **Anh Phạm Tường** (tên thường gọi là Nhiều Tường) ở thôn Đan Khê, chán bị tàn tật, đi không vững, nhà lại rất nghèo khó. Anh phải làm thuê cuộc mướn, đan lát... có khi phải xách bị gãy tới cửa nhà người kiếm ăn. Nhưng anh có biệt tài trong ví hát. Anh bê chuyện nhanh lại dí dỏm.

Trong làng có O Lụ con ông nông dân nọ đã quá tuổi cập kê khá lâu mà chưa có chồng, sinh tính cục cằn, hồn xược, bàng cǎ vò nước xán trước mặt cha. Gặp O Lụ đang chăn bò, anh ví:

“Không ham em rọng, nở ham em bò

Ham em cái nét vác vò xán cha”

O Lụ ví lại không kém phần sắc sảo:

“Thân em hốt hoảng lôi định

Tâm thân bất định, có xán ông thân sinh cái vò

Lôi lầm anh có tha cho

Lêu tranh chung ở, dối no chung lòng”

Có một cô gái khác là con cụ chánh tổng, người trong làng, gặp anh đi hành khất, biết tiếng anh ví giỏi, liền cất giọng trêu chọc:

“Nghe anh trông nhiều thuốc lào

Được mấy chục bánh nhện vào chum chua”

Anh đáp ngay:

“Thuốc anh trông ba trăm cây

Phơi khô anh đã chất đầy hai chum

Thừa ra anh dùm lại hai dùm

Ngày thì đi dạo, tối ôm hun cho đỡ thèm”

Cô gái lại tiếp”

“Nghe anh trông nhiều dưa non

Tiền bán được lắm, hao mòn đi đâu

Mà anh phải vác “cần câu”

Trong làng ngoài xã đi thâu cả ngày?

Anh Tường không phải nghĩ lâu:

“Dưa non Tường mán cũng đã già

Vì chưng chợ é, tiêu pha chưa đầy

Tường liên vác “gây” tới đây

*Chắc là trời đã xe dây tơ hồng”*

Cô gái: “Ông tơ hồng cầm cân ném mực

*Ngài chẳng bắt ai chịu cực cùng ai*

*Anh về làm cho lăm lố nhiều khoai*

*Tria đưa non liên đội, có lăm tiên tài ta cưỡi nhau”.*

Anh Tường: “Tường là con cháu bà Đường

*Có ưng thi đến với Tường kết đôi*

*Nhà Tường cà một vại, cầm một nỗi*

*Nơi ăn cũng lịch, chốn ngồi cũng tao*

*Trước thì có đất rộng, sau lại có trời cao*

*Dưa non ba bốn sào*

*Khoai gấu đỗ lợn nhào*

*Anh lựa ra nổ kịp*

*Đi bán cũng không xong*

*Ước có em về nữa ta thong dong mọi bể”.*

\* Ông Trương Xuân Vinh, thưở trai trẻ nổi tiếng là người  
vocal giỏi

Một năm nào đó đi phu đào kênh sông Rác ở trung tâm hai  
huyện Cẩm Xuyên và Kỳ Anh, buổi trưa ông đưa bát, đọi, nỗi,  
niêu ra bến sông rửa thì gặp O Nhẫn là tay ví hát nổi tiếng ở  
làng Đan Du đi đò qua.

O Nhẫn cất giọng:

*“Khúc sông bên lõi bên bối*

*Sao anh lo vẹm, lo nỗi rửa anh?*

Ông Vinh đáp ngay:

*“Khi nào sông Rác xong rồi*

*Thì anh giao Vẹm giao nỗi cho em”*

Cô Nhẫn tinh nghịch và có ý hồn xược:

*“Gà cậu nhốt một lồng*

*Gà em nhốt một lồng*

*Cớ sao gà cậu cầm mồng gà em?”*

Ông Vinh:

*“Trách chi nghe tiếng la làng*

*Mua con gà ai mà nghịch, nhảy sang cầm mồng*

*Tiếc công em làm xôi nếp rồng*

*Vé lẻ gia tiên bên ngoại, gà rách mồng nổ nèn”*

Cô Nhẫn: “Nghe tin chàng làm thầy địa lý

*Khắp các tỉnh Bắc Kỳ*

*Đất Đan du đâu mô phượng, đâu mô ly rúta chàng?...*

Ông Vinh: “Đan du nhà em nổi tiếng Dinh Cầu

*Trên có cầu phượng lộn, dưới có bùa hóa ngữ”*

Cô Nhẫn: “Bước lân dặm cổ đôi cây

*Chàng phải phượng tể nhục, thì vô đây chuyện trò”*

Ông Vinh:

*“Không thương thì đừng bỏ tiếng lạnh lùng, như Trần Bình  
tể nhục, cũng anh hùng nhất phượng*

*Quý hổ em có lồng thương*

*Đất Giang Đông tuy nhỏ cũng để vuông chí hẫu”*

Làm sao cho vẹn đao rẽ đâu  
Rồi ra phượng các, loan lầu có ngày  
Em đừng nghĩ sự mông dàn  
Trong sách rằng có chữ: Chữ đại tài vạn niên  
Đưa lời thưa với thuyền quyên  
Hôm sau rãnh rỗi ta giao duyên cho mặn nồng”

Một lần, Ông Vinh cùng mấy người hàng xóm và xã bạn đi xúc phân trong Nhuộng về, đến làng Khe xã Thạch Văn ngày nay thì gặp O Cường là tay ví giỏi.

O Cường mở đầu:

“Cha mẹ anh không lo phí lô uống tiền  
Bắt anh đi hết chợ Nhuộng, chợ Biển  
Liều thân hoại thể để trân phiền đến em”

Ông Vinh dừng chân ứng đồi:

“Cha mẹ anh đã phi phông tiền tài  
Nhưng chưa thu phục hết nhân tâm  
Đi ra mới gặp gai tri âm xa đường  
Trước thì vui bạn mến phường  
Vì say hoa nên phải đánh đường tìm hoa

Trời đã quá trưa, cả hai bên đều vội, nên cuộc giao lưu dành bỗ dở. Hôm sau, trên đường từ Nhuộng về lại gặp O Cường đi bắt cáy. Ông Vinh cất tiếng:

“Người ta bắt cáy đáy oi  
Sao em bắt nạm cáy rồi rửa em?”

O Cường tỏ tình: “Lòng em thương thấy khóa  
Đá em nhớ thấy nho  
Bốn chân tay rủ mồi, ai bắt cho mà đáy!”

Một lần khác, gặp O Cường cùng mấy bạn đi cắt cỏ về, Ông Vinh liền mở đầu rất tinh nghịch”

“Hỡi em bứt gánh cỏ non  
Cho anh xin một “nạm” về cho con nghé đồng”.  
O Cường không kém:

“Bởi trời nắng hạn chẳng có cỏ non  
Em cắt “cỏ Cô Độc” anh lấy một bòn cho nghé theo  
Cau khô ăn với hạt hèo  
Anh về biển già, biết chồng chèo mán răng?”

Ông Vinh lại đưa giọng đùa nghịch ra ngay:

“Ra khơi anh đã có chèo lái  
Vào lộng anh bỏ cội sào dò  
Em là người nhí nữ, chờ mà lo chồng chèo  
Được cá thì chân đầm, miệng reo  
Dụng cột buồm anh cũng thạo,  
Kéo dây neo cũng nghệ  
Anh mong tương tạo hai nghệ  
Lặng thì biển già, đọng về quê cây cày”.

Sau mấy lần gặp gỡ giao duyên, tình yêu càng gắn bó và cuối cùng họ nên vợ nên chồng, sinh con cái có khiếu văn học. Người con trai cả là ông Trương Xuân Học ngày nay, có tiếng

hò hay và một đứa cháu nội là Nhà thơ Trương Nhâm Huyền  
Hội nhà văn Việt Nam.

\* Cô Lụa Thị Ty ở xóm Thanh Cao, thuở nhỏ sống cuộc đời ai  
ở cùa người "Mỗi chữ bé đổi không biế" nhưng lại giỏi vỉ dặm.  
Cô có bản sắc riêng là có giọng chua chát, đanh đá, "nói xót",  
"nói ton", "nói lái" khi bắt bình với đối phương trong cuộc vỉ hí.

Mỗi buổi trưa đi cafe cô thường cho một phú ông về đến hòn  
chúa Trân thi gặp thấy Khúc Quế là người có chữ nghĩa, nết  
talking trong hội với người và vỉ hát. Cô Ty đang rót chén tay  
giữa kẽm, nhảy lên bờ nghe tiếng nón mồ dâu một câu:

"Lâm đồng yê mìn tối đây

Mừng mù mang dâu đế, đưa gắp thấy đi qua"

Thúy Quế đáp lén tò tinh:

"Đi xa vội mìn về qua

Dâu nguyên lội tối cũng dù tối đây

Mây khì rồng được gấp mây

Tu trao lát xon bài cho bể ngày nhớ trăng"

Cô Ty sờ vè tư phủ:

"Minh em như chuông trống giữa đình

Ban Ngõ què, đêm tối ở quê mình có me"

Thúy Quế:

"Em ơi! Sao hôm qua anh thử, có giọng rẻ,

Hay là ông thơ bạc để hàn the vô rái?"

Cô Ty:

"Minh em như cây khế sau chùa

Ké qua người lại thấy cửa chùa càng thêm"

Thúy Quế:

"Minh em như quí khế sau chùa

Cho cúng chẳng ai lấy, bán cũng chẳng ai mua

Vì thắng cu anh hán dại, thấy cửa chùa hán thèm",

Cô Ty rất tức giận trước hai câu ví trên. Vừa lúc thấy Quế mở  
cái bao lát trầu ra ăn, cô chộp ngay một câu rất tinh nghịch và  
lạm giọng:

"Cái bao anh mua mấy tiền?

Giữa thí các mĩ nő, hai bên viên chí thảm"

Thúy Quế đáp ngay:

"Xa sỏi chí dồ mà em lâm

Của cha ông em ăn dựng, mới bán cảm cho anh"

Cô Ty đưa giọng: "nói lái" ra ngay:

"Cha ông bán cảm thí cháu con xin chuộc lại

Xin thấy đúng "cái" mà bốn "giáp" họ cười

Riêng em như cây khế sau hởi

Rặng mà anh "chè quá" ché khắp nõi đến tim".

Thúy Quế:

"Giống khế nhà em ngày nay già rá

Đem ra chợ thì chợ é nõi ai mua

Vì chung nõi đã trải mưa

Giai "chí tư" hởi bạn mà cay chua lâm lõi?"

Cô Ty chuyển sang hát dặm:

"Buổi làm về gặp bạn  
Nghĩa tương gắn đậm đà  
Bạn nở nê "chi ta"  
Ta không tiếc lời "chê quá"  
Lòng bạn thương thí xá  
Lòng bạn giận thì thôi  
Như con đĩa phải vỡ  
Ta cũng đã có chốn  
Bạn cũng đã có nơi  
Đừng ván vi chi nữa  
Đừng bận lòng chi nữa".

Thầy Quế ứng theo:

"Buổi trưa hè gặp bạn  
Bạn danh đá quá lời  
Ta cũng danh đá quá lời  
Bởi vì nghĩa ở đời  
Ta cho qua tất cả  
Ta dàn hòa tất cả  
Bên tôi đánh chữ xá  
Bên bạn giữ chữ thương  
Bạn đó chẳng lo lường  
Tôi đây chẳng lo lường  
Nhiều điều phủ lấy giá gương.  
Hỏi người thực nữ đã tỏ tường hay chưa?"

Biết rằng thầy Khóa ví hát cho vui thế thôi, chứ bản thân và gia đình mình không thể xứng đáng với lễ giáo "môn đăng hộ đối" được. Vả lại thầy đã nhờ người mai mối chị Ngô Thị Lan xã Nam Trị là con một nhà giàu có nhất huyện rồi, nên cô hát đưa đón (và cũng có ý thách thức thầy Quế lấy được Ngô Thị Lan):

"Mấy lời thưa với khóa sinh  
Một lần gặp gỡ sâu tình nước non  
Thầy về vắt gát cho nên hòn  
Trồng cây lan cho bén rẽ, hội bóng tròn mà ẩn nhim".

(Người sau tâm nói rõ thêm: Sau này, thầy Khóa Quế có tài sắc nên kết duyên được với chị Ngô Thị Lan, gia đình sung túc, con cháu đông vui).

Một lần nào đó, có một thầy Khóa ở xã Kiều Mộc nghe tiếng cô Ty ví dặm hay nên đến thi tài. Sau mấy lần đối đáp, thầy thầy Khóa đã đuối sức cô Ty chuyển sang hát dặm:

"Em bắc thang trèo trời  
Cậu cũng bắc thang trèo trời  
Trèo lên bậc thứ chín  
Để lên bậc thứ mười  
Em lên đến đỉnh rồi  
Cậu mới được nửa vời  
Thì trời đổ mưa rơi  
Ướt cả nón lẩn tai  
Ướt cả trồc lẩn tai  
Ướt hết cả con ngài"

*Thậm tình chí rửa câu  
Chỉ thậm tình rửa câu”.*

Thầy Khóa nọ giận lâm, đang nghĩ câu trả lời, thì một trận mưa giông ập đến. Mọi người chạy vội đi trú mưa. Không rõ trận mưa là sự may mắn của cô Ty hay của thầy Khóa, chỉ biết rằng: từ đó, thầy Khóa không đến “đương đầu” ví dặm với cô Ty nữa.

\* Ông Phan Song ở thôn Liên Đồng ngày nay, thuở trẻ nhà nghèo, không được học chữ, nhưng bé chuyện ví rất giỏi và có giọng ví rất hay.

Ông thường đi chèo thuê cho chủ thuyền buôn. Một lần thuyền ghé một bến sông ở Đò Trai. Ông cùng chủ thuyền lên nhà một người quen. Cô con gái nhà chủ bưng mâm cơm ra vừa cưỡi vừa nói:

*“Nó mấy khi anh đến chơi nhà  
Mời ăn một bữa cơm cà cho vui”*

Ông Song đỡ lời ngay một câu rất tinh nghịch:

*“Đến đây cửa ngái nhà xa*

*Ông bà cho cơm là hối, chị cho “cà” nói chi...*

Tất cả mọi người cười ồ lên, làm cô gái thẹn đỏ mặt

Biết cô gái ví giỏi, nhưng lại bị chồng đế bò, vừa ra đến bến, ông cao giọng ví:

*“Từ ngày tằm mới vừa dâu*

*Ràn kia ải cột, rạng mà trâu không về?”*

Cô gái:

*“Em lấy chồng tam niên vô tử*

*Chàng phê cho hai chữ “hồi già”*

*Lòng phu quân mến mộ, thì cô người ta mà mới mình”.*

Ông Song:

*“Thuyền tình anh ghé tối đây*

*Bỗng cá gặp nước, bỗng mây gặp rồng*

*Anh làm nghề thương mại, em lo việc canh nông*

*Được nên đôi chồng vợ, quả là tơ hồng bén duyên”*

Cô gái: “Biệt tống bắt chi lý

*Biệt xã bắt chi tình*

*Mời sơ phen kỳ ngộ, thiếp chưa tin ngại chàng*

*Mấy lời én nhạn đưa sang*

*Thuyền quyên xin được hỏi chàng mấy câu*

*Rõ ràng tằm mới bén dâu*

*Đường xa xôi cách trở, rạng mà biết trâu không ưa rận”*

Ông Song tỏ ra gắn bó nhưng tinh nghịch:

*“Mấy lời tỏ với hồng nhan*

*Con trâu cưng tréo, tiếng ran khắp đồng*

*Mắc cho xoáy “lộn” ách “lồng”*

*Ai phát tờ giá mại, ta liều công mua cày”*

Cuộc tám tình mới đến đó, thì nước sông bắt đầu rút. Thuyền phải xuôi theo, nên cuộc ví tạm dừng. Sự thế sau này ra sao không ai rõ. Có lẽ họ không lấy được nhau, vì không thấy Ông Song đưa cô gái ấy về quê Phong Phú.

\* Tại lễ hội Chùa Trấn năm 1942 suốt 7 ngày 6 đêm không lúc nào vắng tiếng ví dặm. Mọi người ví lại có một người ngồi sát bên đờ giọng và mấy người ngồi phía sau giúp việc đặt lời. Nay phần lớn các cuộc ví đều đã bị lãng quên, chỉ tìm lại được

mấy câu trong một cuộc ví vào đêm thứ ba của một đôi trai gái trong đội rước cờ phật. Đêm ấy họ hẹn nhau ra tâm sự trong giờ nghỉ. Người nhắc chuyện và đỡ giọng bên Khóa Định là ông Sinh Định và ông Xin Hồng. Phía O kỳ có Ông Cõi đỡ giọng và ông Hoàng Dật đặt lời:

Khóa Định:

“Đến đây chay hội đám định  
Trống rung kèn thổi, ta hẹn mình ra đi  
Im hơi lặng tiếng làm chi  
Hay em ngân ngại trước cửa từ bi không trao lời?”

O Kỳ:

“Ba mươi năm một hội tình cờ  
Chàng ôm đàn gãy mái, thiếp giả ngơ sao đành  
Duyên ta ví được tác thành  
Là nhờ ơn trời phật để dành cho ta”

Khóa Định:

“Cửa từ bi trừ tai cứu khổ  
Ta xin ngại phù hộ chúng sinh  
Đầu không thuộc kệ, thông kinh  
Nôm na mộc mạc, tâm tình ta đổi trao  
Phận em con gái má đào  
Vườn hồng kia đã có ai vào hay chưa?”

O Kỳ:

“Trước cửa từ bi, em thế không nói dối  
Vườn hồng kia tuy có lời rõ ràng  
Nhưng em còn đợi duyên chàng

Nên mối manh măc kệ, em nói rằng: “Em chưa”  
Khoa Định:

“Búp hoa sen lai láng giữa hồ  
Anh muốn giơ tay ra bể, sợ trong chùa có sư”

O Kỳ:

“Thật vàng chẳng phải thau đâu  
Xin đừng thử lửa mà đau lòng vàng  
Lời em thừa thật với chàng  
Trên có trời phật, dưới có Thành Hoàng chứng minh”.

Khoa Định:

“Thật vàng chẳng phải đồng thau  
Mười phân ta đã tin nhau cả mười  
Còn các Động Nay ba nhánh chín chồi  
Em nhớ về Động Nay, ta đิง ngồi cho nhì”.

O Kỳ:

“Trước tâm khe chùa Tran  
Sau ẩn nhì Động Nay  
Em không hề áy náy một điều chi  
Ta thế trước cửa từ bi  
Khi nào xong lễ hội hai ta thi kết duyên”.

Đến đây có tiếng trống lệnh tập trung đội rước cờ phật để vào phục vụ lễ sám hối đêm khuya. Đôi trai gái tạm nghỉ giao duyên. Một thời gian sau lễ hội, đúng như lời đôi trai gái hẹn ước, cha mẹ nhà trai ở xóm Động Nay biện cơi trầu ra chém

ngõ nhả gái ở xóm Khe chùa Tran và sau đó, đôi trai gái bén duyên cẩm sắt, con cháu đông vui, thịnh đạt.

\* Quận thể văn hóa tâm linh Đền Sắc, đền Quan Thượng Thờ Tiên sỹ Trương Quốc Dụng, đền Quan Ân thờ phó bảng Bùi Thố là nơi phong cảnh hữu tình của xã Phong Phú. Những đêm trăng sáng, những buổi trưa hè, nam nữ thanh niên thường tới đây dạo chơi, hóng mát hay gánh nước giếng đèn... rồi ví hát giao duyên. Hôm ấy có mấy đôi trai gái thi tài.

Mở đầu, một thây khóa vừa đi cày về, cất giọng tự hào phong cảnh quê hương:

“Đến thăm Phong Phú  
Hương rú Hoàng Hà  
Tiếng tâm phong cảnh quê ta hữu tình  
Trời sinh nhân kiệt địa linh  
Chẳng đâu sánh được làng mình ai ơi!”

Một nữ thanh niên tiếp lời:

“Cảnh cửa đèn cây cao bóng mát  
Voi Hoàng Hà chầu đất làng ta  
Đất lành chim đậu chim ca  
Cử nhân tiến sỹ sinh ra đã nhiều  
Gặp anh em hỏi đôi điều  
Làng ta thương hạ có bao nhiêu người tài?”

Thây khóa ứng lời:

“Làng ta 18 công hẫu  
Trong tổng Hạ nhị không đâu sánh tay

Hàng chục cử nhân, tú tài  
Lại còn tiến sỹ 2 người đó em!”

Cô gái:

“Cảnh cửa đèn cây cao bóng mát  
Đông cửa đèn bát ngát lúa xanh  
Tiện đây em lại hỏi anh  
Hai chồi phụ mẫu sinh mấy ngành mẫu đơn?”

Thây khóa:

“Nhà anh tốt phúc sinh thành  
Hai chồi phụ mẫu sinh sáu ngành mẫu đơn  
Chị cả lấy chồng chợ Sơn  
Chị hai góp vốn đi buôn theo người  
Cậu ba đèn sách văn bài  
Cậu bốn đi lính, trấn thủ ngoài Thăng Long  
Cậu năm đi đờ dọc trên sông  
Còn anh kết hợp sỹ nông hai bê”

Cô gái:

“Bút nghiên anh để nơi đâu  
 Tay cầm seo cày chạc mũi, gái Trần Châu bận lòng”

Thây khóa:

“Nồng dạ là bản dạ ơi đi  
Không chăm nghệ trâu ruộng biết lấy chỉ no lòng  
Nhà anh nửa sỹ nửa nông  
Có em về nội trợ, anh sẽ ra công học hành”

Cô gái:

“Mấy lâu ni đèn sách văn phòng  
Chàng ra thi “Nhít liệt”, thiếp nở hòng nhờ chí”

Thầy khóa có phân lúng túng, vì thầy mới đi thi về, hỏng “Nhít liệt” tức là hỏng ngay vòng đầu. Thầy vội biện bạch:

“Em ơi! quan trường người chấm không minh  
Khoa ni chưa đỗ, ta để dành khoa sau”

Cô gái ứng khẩu như dồn thầy khóa đến sát chân tường:

“Anh ơi! đừng nói dối đàn bà  
Ba bài kinh sử, kém người ta đang nhiều  
Làm quan chinh sự trong triều  
Vua sai ra chấm trường Nghệ, có môt điều không minh?”

Thầy khóa vội thanh minh và đổi cho số phận:

“Kinh sử anh học thuộc lâu  
Nhưng châm chán một tí, anh nạp bài sau mọi người  
Học tài thi phán em ơi!  
Cầu quý thần phù hộ, sang năm rồi ta đậu cao!”

Cô gái:

“Rõ ràng em chẳng nói sai  
Trên đầu nhật nguyệt hai vai quý thần  
Quý thần ngài cứu nhân độ thế  
Nhưng không cầm tay mà viết chữ cho ta  
Chi bằng tính trước lo xa  
Về dời mai kinh sử, may ra kịp người”

“Thày khóa” trong cuộc ví này, người trước không truyền lại tên tuổi cụ thể. Chỉ nghe nói rằng: “Một năm sau đó, do châm chỉ học hành tu luyện, thây lại ra thi và đậu tú tài, được di làm quan trong kinh đô Huế”.

\* Ông Trương Quốc Văn là hậu duệ đời thứ 5 của Đông các Đại học sỹ Trương Quốc Dụng. Ông học cả chữ Hán lẫn chữ Quốc ngữ. Những năm trước Cách mạng tháng 8/1945, ông đã là một thanh niên có lòng yêu nước, là một diễn viên giỏi trong đội chèo Kiều, nhớ truyện Kiều không sai một chữ và là cây ví đậm xuất sắc. Sau Cách mạng tháng 8, ông làm cán bộ An toàn khu Hà Tĩnh, sau về làm ủy viên quân sự, chủ nhiệm HTX...

Một lần đi ví ở xã bên cạnh, cô gái kia biết tiếng ông nên đã nhờ một thầy khóa thông thạo truyện Kiều, giỏi ví hát đi theo làm “trợ lý”.

Vào cuộc, ông Văn hát chào:

“Đêm khuya cưỡi lăng canh trường  
Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa  
Nghĩ gần rồi lại nghĩ xa  
Đêm nằm không ngủ, phải đi ra chuyện trót”

Cô gái vào cuộc ngay:

“Đồn chàng quốc ngữ, chữ hay  
Em hỏi chàng quên từ ai “một tay” trong chuyện Kiều?”  
Ông Văn đổi ngay, không cần nghĩ ngợi:  
“Một tay gây dựng cơ đồ  
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành  
Đưa lời thưa với xuân xanh  
Họ Từ tên Hải rõ ràng một tay”

Cô gái:

“Thật là Quốc ngữ chữ hay

Bây giờ thiếp hỏi lời này phân minh:

Có sao viễn ngoại lai kinh

Có sao Kiều phải bán mình chuộc cha?

Túi đào sớm mận lân la

Có sao Kim Trọng phải bỏ ra mà về?”

Ông Văn ứng khẩu:

“Anh đây Quốc ngữ cũng hay

Chuyện Kiều cũng thạo, trình bày cùng đào tơ:

Vu oan bởi gã bán tơ

Cho nên viễn ngoại bát ngờ lai kinh

Vì chung hiếu nặng hơn tình

Cho nên Kiều phải bán mình chuộc cha

Chàng Kim trở gót về nhà

Bởi vì thúc phụ lánh xa cõi trần”

Cô gái được anh “trợ lý” hiểu sâu sắc truyện Kiều giúp đạt lời, nên ví một câu khá hóc búa:

“Gió tây không thể lẩn gió nồng

Truyện Kiều câu mồ rành chữ, câu mồ rành nôm rúa chàng?”

Ông Văn không hề lúng túng, trích dẫn và đáp lại rất kịp thời:

“... Hổ công quyết chí thừa cơ

Lệ tiền binh hậu khắc cờ lập công...

Bây giờ thừa với liễu hồng

Ấy là câu chữ anh kể xong đó mà...

... “Này chồng này mẹ này cha

Này là em rể này là em dâu...”

Tự tình kể hết mấy câu

Hai câu trước chữ cả, hai câu sau nôm rành”.

Đến đây, cô gái thấy trời đã khuya, nên viện lý do ngày mai còn phải đi đắp đê Nông Giang - một công việc mà thời điểm đó toàn dân phải làm, để xin nghỉ buổi vỉ. Cô cất lời:

“Tích kiều nghe mấy chặng vừa

Trời khuya cuối đã như mưa giáng hàng

Ngày mai còn bận việc nông giang

Hôm nay tạm nghỉ, xin hẹn chàng hôm sau”

Ông văn cũng vẫn giọng nhai Kiều, dặn dò người bạn gái:

“Nói lời xin nhớ lấy lời

Khi thuyền tình ghé lại, hãy ra chơi thuyền tình

Thề cùng trăng sáng sao xinh

Còn trăng, còn gió, còn minh, còn ta...

Say hoa nên phải tìm hoa

Xin mường chờ để chia xu đường tình”

Chắc chắn những đêm sau, hai người còn tiếp tục giao duyên, nhưng không ai ghi nhớ được. Ta chỉ đoán: Thời điểm diễn ra cuộc “đọ sức” này là năm 1943, vì năm ấy toàn dân phải di dào, đắp đê Nông Giang (tức công trình Kẻ Gỗ ngày nay).

## Phân C TÂM TÌNH NGƯỜI HẬU THẾ

Công tích các vị tiền nhân mỗi người có một mức độ khác nhau, có khả năng, vị thế và theo thời cuộc, các thế hệ sau rất tự hào và tôn vinh. Gần đây, xã nhà có hai vị được dựng bia ghi công trạng:

1. Bia Đồng các Đại học sĩ Trương Quốc Dũng dựng năm 2007.

2. Bia nhà giáo - Cán bộ lão thành cách mạng Dương Lung được tập thể các thế hệ môn sinh đứng đầu là giáo sư sử học - Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê cùng lão thành cách mạng Nguyễn Đình Chuyên, cán bộ tiền khởi nghĩa Bùi Tử Liêm, Nguyễn Bá Đống, Dương Xuân Định cung tiến công đức, dựng ngày 20/11/2008. Đoạn cuối của văn bia ghi: "...Thầy là một nhà giáo yêu nước, giàu tinh thần văn, một chiến sỹ cách mạng kiên cường, nhân đức, sẵn sàng hy sinh, tận tụy phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân, có công lớn vun đắp cho nhiều thế hệ. Lớp môn sinh xin dựng bia ghi công ơn thầy". Đây là việc làm sáng ngời truyền thống uống nước nhớ nguồn, tôn sự trọng đạo.

Nay, xin phép in lại văn bia Đồng các Đại học sĩ Trương Quốc Dũng, một số câu đối, thơ phú, dân ca sáng tác đầu thế kỷ XXI và hình ảnh một số công trình tiêu biểu mới kiến thiết của quê hương để thay cho phần kết.

### I - VĂN BIA ĐẶC TIẾN VINH LỘC ĐẠI PHU ĐỒNG CÁC ĐẠI HỌC SỸ TRƯƠNG QUỐC DŨNG (1797-1864)



Nhà bia tại đền thờ Trương Quốc Dũng.

Trong số danh nhân Việt Nam thế kỷ thứ XIX, Trương tương công là một nhà văn hóa, một nhà khoa học, một nhà quân sự kiêm một nhà cải cách chính trị. Ngài nguyên quán ở thôn Phong Phú, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thành, trấn Nghệ An (nay thuộc xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh), thừa bệ tên Khánh, húy Dung, tự Di Hành, Nhu Trung, hiệu Phong Khê.

Theo quốc sử, Ngài sinh năm Đinh Ty (1799), nhưng theo bản ghi chép trong già phả soạn năm 1883 thì Ngài sinh giờ Mão ngày mồng 2 tháng Chạp năm Tân Dậu (ngày 01 tháng 2 năm 1802). Ngài xuất thân từ một dòng họ khoa bảng lớn: Ông là thị nội Trương Quốc Kỳ, đỗ giải nguyên khoa Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1753) đời vua Lê Hiển Tông, từng làm sứ phó giảng dạy thái tử Lê Duy Vĩ, nhưng không an dua luôn cùi bọn quyền quý, từng bị Đoan Nam Vương Trịnh Khải bắt giam; kè sĩ gọi là Trái Hiên tiên sinh; cha là tú tài Trương Quốc Bảo (tên Hiển), nổi tiếng về học rộng và có đức hạnh, nhưng ở ẩn dạy học, được phong Hàn Lâm viện thị độc học sĩ; mẹ là Trần Thị Cường.

Trương tướng công thuở bé thông minh, mới bốn tuổi đã khéo ứng tác câu đối; khoa Tân Ty (1821) thi đỗ tú tài, khoa Ất Dậu (1825) đỗ cử nhân, khoa Kỷ Sưu (1829) đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Ngài trải làm nhiều chức quan trọng như tri phủ phủ Tân Bình; án sát sứ các tỉnh Quảng Ngãi, Hưng Yên; Tả thị lang các bộ Lê, Lai, Công, Hình; quản Hàn Lâm viện; tham tri các bộ binh, Công, Hình, Hộ; quản Đô Sát viện; nhiều lần làm chánh chủ khảo hay phó chủ khảo các khoa thi hương, thi hội; Kinh Diên giảng quan; chưởng quản Khâm Thiên giám; Quốc Sứ quán tổng tài; Hình bộ thượng thư; Hiệp Biên đại học sĩ.

Trương tướng công là một bậc đại trương phu có chí lớn, mang hoài bão giúp nước cứu đời, học vấn dồi dào, dù thân ở trong quân đội mà tay chưa từng rời quyển sách, người đời tôn xưng là bậc sĩ phu học rộng. Ngài là một nhà thiên văn học có

công chấn hưng phép làm lịch Việt Nam, là một nhà sử học lớn từng biên tập và duyệt chính bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, lại là một văn học gia sáng tác nhiều bộ sách có giá trị nổi tiếng như: Thoái thực ký văn, Văn quy tân thể, Trương Nhu Trung thi tập, cùng biên tập sách Chiếu biểu luận tập, Khâm định vịnh sử phú...

Trương tướng công là một bệ tôi tài năng, rường cột của quốc gia; ngày thường là một vị quan văn châm chỉ, ở đâu cũng lo đến cuộc sống của nhân dân, như lúc làm án sát các tỉnh Quảng Ngãi, Hưng Yên, Ngài có công từng vì dân khẩn hoang lập ấp; lúc về cù tang cha (1854-1856), Ngài vận động nhân dân sửa đắp chín con đập ngăn mặn cho cánh đồng tổng Hà Nhì; trong chiến trận, Ngài là một vị tướng anh dũng có tài thao lược, chốn sa trường giết giặc, phán đấu quên mình; năm 1833, Ngài tham gia dẹp loạn Lê Văn Khôi; năm 1834, đẩy lui quân Xiêm xâm lược ở biên giới Tây Nam; năm Tự Đức thứ 15 (1862), Ngài vâng mệnh làm thống đốc quân vụ đại thần ở Hải Yên, đánh bè đảng tay sai của thực dân Pháp là bọn Ta Văn Phụng chiếm cứ các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Nam Định, Hưng Yên, bọn giặc đại bại chạy trốn ra các đảo trên biển. Tháng 5 năm 1863, Ngài sung chức hiệp thống, ra quân quét sạch bọn giặc dữ ở vùng bờ biển Đông Bắc.

Tháng 6 năm Giáp Tý (1864), ngay trong trận đánh tại thôn La Khê, tổng Hà Bắc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên (nay thuộc xã Tiên Yên, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh), Ngài chẳng may hy sinh vào ngày 26 tháng 6 năm Giáp Tý (dương

## II - CHÙM THƠ XƯỞNG HỌA CÀNH CHÙA TRAN

(Đã phát trên đài Hà Tĩnh)

### Bài xướng: **QUA CHÙA PHÚC LINH**

Hoàng Minh Khoa

Phúc Linh rạng rõ đức anh linh,  
Thạch thất lưu dây dâu lộ trình.  
Lấy đức từ bi ban cõi thế;  
Dùng gươm trí tuệ<sup>(1)</sup> cứu nhân sinh.  
Chuông xưa nay vắng dồn cầu kệ;  
Mõ cũ giờ thưa diểm tiếng kinh<sup>(2)</sup>.  
Nhìn lớp rêu phong l่าน ngói vỡ;  
Muốn đem tâm sự thức nhân tình.

(1) Kinh kim cương của nhà phát cổ cầu:  
“Dĩ trí tuệ kiềm, công phiền não thành”

Nghĩa là: Dùng gươm trí tuệ phá tan bức thành phiền não.

(2) Kinh vă kệ là thư văn nhà chùa.

## CHÙM BÀI HÓA

### 1. Cảnh gọi tình

MINH HOÀNG

Nắng tỏa rìng thiền - chốn địa linh,  
Chùa xưa sảng sững một công trình.  
Hoa thân thảo mộc nên rồng phượng;  
Sáng đức từ bi độ chúng sinh.

lịch ngày 29/7/1864). Nhân dân tại địa phương thành kính  
ngưỡng mộ thành tích công lao của Ngài như núi Thái Sơn, nên  
dựng miếu phung thờ, nay đã được công nhận là di tích lịch sử  
văn hóa. Triều đình truy tặng Đặc tiến Vinh Lộc đại phu, Đồng  
Các đại học sĩ, sắc phong Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng tôn  
thán, đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa. Tên của ngài được đặt  
cho một đường phố ở Sài Gòn (nay thành phố Hồ Chí Minh).

Hơn ba chục năm, Trương tướng công làm quan trải ba triều  
Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, nhân cách chính trực, liêm  
khiết, khí tiết kiên trinh, tinh thần bất khuất. Năm đầu Tự Đức  
(1848), ngài từng dâng sớ trình bày tình cảnh đói rét nghèo nàn  
của dân, lại thẳng thắn can ngăn vua, khuyên nên kiệm ước,  
giảm nhẹ hình ngục, dùng bắc hiến tài, bỏ bớt văn thư, giáo dục  
thực dụng, hết sức khuyên vua đừng áp bức tín đồ đạo Gia Tô,  
coi lương và giao đều như con đẻ của triều đình. Con trai tướng  
công là Trương Quốc Quán, thi đỗ cử nhân, giữ chức chủ sự, khảng  
khái theo quân giết giặc ở biên giới Đông Bắc, mất năm 1862.

Minh rằng:

Bao la chính khí, bao phủ giang san

Anh linh giúp đỡ, xã tắc bình an

Lòng dân kính mộ, dựng lập miếu đán

Ghi bia đặt trước, đá tốt mãi còn.

Ngày lành mùa xuân năm Đinh Hợi 2007

Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh

Kính dựng bia

*Gió thoảng mà ngờ chuông gọi kệ;  
Sương gieo lại nhớ mõ đón kinh.  
Đã qua chinh chiến, qua dâu biển;  
Cánh gọi đê thơ, gọi nghĩa tình.*

## 2. Tiếng vô tình

TRƯỜNG QUỐC VIÊN

*Chùa Trần anh khí mãi còn linh,  
Tôn tạo, ta nên có đệ trình.  
Lễ hội thuở xưa: lòng bách tính;  
Thỉnh cầu buổi ấy: ý muôn sinh.  
Bỏ qua năm tháng, giao thiên địa;  
Chẳng đoái hôm mai, mặc thánh kinh.  
Tiếc nỗi người đời quên sử sách;  
Hóa ra phải chịu tiếng vô tình.*

## 3. Vào chùa Phúc Linh

TRẦN HẬU ÁI

*Thơ thẩn bước vào chốn địa linh,  
Nhớ ơn người trước lập công trình.  
Muôn dân toại nguyện đường dương thế;  
Trăm họ cầu mong đức cứu sinh.  
Cửa Phật, trước vang chuông thịnh kệ;  
Nhà chùa xưa rộn mõ cầu kinh.  
Nay sao mái dột, tường rêu phủ;  
Muốn được cùng ai tỏ sự tình.*

## 4. Nhớ đức tiên nhân

BÙI KIM TRÂN

*Phúc linh nguyên khí rạng tâm linh,  
Lễ hội, chưa phai chuyện quá trình.  
Thỉnh phật, khao vọng cầu độ thế;  
Chay dàn, mở hội thỏa dân sinh.  
Nay ngày sóc vọng thừa hương khói;  
Nén cửa từ bi vắng kệ kinh.  
Nhớ đức tiên nhân, ai đó tá?  
Cùng nhau bày tỏ mối tâm tình.*

## 5. Nhớ hội chùa Trần

TRẦN HẬU

*Qua dây thao thức cảnh chùa Linh  
Nhâm Ngọ xa xưa, chuyện quá trình  
Sám hối khao vọng yên thập loại;  
Nguyện cầu ban phúc vận muôn sinh  
Ngoài trời: tướng tinh phô uy lực;  
Trong rạp: sư thầy luyện bốn kinh.  
Trăm họ thành tâm về bái vọng  
Nay sao nghe vắng chữ ân tình.*

## 6. Chốn địa linh

HOÀNG ĐÌNH XÝ

*Người trước say tìm chốn địa linh  
Phúc linh - dấu tích bước đăng trình  
Tử bi mây kỵ án ban hạ;  
Độ thế bao đời đúc phát sinh  
Bản cảnh khác xưa, dừng lăng tránh;  
“Cửa chia ngọng miệng” biếc mà kinh  
Bố đé - tam bảo, không khuyên bảo  
Nhưng chính tâm ta phải trọn tình.*

## 7. Cõi di linh

TRẦN HẬU MÃU

*Bố đé chốn ấy... chốn di linh  
Xin mượn lời thơ để giải trình  
Nhớ kẻ tiền triều mưu vạn phúc  
Trách người hậu thế lăng tam sinh<sup>(1)</sup>  
Cây run trước búa, sao không tiếc?  
Cổng đổ sau mìn, nghĩ đã kinh!  
Văn hóa ngàn năm lưu dấu đó  
Mong ai rõ rõ mỗi tâm tình*

### III - CHÙM THO XƯƠNG HỌA TẠI ĐỀN ĐẠI KHOA

(đã phát trên dài Hà Tính)

Bài xướng: **Vâng chính khí**

HOÀNG MINH KHOA

*Mở nên văn hiến đất quê ta,  
Di tích còn đây: miếu Đại khoa  
Bảng thắm tường công người vũ trụ;  
Bia cao tiến sỹ sáng thiên hà.  
Thời gian từng trải con dâu biển;  
Danh tiết càng thơm hội thái hòa.  
Ngưỡng vọng đức tài lưu hậu thế;  
Thấy vâng chính khí dội gần xa.*

### CHÙM BÀI HOA

#### 1. Trách ai!

TRẦN HẬU MÃU

*Đường lối sáng ngồi của Đảng ta,  
Trách ai áu trĩ, thiếu văn khoa.  
Chùa chiền tráng lệ ngồi sinh thái;  
Miêu điện uy nghi rạng hải hà.  
Phá hoại sạch sanh vô tội và;  
Đổi thay cảnh vật trái nhân hòa.  
Nhiệt tình mà dốt nên sai phạm;  
Đáng tiếc cho người chẳng nghỉ xa.*

(1) Tam sinh là 3 kiếp sống: Quá khứ, hiện tại, vị lai.

## 2. Văn đán dụng nghiệp

HOÀNG ĐÌNH XÝ

Văn đán dụng nghiệp trước làng ta,  
 Quý vị, danh đế Nguyễn giáp khoa.  
 Bia đá nêu cao gương trí trạch;  
 Sứ vàng tô đậm sắc ngán hè.  
 Miếu đường tôn tạo thiên niên kỷ;  
 Thanh thế lưu phượng vạn hiệp hòa.  
 Long phúc ngàn năm ngồi chính khí;  
 Tâm gương danh tiết mãi truyền xa.

## 3. Tài trí dũng

HỒNG DƯƠNG

Văn nghiệp ngàn xưa rạng xứ ta,  
 Miếu đường phụng sự bậc khai khoa.  
 Đỉnh chung quốc tú như vân lô;  
 Thi lệ gia phong tựa hải hà.  
 Nho tướng oai linh tài tri dũng;  
 Đại danh tuấn kiệt đức nhân hòa.  
 Tiếng tăm vang vọng bao triều đại;  
 Tạc đá ghi vàng tiếng nổi xa.

## 4. Nho tướng đại danh

TRƯỜNG QUỐC VIÊN

Nghĩ mình mới biết giỏi người ta,  
 Ân tú vinh quy tiến sỹ khoa.  
 “Nho tướng đại danh minh vũ trụ;  
 Trung thần chính khí tráng sơn hà”.  
 Nghĩa tình trọn vẹn triều đình thuận;  
 Phải trái phân minh thiên hạ hòa.  
 Đáng tiếc: Miếu đường đem bỏ phé;  
 Đập bia tiến sỹ, tiếng đồn xa.

## 5. Ta nhớ ơn người

MINH HOÀNG

Ta nhớ ơn người để biết ta:  
 Tiên triều, tiến sỹ đã khai khoa.  
 Danh vang tám cõi làng văn vật;  
 Tiếng nức hai kinh đất luồng hè.  
 Một gác Thi Thư nhuần địa lợi;  
 Trăm pho luân lý sáng nhân hòa.  
 Danh nhân văn hóa, dũng quên lăng;  
 Quên lăng, sau này sẽ xót xa.

## 6. Di sản văn khoa

BÙI KIM TRÂN

*Địa linh nhân kiệt đất làng ta;  
Mở hội để danh sáng bảng khoa.  
Tiến sỹ - uy phong ngồi sự nghiệp;  
Tướng công - danh tiết rạng sơn hà.  
Miếu đường lưu giữ nền văn vật;  
Bia bảng khắc ghi thế thịnh hòa.  
Di sản văn đần lưu hậu đại;  
Công ơn khai sáng tự xưa xa.*

## IV - CHÚC VĂN

*Lễ khánh thành đền thờ Đại học sỹ Trương Quốc Dụng*  
HOÀNG MINH KHOA

*Kính nghĩ: Trời mở địa linh;  
Đất sinh nhân kiệt.  
Long phúc xưa: Văn hiến mạch nguồn khơi;  
Thạch Khê nay: Huy hoàng trang sử viết.  
Anh linh ta: xôi kinh nấu sứ sân Trình;  
Luyện bút mài nghiên của tuyết.  
Dõi truyền bản thể, tay không rời sách, nêu gương hiếu học  
đến ngàn đời;*

*Sáng tỏ tinh anh, miệng mở thành thơ, khắc chữ tài hoa lưu  
vạn kiếp.*

*Mắt tường muôn quyển, tiếng thần đồng tung dãy trời Nam;  
Bút mở trăm pho, chữ thiên phúc đã lung đát Việt  
Chiêm tinh lịch pháp chín tầng soi;  
Địa lý văn chương bao quyển chép.  
Đức công ban bố đã tùng;  
Trí trách tài bồi khôn xiết.  
Tổ phụ hiển minh;  
Tử tôn anh phiệt.  
Đường đường văn võ kiêm toàn;  
Rõ rõ trăm anh chung mệt.  
Dâng 5 diều tâm huyết, mong đức vua lo quốc phú dân  
cường;  
Hàn 9 khúc sông rào, ngăn phèn mặn để khoai tươi lúa đẹp.  
Đức cả không phân trên dưới, tâm tư mong làng họ vui vầy;  
Tài cao biết lượng trước sau, sách lược để giáo lương đoàn  
kết.  
Nặng trĩu hai vai trung hiếu, lòng nhiệt thành cứu nước phò  
dân;  
Nhẹ nhàng nửa gánh gương đàm, chí hăng hái trừ tai giải  
nghiệt.  
Nào án sát đến tham tri, lên thương thư hình bộ, bước hoan  
đỗ nâng án phù vương;*

Thắng xiêm la, giải Hải Dương, thắng hiệp thống Hải Yên,  
tay địch khai dương cờ mao tiết.

Cảm thông lâm: chốn sa trường minh mạc, quân chẳng đủ  
người, vua không tiếp ứng, dù hết sức phát cờ múa giáo, vẫn  
khôn ngăn sông giặc ngập tràn;

Thương tiếc thay: Nơi chiến địa bão bùng, đất không lợi thế,  
giặc lại đông đoàn, đành ngửng đầu nhìn núi Ngự dòng Hương,  
rời xá mệnh giữa giờ quyết liệt.

Trọng người huân tướng, vua buồn, quan tủi, "chế dụ văn"  
ghi muôn nỗi đón đau;

Quý bậc hiền tài, quân khóc, dân sầu, "câu đối trường" tố  
bao niềm luyến tiếc.

Sắc vua phong mấy đạo rạng tài ba;

Đến dân dụng bao ngôi truyền khí tiết.

Sài Gòn - Gia Định, mở đường Trường Quốc Dụng sáng tên  
ghi;

Phong Phú - Quảng Yên, xây miếu tối linh từ cao bảng yết.

Công trình văn hóa trường tồn muôn kỷ, lòng ngưỡng chiêm  
xã hội từng ghi;

Di tích danh nhân sáng chói ngàn thu, lẽ đón nhận chính  
quyền đã thiết.

Rày nhán: Hội mở vận hống;

Trầm bay khói biếc.

Nức muôn người hai chữ đan tám;

Đảng một lẽ trầm phán tinh khiết.

Giữa chốn quê nhà tươi đẹp, lời người hô giữ đất, sóng sông  
Hàn chín khúc vọng lời reo;

Ngoài miền Đông Bắc xa xôi, lệnh người hạ diệt thù, cây  
núi Quảng ngàn tẩm lưu tiếng thét.

Trông lên miếu điện, như trông thấy hiền thần.

Hướng tới anh linh, như hướng về cửa Niết<sup>(1)</sup>.

Đuốc Đầu Sơn ngàn tẩm chất ngắt, mong dõi soi thêm tỏ  
hương văn minh;

Nước Văn Hải muôn trượng mên mông, ước tẩm gội để  
tăng nguồn hiểu biết.

Gia hương quốc thái, cảnh phồn vinh đất nước vạn đời chung;

Đảng sáng dân trung, nguồn hạnh phúc đồng bào muôn kỷ  
tiếp.

Trong khoa trường tri tài gồm đủ, điểm tốt sánh hoa xuân;

Ngoài xã hội phúc lộc có dư, đời vui so cảnh tết.

Miếu điện trước thờ bảng vàng gươm bạc, cảnh biển dâu khô  
phục chế nguyên lành;

Đến dài nay xây nét mới đường thanh, lòng thành kính xin  
trình tâu khúc chiết.

Xin xét soi tác dạ hiền lương;

Xin đại xá những điều khiếm khuyết.

Vận hội lớn nước nhà đã mở, xin hứa hẹn động viên đoàn  
thể. Nơi gương người mà phán đấu hăng say;

(1) Cửa Niết là cõi Niết bàn, tức cửa Phật.

Trào lưu cao giáo dục đang lên, xin ước nguyện dùi đất chầu  
con: noi gương người mà học hành mãi miết.

Trước khói phụ công lao cao cả bậc tiên nhân lớp lớp khai  
minh;

Sau càng vui hạnh phúc phồn vinh, đoàn hậu duệ đời đời kế  
nghiệp.

Chí thành tâm cảm, nguyện cầu hạ cổ tựa mốc mưa;

Nghĩa trọng án thảm, ngưỡng vọng cao minh như nhật  
nguyệt.

H.M.K

#### V - VĂN TƯỞNG NIỆM LIỆT SỸ CÁCH MẠNG

(Đã in trong tập san "LĐ thương binh và xã hội Hà Tĩnh 30 năm  
xây dựng và phát triển)

HOÀNG MINH KHOA

Kính nghĩ: Uống nước nhớ nguồn;

Vì cảnh nhớ cội.

Đường vinh quang hạnh phúc, xác quân thù lớp lớp đắp xây;  
Cờ độc lập tự do, máu liệt sỹ phen phen tẩm gội.

Bậc tiền nhân dời truyền chính khí, được anh hùng ngàn  
thousand dương cao;

Đoàn hậu thế tiếp nối tinh thần, gương nghĩa liệt muôn thu  
rạng chói.

Kính nhớ các anh linh: Lòng yêu nước nồng nàn;

Chí cảm thù nhức nhối.

Từ cao trào xô viết, đi tiên phong cứu vớt giông nồi;

Đến vân hội văn minh, quyết xả mệnh bảo toàn bờ cõi.

Có kẻ vốn chăm nghệ vườn ruộng, tủ phận chim lồng cá  
châu, cao tiếng thét bài phong phản đế, tính mệnh gieo nỗi  
ngục tối, gươm dài;

Có người đương lo việc bút nghiên, chạnh niềm nước mắt  
nhà tan, nặng lời thề đuổi Nhật trừ Tây, thân thể ngã trước bom  
gào đạn xối.

Thừa Thiên - Đồng Tháp súng thét vang lừng;

Tây Bắc, Điện Biên cờ đương pháp phái.

Hiệp định Gio ne đã ký: tạm thời chia đất nước hai miền;

Ý chí gang thép không dời, vĩnh viễn dành non sông một  
khối.

Sóng Cửu Long lại dồn;

Gió Trường Sơn lại nổi.

Khúc quân hành hùng tráng rền vang;

Cuộc kháng chiến gian lao tiếp nối.

Uy sấm sét ngàn thu truyền lại, máu chảy đầu rơi chằng  
quản, còn đồn thù thế đốt ra tro;

Lửa hèn cǎm muôn ngả sôi bùng, vào sinh ra tử không sờn,  
còn bóng giặc quyết vào hỏi tội.

Ra tiền phương diệt địch: Chân đạp bom bi, đầu chen pháo  
sáng, bụi trường chinh mấy lớp phủ quân trang;

Vào hỏa tuyến nuôi binh, xe đầy đạn lớn, bô nặng gạo ngon,

bom nổ châm bao phen chèn nẹo lối.

Có kẻ trên đường Nam chiến, diệt hối tể, trừ giặc Mỹ, máu kiên cường hòa nước Cửu Long giang;

Có người giữa đất Bắc chinh, vây tàu chiến, hạ phi cơ, hồn nghĩa liệt so tâm Thiên Nhẫn núi.

Hoặc chốn Tây nguyên hùng vĩ, một tấc không đi, một ly không bỏ, sốt rét rừng đồng lõa với xâm lăng;

Hoặc nơi địch hậu hiểm nguy, trăm lần bái trắc, trăm nỗi bất an, gián diệp Mỹ bạo tàn hơn lang sói.

Hoặc có kẻ tay ven tay súng, bởi mạch máu giao thông hệ trọng, nào Đèo Ngang, nào Đồng Lộc trộn máu xương trong bãi đá gầm xe;

Hoặc có người vượt thác, vượt rừng, vì mối tình quốc tế cao sâu, nào Xiêng Khoảng, nào Nông Penh, gửi thi thể bên triền sườn ngọn suối.

Hoặc có kẻ ngã mình trên ngọn sóng, vì yên lành biển rộng, đảo xa;

Hoặc có người khuất bóng dưới ngàn cây, vì toàn vẹn rừng dải biên giới.

Thương tiếc lâm bao nam thanh nữ tú, cao lý tưởng vì nòi vì giống, mà hình vàng gửi lại xa khơi,

Thông cảm nhiều bao cha quý mẹ hiền, trọng lợi quyền của nước của dân, để dạ ngọc tui buồn sớm tối.

Hòa bình đã vĩnh viễn, mà vẫn thơ nhớ bối của con yêu tháng tháng vẫn lên trang;

Chinh chiến đã lùi xa, mà nước mắt thê chong của chính phủ  
đêm đêm còn ướt gối.

Các anh oil

Gương các anh trăm phen xông trận mạc, lũ giặc thù tóc bạc  
vẫn còn run;

Máu các anh bao giọt thấm non sông, rừng đất nước cây  
xanh càng vươn iỏi.

Thác như anh thơm danh đẹp tiếng, "trai đáng nên trai",  
"Phù Xuân trai" "Đồng Nai tùng", non nước nợ nần trả sạch,  
sông anh hùng nên thác lại càng vinh;

Chẳng như phường cướp nước buôn dân "giặc tàn kiếp  
giặc", "cục bộ hại", "leo thang thua" tờ thấy đau đớn ê chề,  
bám nhục nhã mà cút không kịp hỏi.

Lịch sử chuyển trang xưa;

Quê hương vào hội mới.

Tiếng các anh muôn thuở thơm lừng;

Đuốc các anh ngàn thu chối lời.

Hôm nay: Lê tưởng niệm anh linh;

Ngày tôn vinh tiễn bồi.

Ngoài ngàn dặm đường dù xa cách, phản mội đã quy, hoặc  
chưa tìm thấy, xin linh anh thẳng hướng trở về:

Dưới chín tầng người họa thấu chàng? Quê hương yêu dấu  
trái mẩy mong chờ, xin linh ứng đáp lời thỉnh gọi.

*Trước linh địa cổ truyền;*

*Trước tượng đài vội vội.*

*Nặng nghĩa gia hương;*

*Sâu tình đồng đội.*

*Dâng hương thơm hòa quyện khí tình anh;*

*Kết hoa thắm điểm tó dòng tên tuổi.*

*Xin hứa hẹn kết đoàn một khôi, trừ thiên tai, trừ địch họa,  
xây quê hương từng bước đẹp giàu;*

*Xin ước nguyện phát triển mọi nguồn, xóa lạc hậu, xóa  
nghèo nàn, nâng cuộc sống vững đà thắng lợi.*

*Là đồng đội chung chiến hào trăm trận, thân thể có tổn  
thương xương máu, hứa sắt son “chẳng phê” khi tàn;*

*Là thân nhân, giữ truyền thống trăm phần, gia đình dù thiếu  
thốn kinh tài, nguyện sau trước làm gương soi dọi.*

*Để anh linh chín suối ngâm cười;*

*Để danh tiết ngàn thu vang dội.*

## CÂU ĐỐI THỜ LIỆT SỸ

H.M.K

- Thiên thu lưu chính khí;

Vạn kỷ hạ hồng án.

- Đất nước phồn vinh, chín suối càng thơm hồn nghĩa liệt;

Quê nhà hạnh phúc, muôn thu vần rạng duốc anh hùng.

## VII - THƠ TRUYỀN THỐNG QUÊ TA (đã phát trên đài Hà Tĩnh)

Hoàng Đình Xý

*Truyền thống quê ta đáng tự hào!*

*Văn khoa giáp bảng kém ai nào!*

*Cử nhân, tiến sỹ, công hầu bá...*

*Xô viết, Việt minh khởi động trào...*

*Tiếng trống “ba mươi” từng vọng lớn;*

*Ngọn cờ “tháng tam” đã dương cao.*

*Trường chinh 2 cuộc ngời trang sù;*

*Lớp lớp vung gươm rạng chiến bào.*

## VII - DÂN CA NHỚ CẢNH, NHỚ NGƯỜI (đã phát trên đài Hà Tĩnh)

Hoàng Minh Khoa

(Ví nhại Kiều theo điệu đồ đưa trên đường đi làm giao thông)

Nam: “Tiết vừa con én đưa tho,

Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi”.

Câu Kiều vang vọng xa khơi,

Bang khuang nhớ cảnh, nhớ người ta thương.

Thuyền xuôi ngược nước rào trường.

Qua miền Khê xá vẫn vương tư tình.

Nữ:

Giọng ai ấm tựa chuông mèn.  
Nghe ra vừa lạ vừa quen những lời...  
Cây con chim én đưa thoi,  
Đưa câu tâm sự tới người cố nhân.  
Hẹn hò từ buổi đầu xuân,  
Sắt son lời cũ còn ngân bên lòng.  
Đã từng gần đực khơi trong,  
Gặp nhau ai dễ cảm lòng cho cam.

Nam:

Trăm năm chừ tín làm đầu,  
Buông neo, anh gửi đôi câu tự tình.  
Hồi thăm hai cụ thân sinh,  
Cùng anh và chị em mình làm chi?  
Người đi nối tiếp người đi,  
Quê ta vui mở hội gì rúta em?

Nữ:

Ôn lòng anh đã buông neo,  
Thuyền tình xin vũng mái chèo sang sông.  
Quê vào chiến dịch giao thông,  
Cao truồng đường vượt, sâu đồng đường qua.  
Bên em: này mẹ này cha,  
Này là anh cả, này là chị dâu,  
Này là mấy đứa em sau,  
Cùng làng cùng xóm thi nhau đắp đường.  
Đường xa nỗi lại thêm gán,  
Em ơi biết lấy chi cân nỗi mừng.

Nữ:

Yêu em vô giá quá chừng,  
Vượt sông quên mệt ngâm gừng quên cay.  
Đường xa nỗi lại thêm gán,  
Nỗi mong ta đã mười phân vẹn mười.  
Yêu nhau xin nhớ lấy lời,  
Bên lòng có ánh mặt trời chứng minh.  
Nam: Đến bây giờ đã thấy đây,  
Càng tin lời mẹ từ ngày một hai...  
Lê ra chung sức chung tay,  
Chung câu ví dặm, chung xây đường nhà.  
Tiếc vì sông nước còng xa,  
Chào em, anh ngược theo đà gió lên.  
Đưa lời hẹn ước cùng em,  
Mai thuyền quay lại, anh lên gop phan.

Nữ:

Nước lên nhẫn nhẫn bờ rào,  
Hồi ai! Ai dễ cảm sào đợt ai.  
Dương buồm anh vượt sông dài,  
Chở thêm đá cát dựng xây công trình.  
Đường quê: đường nghĩa đường tình,  
Có em phản đấu hết mình với quê.  
Nam: Thật vàng chẳng phải đồng thau,  
Mười phần ta đã tin nhau cả mười.  
Đất lành thảm đượm mồ hôi,  
Mùa này át hẳn có dồi thóc vàng.

*Dứa non, dứa chuột, dứa gang,  
Bí bầu... chắc cũng giăng hàng quả dây.  
Em mừng anh cũng vui lây,  
Khi nao thu nhập có thuyền đây chở dùm.*

Nữ: *Tạ lòng hạ cổ đến nhau,  
Tình kia nghĩa nọ ai nào dám quên.  
Từ nay đường rộng nối liền,  
Dứa bù em chở xe trên mặt đường.  
Thuyền anh phục vụ công trường,  
Hàng dây, thuận gió có dương cánh buồm.*

Nam: *Trăm năm tạc một chữ đồng,  
Đáu mòn bia đá cũng không sai lời.  
Còn non, còn nước, còn trời,  
Còn sông núi đó, còn người trăm năm.  
Thuyền đây, gió lặng, buồm căng,  
Nhớ em, anh hẹn mùa trăng anh về.*

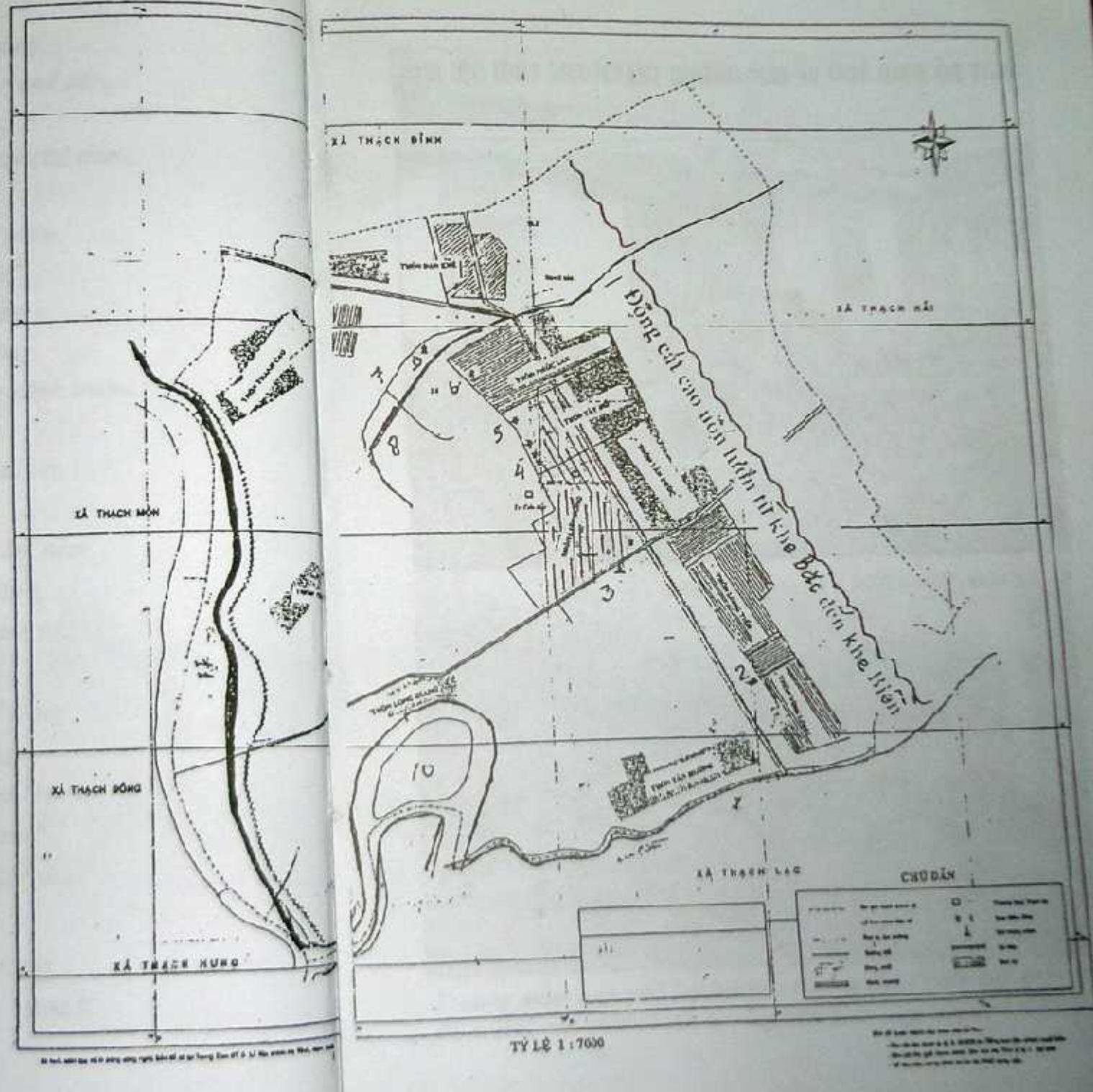
Nữ: *Chữ đồng đã tạc cùng nhau.  
Thuyền đi nhớ bến, lần sau về cùng.  
Thạch Khê nắng tỏa trăng lồng,  
Vang câu ví dặm, dây đồng lúa reo.  
“Dưới dòng nước chảy trong veo,”  
Bên câu tơ liêu bóng chiếu thưốt tha.  
Trên đường đổi mới vươn xa.  
Sắt son nghĩa cũ, mặn mà tình xưa.*

H.M.K

# Bản đồ thạch khê

Những năm đầu thế kỷ XXI

1. Khe Biên.
2. Đền Trương Quốc Dụng mới tái thiết.
3. Đài liệt sỹ và trụ sở cơ quan cấp xã.
4. Quán thể Đền Sắc, Đền Quan Thượng và Đền Phó Bàng trước 1963.
5. Đền Quan Đường.
6. Đền Đại Khoa.
7. Đầu tích khe Bắc và mương Đình Trung trước 1976.
8. Khe Bắc sau năm 1976.
9. Chùa Tran.
10. Sắc Hiếm.
11. Sông Rào Cái.



## MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ QUÊ HƯƠNG THẠCH KHÈ THỜI ĐỔI MỚI



Chợ Mới Phong Phú trên vùng đất mới

Ảnh: VĂN NGUYỆT



Trạm y tế xã Thạch Khê những năm đầu thế kỷ 21.

Ảnh: VĂN NGUYỆT



Trường mầm non xã Thạch Khe - trường đạt chuẩn cấp quốc gia, được Hội cựu chiến binh tạo lập bồn hoa. Ảnh: VĂN NGUYỆT



Trường tiểu học Thạch Khê - trường đạt chuẩn cấp quốc gia

Ảnh: VĂN NGUYỆT



Trường PTCS Hồng Phong - trường đạt chuẩn cấp quốc gia

Ảnh: VĂN NGUYỆT



Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thạch Khê

Ảnh: VĂN NGUYỆT



Trường phổ thông Trung học Nguyễn Trung Thiên bên cây đa Phong Phú trước ngày 30/4/2005.

Ảnh: VĂN NGUYỆT

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Triều đại Việt Nam
2. Đại Nam nhất thống chí
3. Hoàng Lê nhất thống chí
4. Sách Mộng Bá Vương
5. Niên biểu lịch sử Việt Nam
6. Đóng các DHS Trương Quốc Dụng
7. Song trung từ điển ca
8. Từ điển Hà Tĩnh
9. Văn hóa văn nghệ công an số tháng 3/1998
10. Văn hóa Hà Tĩnh số 62.
11. Văn hóa Nghệ An số 106
12. Báo Hà Tĩnh số 5571
13. Gia phả họ Trương Đăng (Bình Sơn - Quảng Ngãi)
14. Gia phả họ Trương Đăng (Thạch Hà - Hà Tĩnh)
15. Gia phả họ Dương Đinh
16. Gia phả họ Dương Tử
17. Gia phả họ Hoàng
18. Gia phả họ Phan
19. Gia phả họ Phạm.

## MỤC LỤC

	Trang
- Lời mở đầu	
- Tam sự của tác giả	3
<b>Phản A - Hành trình văn hóa từ Long Phúc</b>	7
<b>Phản B - Những dấu tích văn hóa năm tháng mai còn ghi</b>	
<b>I - Các di chỉ văn hóa cổ truyền</b>	42
1. Chợ mới Phong Phú và cây đa Phong Phú	42
2. Chùa ông Hương	47
3. Chùa Phúc Linh và lễ hội nam Nhâm Ngo	48
4. Bến "Dở" và Côn Đinh	55
5. Đền sắc Phong Phú	57
6. Đền Quan Thương	60
7. Đền Quan án	62
8. Đền Đường Quận Công	64
9. Đền Đại khoa	65
10. Đền Quan Hoàng	71
11. Đền Quan Triều	74
12. Đền Quan Nhuệ	75
13. Đền Quan Mai	75

14. Đền Quan Lại	76	9. Văn cầu Thành Hoàng xã Phong Phú	112
15. Đền Tam Tòa	79	10. Bài luyện bà Phi Trần Thị Ngọc	116
16. Phù Ngoài	81	11. Thúc ước xã Phong Phú	121
17. Phù Trong	82	<b>IV - Thơ phú và dân ca - Tiếng lòng người tiên bối</b>	<b>136</b>
18. Văn Chi - Quán Thánh	84	1. Văn tế tổ của ông Hoàng Đình Đoan	138
19. Đền Tam Lang	85	2. Thơ người tù quốc sự	140
20. Đền Tử Vi	86	3. Câu đối và thơ ông Dương Thúc Hòe	142
21. Đền thờ Thần Nông	88	4. Thơ phú ông Trương Ngọc Trác	144
22. Cồn Mực Đông	90	5. Thơ phú ông Bùi Quang Trung	147
23. Đền Đức Bà	91	6. Văn thể phú ông Hoàng Khắc Thiệu	151
24. Đền Sắc Trần Nội		7. Thơ ông Dương Khắc Hoàn	153
<b>II - Lòng văn xã Phong Phú - Nguồn sáng tâm linh</b>		8. Thơ ông đầu xứ Đồng Văn Lợn	158
không bao giờ tắt	95	<b>V - Tài ứng đối nhanh nhẹn, sắc bén</b>	<b>161</b>
<b>III - Những lời tâm nguyện của tiên nhân</b>	<b>106</b>	<b>Phản C - Tâm tình của người hậu thế</b>	
1. Văn lề khai trống	106	<b>I - Văn bia Đặc Tiến Vinh Lộc đại phu Trương Quốc Dụng</b>	<b>185</b>
2. Văn lề Nguyên Đán	107	<b>II - Chùm thơ xướng họa cảnh chùa Tran</b>	<b>189</b>
3. Văn lề Nguyên Đán tại đền văn	107	<b>III - Chùm thơ xướng họa tại đền Đại Khoa</b>	<b>193</b>
4. Văn lề "Đinh" tại Đền văn	108	<b>IV - Chúc văn Lễ khánh thành đền Trương Quốc Dụng</b>	<b>196</b>
5. Văn lề khai hạ	109	<b>V - Văn tưởng niệm liệt sỹ cách mạng</b>	<b>200</b>
6. Văn giỗ đền Đại Khoa	110	<b>VI - Thơ "truyền thống quê ta"</b>	<b>205</b>
7. Văn cúng lề giỗ bà phi Trần Thị Ngọc		<b>VII - Dân ca: "Nhớ cảnh, nhớ người"</b>	<b>205</b>
8. Văn lề Kỳ Phúc (15/6 ÂL)	110		

VĂN HÓA THẠCH KHÊ  
TRUYỀN THỐNG VÀ DẤU TÍCH

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ

*Biên tập:*

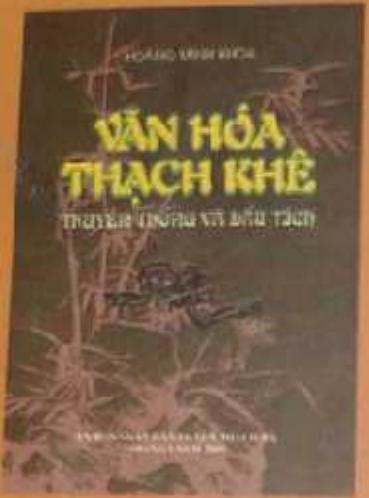
NGUYỄN TRÍ SƠN

*Sửa bản in:*

TÁC GIẢ

*Bìa và trinh bày:*

Họa sỹ LÊ ANH NGỌC



1